



TÀI LIỆU/DOCUMENT

HỘI THẢO CÔNG BỐ BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2024 CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH

VIETNAM ANNUAL ECONOMIC REPORT 2024 ENERGY TRANSITION TOWARDS A GREEN ECONOMY

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2024

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của



Đại học Quốc gia Hà Nội



Trường Đại học Kinh tế



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.

Việt Nam

Viện Friedrich Naumann (FNF)

CHUỖI BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM (2009-2023)



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM

Chủ biên

PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

TS. Nguyễn Quốc Việt

CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG
HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ
XANH

HÀ NỘI, 6-2024

**CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG
HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH**

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2024: Chuyển dịch năng lượng hướng tới nền kinh tế xanh

Bản quyền © 2024 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 304, nhà E5, 144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84 – 24) 3 754 7506 – 704/714

Fax: (84 – 24) 3 754 9921

Email: vepr@vnu.edu.vn

Website: <http://vepr.ueb.edu.vn>

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG. Theo Báo cáo về *Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019* của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

ĐƠN VỊ TÀI TRỢ HỘI THẢO

Viện Friedrich Naumann Foundation (FNF) là một tổ chức phi chính phủ của Đức, thành lập năm 1958. FNF hoạt động tại Đức và trên hơn 60 quốc gia với sứ mệnh góp phần xây dựng các thiết chế ủng hộ tự do, nhân quyền, nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường.

Tại Việt Nam, văn phòng đại diện của FNF được thành lập từ năm 2012. Dựa trên các dự án hợp tác, FNF tổ chức các chương trình đối thoại, hội thảo và thúc đẩy trao đổi học thuật giữa Việt Nam và Đức về nhiều chủ đề như giáo dục đào tạo, xã hội mở và số hóa, tương lai nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

NHÓM TÁC GIẢ

1. TS. Nguyễn Thị Vũ Hà, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
2. PGS.TS. Vũ Thanh Hương, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
3. TS. Nguyễn Thị Thanh Mai, Trường Đại học Swinburne Việt Nam
4. TS. Nguyễn Thị Phương Linh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
5. TS. Phạm Hoàng Linh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
6. TS. Nguyễn Lan Anh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
7. ThS. Trần Hương Linh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
8. TS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
9. PGS. TS. Phùng Thế Đông, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
10. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hà, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
11. ThS. Đặng Trung Chính, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
12. ThS. Đỗ Thị Minh Huệ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
13. TS. Đỗ Thị Mỹ Trang, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
14. PGS.TS. Tô Thế Nguyên, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
15. TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
16. PGS. TS. Nguyễn Anh Thu, Phó hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
17. TS. Nguyễn Quốc Việt – Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách – Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
18. Ths. Phan Công Tiến - Chuyên gia năng lượng
19. Ths. Đỗ Thị Hồng Thắm - Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách – Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
20. CN. Nguyễn Thi Thoan - Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách – Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
21. CN. Bùi Hà Linh - Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách – Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

NHÓM TƯ VẤN PHẢN BIỆN

(Xếp theo bảng chữ cái)

1. GS. TS. Andreas Stoffers, Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học SDI Munich, Đức và trường Đại học Việt – Đức, Giám đốc quốc gia, Văn phòng Quỹ FNF Việt Nam.
2. TS. Nguyễn Đình Cung, Chuyên gia Kinh tế, nguyên Viện trưởng viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
3. PGS.TS Vũ Sỹ Cường, Giảng viên cao cấp, Học viện Tài chính.
4. TS. Cán Văn Lực, Chuyên gia Kinh tế, Giám đốc Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV.
5. TS. Vũ Hoàng Linh, Chuyên gia Kinh tế, Khoa Kinh tế Chính trị, trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN
6. PGS. TS Phạm Hoàng Lương, Nguyên Phó Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
7. TS. Trần Toàn Thắng, Chuyên gia Kinh tế, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
8. PGS.TS. Lê Trung Thành, Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.
9. TS. Phạm Hùng Tiến, Phó Giám đốc quốc gia và Quản lý dự án, Văn phòng Quỹ FNF Việt Nam.

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Quốc Việt

Nguyễn Anh Thu

Đỗ Thị Hồng Thắm

Nguyễn Thị Thoan

Bùi Hà Linh

Vũ Quỳnh Loan

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2024, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến các thành viên Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong 16 năm qua.

Có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc Nhóm tư vấn và phản biện, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới Tập thể tác giả, và các nhà khoa học, các đại diện lãnh đạo các khoa/đơn vị của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, và các trường Đại học khác, đã tham gia xây dựng nội dung, tham gia những phiên thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến nội dung từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Viện Friedrich Naumann tại Việt Nam về nhiều mặt, đặc biệt là việc tài trợ cho sự kiện công bố Báo cáo này vào tháng 6/2024. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên trong nhóm hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là Nhóm biên tập. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để Báo cáo có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển, Phòng Truyền thông, Bộ phận Tạp chí xuất bản của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án và trong quá trình chuẩn bị tổ chức Hội thảo công bố Báo cáo.

Tuy đã cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, cùng với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chính vì vậy, chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 20/06/2024

Thay mặt Nhóm tác giả

PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê

Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

MỤC LỤC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	7
ĐƠN VỊ TÀI TRỢ HỘI THẢO	7
NHÓM TÁC GIẢ	8
NHÓM TƯ VẤN PHẢN BIỆN	9
NHÓM BIÊN TẬP.....	10
LỜI CẢM ƠN.....	11
CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ NỬA ĐẦU 2024.....	13
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM.....	21
CHƯƠNG 3,4: CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	24
CHƯƠNG 5: THỊ TRƯỜNG MUA-BÁN ĐIỆN CẠNH TRANH VỚI ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ ...	31
SLIDE BÁO CÁO.....	34

TÓM TẮT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2024: “CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH”

CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ NỬA ĐẦU 2024

1.1. Tổng quan các chỉ số kinh tế vĩ mô toàn cầu

Năm 2023, kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, GDP ước tính từ 2,6% đến 3,2% tùy thuộc vào tổ chức tính toán, cao hơn các dự báo trước đó do sự phục hồi của các nền kinh tế lớn. Dự báo năm 2024, kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định nhưng không bùng nổ. Đây là tín hiệu tích cực trong bối cảnh lạm phát cao, lãi suất tăng, đầu tư giảm và xung đột địa chính trị leo thang... Tiêu dùng cá nhân và chi tiêu chính phủ đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt tại Mỹ và khu vực đồng euro. Từ phía cung, tăng trưởng lực lượng lao động và việc làm mạnh mẽ, cùng với đầu tư kinh doanh và cải thiện chuỗi cung ứng, đã hỗ trợ kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, năng suất lao động toàn cầu vẫn thấp, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu có sự phân hóa rõ rệt giữa các quốc gia, trong đó Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc dẫn đầu, trong khi Liên minh châu Âu tăng trưởng chậm do xung đột Nga-Ukraine và giá năng lượng cao.

Thương mại toàn cầu năm 2023 giảm 1,2% so với năm 2022 nhưng đã hồi phục nhẹ vào đầu năm 2024. Sự sụt giảm trong năm 2023 chủ yếu là do lạm phát giảm, tăng cung hàng hóa và căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Ngoài ra, thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ toàn cầu tăng trưởng theo hai hướng khác nhau. Trong khi thương mại hàng hóa giảm thì thương mại dịch vụ lại phục hồi mạnh, đặc biệt là dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, dịch vụ số. Sự tăng trưởng của các dịch vụ số đã bù đắp sự sụt giảm mạnh của dịch vụ vận tải bằng đường biển liên quan đến việc tắc nghẽn tại các tuyến hàng hải trọng yếu của thế giới. Nhìn chung, sự hồi phục thương mại toàn cầu đầu năm 2024 là kết quả của sự phục hồi kinh tế nói chung và nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ nói riêng. Ngoài ra, các vấn đề cơ bản như lạm phát và khủng hoảng chuỗi cung ứng do căng thẳng địa chính trị và biến đổi khí hậu đã dần được kiểm soát cũng được xem là nguyên nhân dẫn đến sự phục hồi thương mại toàn cầu.

Dòng vốn FDI năm 2023 đạt 1,37 nghìn tỷ USD, tăng nhẹ 3%, nhưng giảm 18% nếu loại trừ đầu tư vào các nền kinh tế trung gian. Dự báo năm 2024, FDI toàn cầu tăng

nhẹ nhờ lạm phát và chi phí vay giảm, cùng triển vọng kinh tế cải thiện. Tuy nhiên, rủi ro địa chính trị và áp lực nợ công vẫn là thách thức. Các quốc gia như Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc vẫn thu hút nhiều FDI nhờ cải thiện môi trường đầu tư.

Thị trường lao động toàn cầu phục hồi nhanh trong năm 2023, với tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu giảm còn 5,1%. Tuy nhiên, sự phục hồi không đồng đều giữa các khu vực. Các nước đang phát triển phải đối mặt với thất nghiệp cao và việc làm phi chính thức, trong khi các nền kinh tế phát triển ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp thấp kỷ lục. Thách thức lớn là tiền lương thực tế giảm, đẩy khoảng 1 triệu người vào tình trạng nghèo cùng cực, ảnh hưởng tiêu cực đến tổng cầu và năng suất lao động.

Lạm phát toàn cầu năm 2023 giảm xuống 6,8% từ mức đỉnh 8,7% năm 2022, nhưng vẫn cao hơn so với mức bình thường trước đại dịch. Ở các nền kinh tế phát triển, lạm phát giảm đáng kể, trong khi các khu vực như Châu Mỹ La Tinh, Caribe, Trung Đông, Trung Á và cận Sahara vẫn duy trì mức lạm phát cao. Sự suy giảm lạm phát toàn cầu do áp lực cầu giảm, chính sách tiền tệ thắt chặt và cú sốc giá hàng hóa giảm.

Các ngân hàng trung ương thắt chặt **chính sách tiền tệ** để đối phó với lạm phát, gây khó khăn cho doanh nghiệp và giảm đầu tư. Chi phí vay cao và thâm hụt ngân sách buộc nhiều quốc gia phải thắt chặt chính sách tài khóa. Tuy nhiên, trong thời gian tới, chính sách tiền tệ toàn cầu sẽ có sự phân hoá hơn khi một số quốc gia nới lỏng tiền tệ bên cạnh một số quốc gia vẫn thắt chặt. Thị trường ngoại hối biến động mạnh, đặc biệt với sự lên giá của đồng USD do chính sách tiền tệ thắt chặt của Fed và nền kinh tế Mỹ tăng trưởng ổn định.

Nợ toàn cầu năm 2023 đạt mức kỷ lục 313 nghìn tỷ USD, tương đương 330% GDP toàn cầu. Mức tăng này chủ yếu đến từ các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Pháp và Đức, với nợ chính phủ tăng mạnh nhất. Tuy nhiên, khả năng trả nợ của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước nghèo, đang suy giảm đáng kể. Các nước đang phát triển phải trả lãi suất cao hơn nhiều so với các nước phát triển, làm tăng chi phí vay mượn và hạn chế đầu tư vào phát triển bền vững.

Cuộc xung đột tại khu vực Biển Đỏ và hạn hán tại kênh đào Panama đã làm gián đoạn nghiêm trọng hoạt động vận tải biển, buộc các tuyến thương mại phải định tuyến lại, làm tăng chi phí vận tải và kéo dài thời gian giao hàng. Điều này đã làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa, tạo thêm áp lực lên thương mại toàn cầu và gây thiếu nguyên vật liệu và gián đoạn sản xuất, đặc biệt trong ngành ô tô châu Âu.

Nguy cơ "**Phân mảnh Toàn cầu**" do các chính sách bảo hộ và rào cản thương mại sẽ làm tăng trưởng GDP toàn cầu chậm lại, ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại và đầu tư. Theo Eumonitor, nếu phân mảnh toàn cầu trầm trọng hơn, GDP thực tế toàn cầu giảm 0,2% và lạm phát tăng 0,8% năm 2024. Các quốc gia cần hợp tác và tự do hóa thương mại để ứng phó với các thách thức này.

1.2. Kinh tế của một số khu vực và các nước đối tác lớn của Việt Nam

Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN là những đối tác kinh tế quan trọng của Việt Nam. Mỹ, EU và Nhật Bản là các đối tác xuất khẩu lớn, trong khi Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN là các đối tác nhập khẩu chính, với Trung Quốc đứng đầu về nhập khẩu. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Về đầu tư, Hàn Quốc và Nhật Bản dẫn đầu, tiếp theo là các nước ASEAN. Tổng cộng, sáu đối tác này chiếm gần 80% tổng vốn đầu tư, giá trị nhập khẩu và xuất khẩu của Việt Nam, cho thấy sự phụ thuộc vào các nước láng giềng và nỗ lực đa dạng hóa thị trường của Việt Nam.

Quan hệ kinh tế giữa **Hoa Kỳ và Việt Nam** đã phát triển mạnh mẽ kể từ giữa những năm 1990. Đến năm 2023, Hoa Kỳ đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam. Mọi quan hệ song phương này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực thương mại truyền thống mà còn được mở rộng sang các lĩnh vực như đầu tư, chuyển giao công nghệ và hợp tác về nguồn nhân lực. Tháng 9 năm 2023, chính phủ hai nước đã nâng cấp quan hệ lên tầm Đối tác chiến lược toàn diện. Dự báo trong thời gian tới, nếu Hoa Kỳ chính thức công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam vào tháng 7 năm 2024, mọi quan hệ kinh tế song phương sẽ tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu. Trong năm 2023 và đầu năm 2024, nền kinh tế Mỹ tăng trưởng mạnh mẽ và tránh được dự báo suy thoái, với mức tăng GDP vượt xa dự đoán 2% của nhiều chuyên gia. Tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh từ giữa năm 2023, sau đó duy trì ở mức ổn định và có dấu hiệu tăng nhẹ cho tới đầu năm 2024. Lạm phát đang có xu hướng giảm, tuy nhiên nỗ lực giảm lãi suất của FED chưa thực sự đạt được kết quả như kỳ vọng. Hiện tại, các chính sách kinh tế của Mỹ đang hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững. Dự báo kinh tế Hoa Kỳ sẽ có bước tăng trưởng nhưng chậm lại trong năm 2024 do vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Quan hệ kinh tế giữa **Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU)** đã có bước đột phá quan trọng với Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện (PCA) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA). Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn nhất của EU trong khối ASEAN và đứng thứ 11 trong số các nước cung ứng hàng hóa lớn nhất vào EU năm 2022. EU hiện là một trong những nhà đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam và còn có thể mở rộng tiềm năng hợp tác hơn nữa nếu Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) có hiệu lực. Sự

phục hồi kinh tế của EU và Eurozone tương đối chậm sau đại dịch, với mức tăng trưởng GDP trong năm 2023 chỉ đạt 0,4%. Tuy rằng quý 1 năm 2024 cho thấy dấu hiệu phục hồi tích cực hơn, lạm phát vẫn là thách thức rất lớn. Dù đã giảm từ mức cao nhất trên 7% vào tháng 5 năm 2023, lạm phát vẫn vượt 0,6% so với mục tiêu của Ngân hàng Trung ương Châu Âu. Tỷ lệ thất nghiệp đầu năm 2024 giảm so với cuối năm 2023, tuy nhiên không đồng đều tại các quốc gia trong khối. Trong năm 2024, dự báo kinh tế của EU vẫn không mấy lạc quan, với khả năng trì trệ và rủi ro suy thoái do chính sách tiền tệ thắt chặt và sự yếu kém trong lĩnh vực công nghiệp.

Việt Nam và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1992 và trở thành Đối tác chiến lược toàn diện vào năm 2022. Quan hệ kinh tế giữa hai nước đã được thúc đẩy mạnh mẽ qua Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (RCEP). Hàn Quốc hiện là đối tác lớn nhất về FDI tại Việt Nam, với nhiều dự án đầu tư từ các doanh nghiệp hàng đầu như Samsung. Năm 2024, nền kinh tế Hàn Quốc dự kiến tăng trưởng 2,6% với động lực chính từ xuất khẩu, chủ yếu ở lĩnh vực bán dẫn. So với năm 2023, tỷ lệ lạm phát giai đoạn đầu năm 2024 giảm đáng kể. Trái ngược với diễn biến tích cực trên, tỷ lệ thất nghiệp là một thách thức với Hàn Quốc trong năm 2024, khi con số tại quý 1 năm 2024 tăng gần 27% so với quý 4 năm 2023. Chính phủ Hàn Quốc đang triển khai các chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế và tăng trưởng bền vững. Với những điều kiện kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay, nền kinh tế Hàn Quốc dự kiến sẽ dần bước vào giai đoạn phục hồi.

Quan hệ giữa **Việt Nam và Nhật Bản** đã đạt mức "Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới". Nhật Bản là một trong những đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam, với các lĩnh vực hợp tác từ viện trợ ODA, lao động, đầu tư, du lịch, thương mại, giáo dục-đào tạo, văn hóa, và giao lưu nhân dân. Tăng trưởng kinh tế Nhật Bản có sự suy giảm khá mạnh vào năm 2023, nhưng bắt đầu ghi nhận sự phục hồi vào đầu năm 2024. Tuy nhiên, các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong cả năm 2024 sẽ tiếp tục giảm sút so với năm 2023, trung bình cả năm đạt từ 0,9% – 1,2% so với mức 1,7% – 1,9% của năm 2023. Tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản vào năm 2023 đã cải thiện đáng kể sau Đại dịch Covid-19, tiếp tục được duy trì vào những tháng đầu năm 2024, và dự báo sẽ duy trì cho đến hết năm 2024. Chỉ số CPI của Nhật Bản duy trì ở mức tương đối ổn định vào năm 2023, nhưng lại có sự gia tăng đáng kể vào đầu năm 2024. Tuy nhiên, dự báo CPI cơ bản của Nhật Bản dự kiến sẽ tăng 2,8% trong năm 2023 và tăng 2,7% trong năm 2024. Chỉ số PMI của Nhật Bản ghi nhận những biến động khá lớn trong năm 2023 nhưng vẫn theo chiều hướng giảm sút vào cuối năm. Tuy nhiên, sang đến năm 2024, chỉ số này có chiều hướng được cải thiện đáng kể, dự báo sẽ tiếp tục được duy trì cho đến cuối năm 2024. Có thể nói, đến năm 2024, kinh tế Nhật Bản vẫn đang trên

đà phục hồi nhưng còn khá chậm, ảnh hưởng tới hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế với các quốc gia khác bao gồm cả Việt Nam.

Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ ngoại giao từ năm 1950, với sự giao lưu sâu rộng về văn hóa, kinh tế và chính trị. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất và nhà đầu tư hàng đầu của Việt Nam. Kinh tế của Trung Quốc vào năm 2023 ghi nhận sự tăng trưởng tương đối ổn định xuyên suốt cả năm, tiếp tục được duy trì trong những tháng đầu năm 2024, và dự báo dấu hiệu tích cực này sẽ kéo dài cho đến hết năm. Dự báo GDP của Trung Quốc tăng khoảng 5,3% trong cả năm 2024, cao hơn so với mức 5,2% của năm 2023. Tỷ lệ thất nghiệp của Trung Quốc ghi nhận sự cải thiện đáng kể vào năm 2023, mặc dù chứng kiến sự tăng nhẹ vào cuối năm, nhưng sang đến đầu năm 2024, tỷ lệ này giảm mạnh và dự báo tiếp tục cải thiện trong cả năm 2024. Chỉ số CPI của Trung Quốc tiếp tục giảm mạnh từ sau Đại dịch Covid-19, kéo dài đến năm 2023 và tiếp tục đến năm 2024. Dự báo mức tăng của lạm phát là 0,8%, một con số còn xa so với mục tiêu của chính phủ là 3%. Chỉ số PMI của nền kinh tế Trung Quốc ghi nhận những biến động, xu hướng giảm sút đáng kể vào năm 2023 nhưng bắt đầu có dấu hiệu phục hồi vào những tháng đầu năm 2024, dự báo sẽ tiếp tục duy trì đến hết năm. Có thể nói, đến năm 2024, nền kinh tế Trung Quốc dự báo sẽ tiếp tục trên đà tăng trưởng với sự cải thiện đáng kể về năng lực sản xuất. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với Việt Nam, khi phụ thuộc khá nhiều vào nguồn cung và đầu ra từ thị trường Trung Quốc, tạo cơ hội cho doanh nghiệp nội địa tiếp tục tăng cường giao thương và trao đổi với đối tác láng giềng. Tuy nhiên, sự cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc vẫn luôn là vấn đề đau đầu đối với thương gia Việt Nam.

Việt Nam, sau 30 năm gia nhập **ASEAN**, đã trở thành một thành viên quan trọng, tham gia tích cực vào sự phát triển kinh tế, chính trị, an ninh, và văn hóa-xã hội khu vực. Tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực ASEAN trải qua một năm 2023 tương đối khó khăn nhưng được dự đoán có chiều hướng phục hồi ổn định trong năm 2024. Cụ thể, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho biết, tăng trưởng GDP bình quân của khu vực ASEAN tăng 4,3% vào năm 2023, giảm mạnh so với mức tăng trưởng của năm 2022 là 5,6%. Đến năm 2024, khu vực ASEAN dự kiến sẽ chứng kiến mức tăng trưởng kinh tế 4,7%. Tình hình lạm phát của các quốc gia ASEAN có xu hướng giảm đáng kể từ năm 2022, kéo dài đến năm 2023 và dự đoán tiếp tục duy trì đến năm 2024. Chỉ số đo lường hoạt động sản xuất và dịch vụ PMI của nền kinh tế các quốc gia khu vực ASEAN trong năm 2023 có ghi nhận sự cải thiện đáng kể so với năm 2022, dự báo dấu hiệu tích cực này sẽ tiếp tục duy trì trong cả năm 2024. Có thể nói, đến năm 2024, tăng trưởng kinh tế của các quốc gia khu vực ASEAN có dấu hiệu phục hồi tích cực. Trong đó, Việt Nam được dự đoán là một trong số các quốc gia có mức tăng trưởng GDP cao nhất. Tiềm năng tăng trưởng của khu vực ASEAN hứa hẹn sẽ tạo ra những cơ hội nhất định, đặc biệt trong việc

thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, tạo nguồn vốn để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.3. Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2024

Triển vọng kinh tế toàn cầu cho năm 2024 và các năm tiếp theo được dự báo mang đến nhiều thách thức nhưng cũng mở ra những cơ hội phục hồi. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 dự kiến sẽ ổn định ở mức 2.4% đến 3.2%, thấp hơn mức trung bình hàng năm trong lịch sử. Các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro được kỳ vọng sẽ chứng kiến sự phục hồi dần dần, mặc dù tăng trưởng vẫn ở mức thấp. Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng thế giới, Hoa Kỳ dự kiến tăng trưởng 2.5% trong năm 2024, nhưng sẽ chậm lại vào năm 2025 với mức 1.8%. Khu vực đồng Euro dự kiến phục hồi từ mức 0.5% năm 2023 lên 0.7% năm 2024 và 1.5% năm 2025. Nhật Bản được dự báo sẽ chậm lại, với mức tăng trưởng 0.7% năm 2024 và 1% năm 2025.

Các thị trường mới nổi và phát triển dự báo sẽ duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 4.0% trong năm 2024 và 2025. Châu Á, đặc biệt là Ấn Độ và Trung Quốc, tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, mặc dù Trung Quốc phải đối mặt với thách thức trong lĩnh vực bất động sản. Các yếu tố hỗ trợ cho sự tăng trưởng này bao gồm đầu tư công, chi tiêu tiêu dùng trong nước và phục hồi xuất khẩu điện tử và công nghệ.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng tiêu cực đến triển vọng kinh tế toàn cầu. Lạm phát cao, áp lực nợ công gia tăng, bất ổn địa chính trị, xu hướng phân mảnh toàn cầu và căng thẳng thương mại leo thang là những thách thức đáng kể. Các biện pháp kích thích kinh tế và cải cách chính sách sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô trong những năm tới.

1.4. Cơ hội và thách thức đặt ra cho Việt Nam

Việt Nam đang đứng trước **nhiều cơ hội lớn** để phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và tái định hình chuỗi cung ứng sau đại dịch COVID-19. Việc tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu giúp Việt Nam thu hút đầu tư quốc tế, đặc biệt trong các ngành điện tử và sản xuất, gia tăng vị thế quốc gia. Sự ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, cùng với các chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các nền kinh tế phát triển và mới nổi. Đồng thời, Việt Nam có cơ hội lớn để phát triển kinh tế số và các ngành công nghệ cao nhờ vào đầu tư vào giáo dục, đào tạo và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI). Sự phục hồi kinh tế toàn cầu và tăng nhu cầu nhập khẩu cũng tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu,

đặc biệt là trong các ngành nông sản, thủy sản, dệt may và điện tử. Các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, VKFTA, và RCEP mở ra nhiều cơ hội để tăng cường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường và củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo như điện gió và điện mặt trời không chỉ giúp cải thiện môi trường mà còn tạo ra nhiều việc làm mới và thu hút vốn đầu tư quốc tế. Cuối cùng, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ giúp Việt Nam tăng cường khả năng cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với **những thách thức** trong quá trình phát triển kinh tế. Cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt, đòi hỏi Việt Nam phải cải thiện môi trường đầu tư và thủ tục hành chính để thu hút hiệu quả các dự án công nghệ cao. Lạm phát cao và lãi suất tăng có thể ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế vĩ mô, đòi hỏi các biện pháp kiểm soát lạm phát đồng bộ để đảm bảo tăng trưởng bền vững. Thị trường lao động cũng đối mặt với những thách thức, như tỷ lệ thất nghiệp cao ở phụ nữ và thanh niên, cùng với điều kiện làm việc trong khu vực phi chính thức cần được cải thiện. Việc thích ứng với công nghệ mới còn gặp khó khăn do thiếu kỹ năng và rào cản gia nhập công nghệ, đòi hỏi đầu tư vào giáo dục và đào tạo phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai là những thách thức lớn, yêu cầu các biện pháp ứng phó hiệu quả và đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững. Sự phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài cũng tạo ra nguy cơ giảm khả năng tự chủ, đòi hỏi thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ trong nước. Ngoài ra, áp lực đầu tư lớn cho phát triển năng lượng tái tạo cần được quản lý để không ảnh hưởng đến các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, sự biến động kinh tế toàn cầu, bao gồm áp lực lạm phát và bất ổn địa chính trị, có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đòi hỏi phải quản lý rủi ro một cách cẩn thận.

1.5. Xu hướng chuyển dịch năng lượng tái tạo trên toàn cầu

Sự chuyển dịch năng lượng tái tạo trên toàn cầu đã trở nên cấp bách khi thế giới đối mặt với nguy cơ biến đổi khí hậu có thể hủy hoại trái đất. Để ngăn chặn tình trạng này, các quốc gia cần cắt giảm mạnh lượng phát thải khí CO₂ bằng cách tận dụng các thành tựu về cơ sở hạ tầng và tiến bộ công nghệ. Quá trình chuyển đổi này không chỉ giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu mà còn đảm bảo an ninh năng lượng và giảm chi phí. Tuy nhiên, để đạt được điều này, cần có nguồn lực tài chính khổng lồ và sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế về tài chính và kỹ thuật. Đồng thời, các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo cần được xây dựng và triển khai để đảm bảo một tương lai năng lượng bền vững cho tất cả mọi người.

Trong thập niên qua, **thị trường năng lượng tái tạo toàn cầu đã phát triển mạnh mẽ**. Theo IEA, tổng công suất lắp đặt năng lượng tái tạo tăng từ 1,7 triệu MW năm 2014 lên đến gần 3,9 triệu MW vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đạt 9,57%. Tỷ lệ phần trăm năng lượng tái tạo trong tổng công suất điện toàn cầu cũng tăng đáng kể, từ 28,2% năm 2014 lên 43,2% vào năm 2023. Điều này phản ánh sự ưu tiên chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch và bền vững trên toàn cầu. Ngoài ra, **cơ cấu các nguồn năng lượng tái tạo** đã thay đổi đáng kể, trong đó năng lượng mặt trời và gió chiếm tỷ trọng lớn nhờ chi phí giảm và hiệu suất cải thiện. Năng lượng mặt trời dẫn đầu xu hướng, thu hút vốn đầu tư lớn hơn tất cả các nguồn năng lượng khác cộng lại, nhờ vào sự tiến bộ vượt bậc về hiệu suất công nghệ, hiện mỗi đô la đầu tư tạo ra gấp 2,5 lần năng lượng so với một thập kỷ trước. Các nguồn năng lượng khác như sinh khối, địa nhiệt và thủy triều vẫn chưa được phát triển đầy đủ tiềm năng. Thêm vào đó, **đầu tư vào năng lượng tái tạo** tăng trưởng mạnh mẽ, phản ánh sự chuyển dịch ưu tiên toàn cầu sang các nguồn năng lượng sạch và bền vững. Năm 2023 đánh dấu cột mốc quan trọng khi tổng đầu tư vào năng lượng sạch vượt 3 nghìn tỷ USD, cao gấp đôi so với đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch. Châu Á dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng, với tổng công suất lắp đặt tăng đáng kể nhờ vào Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản. Châu Âu và Bắc Mỹ cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể nhờ các chính sách hỗ trợ và đầu tư vào năng lượng sạch, thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế carbon thấp và phát triển bền vững.

Trong tương lai, **xu hướng chuyển dịch năng lượng tái tạo tập trung** vào việc nâng cao mục tiêu sử dụng năng lượng tái tạo và đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ. Hơn 100 quốc gia đã cam kết tăng gấp ba công suất năng lượng tái tạo trước năm 2030. Hoa Kỳ và EU đều đặt mục tiêu cao về tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo. Nhiều quốc gia đang ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính và khuyến khích hợp tác quốc tế. Sự ủng hộ từ người dân và doanh nghiệp đối với năng lượng tái tạo ngày càng tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi này.

Xu hướng chuyển dịch năng lượng tái tạo trên thế giới mang lại cho Việt Nam nhiều **cơ hội**. Việc thực hiện các mục tiêu về môi trường khiến các nước phát triển phải tăng trưởng chậm lại, thậm chí suy thoái kinh tế - xã hội, tạo cơ hội cho các nước đang phát triển như Việt Nam rút ngắn khoảng cách phát triển. Đồng thời, việc thực hiện các mục tiêu toàn cầu về môi trường buộc các nước phải xích lại gần nhau và hỗ trợ nhau, mở ra cơ hội cho Việt Nam nhận được các nguồn tài trợ và đầu tư từ các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển. Việt Nam cũng có thể khai thác những nguồn năng lượng tái tạo sẵn có như điện gió và điện mặt trời do lợi thế về vị trí địa lý để tăng cường sản xuất và xuất khẩu năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, việc tuân thủ các cam kết giảm phát thải khí CO₂ sẽ thúc đẩy

tốc độ chuyển dịch năng lượng tái tạo, nâng cao trình độ công nghệ và tạo ra hàng triệu việc làm mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Tuy nhiên, chuyển dịch năng lượng tái tạo cũng đặt ra nhiều **thách thức** cho Việt Nam. Đầu tiên, quá trình này đòi hỏi đầu tư lớn, có thể ảnh hưởng đến các mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong ngắn và trung hạn. Việt Nam cần khoảng 134 tỷ USD để đầu tư vào phát triển mạng lưới truyền tải và sản xuất điện từ năng lượng tái tạo, điều này đòi hỏi phải tăng cường thu hút đa dạng các nguồn vốn đầu tư xã hội cả trong và ngoài nước. Tiếp theo, hạn chế về công nghệ khiến Việt Nam phải hợp tác với đối tác nước ngoài để sản xuất năng lượng tái tạo, tạo ra nguy cơ phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài. Ngoài ra, việc thiếu kỹ năng và rào cản gia nhập công nghệ cũng là những trở ngại đáng kể cho việc áp dụng công nghệ nhanh hơn. Cuối cùng, biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai là thách thức lớn đòi hỏi các biện pháp ứng phó hiệu quả và đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững để giảm thiểu tác động tiêu cực.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới năm 2023 có nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt 5,05% so với năm trước. Bước sang nửa đầu năm 2024, tăng trưởng GDP của Việt Nam phục hồi khá (Quý I đạt 5,66% so với cùng kỳ 2023, Quý II/2024 ước đạt 6% và 6 tháng đầu năm ước đạt 5,8%). Tuy nhiên, tốc độ vẫn chậm và thấp hơn khoảng 1% so với mức tăng trưởng tiềm năng trước đại dịch Covid-19.

Tăng trưởng tổng cầu năm 2023 suy giảm so với năm 2022, đến nửa đầu năm 2024 có sự phục hồi nhưng tốc độ chậm. Hoạt động tiêu dùng, đặc biệt là tiêu dùng hàng hóa vẫn yếu trong bối cảnh thu nhập tăng yếu, tâm lý người tiêu dùng bị ảnh hưởng, môi trường kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là du lịch được cải thiện nhưng chưa đạt kỳ vọng.

Tăng trưởng vốn đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2023 thấp hơn nhiều so với năm 2022 (lần lượt đạt 2,7% và 5,4% so với 8,9% và 13,9% của năm 2022). Trong nửa đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được cải thiện (tăng 5,2%YoY) nhờ vốn đầu tư của dân cư và tư nhân và FDI phục hồi tích cực. Mặc dù lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay mới đã giảm, nhưng do nền tốc độ cải thiện của nền kinh tế chậm nên tâm lý đầu tư của khu vực tư nhân vẫn thận trọng. Nhìn chung, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng không nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách Nhà nước vượt dự toán và nợ công được kiểm soát. Trong năm 2023, các chỉ tiêu an toàn nợ công đều nằm trong giới hạn trần nợ được Quốc hội phê chuẩn (50%), góp phần tạo dư địa cho chính sách tài khóa.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 giảm do cầu thế giới suy yếu. Nửa đầu năm 2024, hoạt động xuất khẩu tăng mạnh, kỳ vọng đóng góp tích cực cho tốc độ tăng trưởng GDP các quý tới của năm 2024 và ổn định kinh tế vĩ mô. Quý I/2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 178,04 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17%; nhập khẩu tăng 13,9%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,08 tỷ USD. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa dự kiến tiếp tục có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng GDP các quý còn lại nhờ tình hình kinh tế cải thiện ở các đối tác xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản ... và kỳ vọng nói lỏng tiền tệ trên diện rộng sẽ kích thích nhu cầu hàng hóa cả tiêu dùng và sản xuất.

Tổng cầu trong nước và quốc tế suy yếu đã ảnh hưởng trực tiếp lên tổng cung. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 1,8% so với năm 2022, thấp hơn nhiều so mức mức tăng trưởng 7,1% của cùng kỳ năm 2022. Nửa đầu năm 2024, tổng cung phục hồi, hỗ trợ tích cực cho đà tăng trưởng. Mặc dù khu vực doanh nghiệp vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, song tín hiệu tích cực từ số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại tăng.

Lạm phát trở lại đà tăng từ tháng 7/2023, tuy nhiên lạm phát bình quân năm 2023 vẫn thấp hơn ngưỡng mục tiêu. Năm 2024, ổn định kinh tế vĩ mô chịu áp lực lớn từ đà tăng lạm phát. Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,78%. Mức tăng lạm phát trong tầm kiểm soát sẽ hỗ trợ lớn cho ổn định kinh tế vĩ mô và điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

Lãi suất giảm trong năm 2023 và tăng trở lại trong 6 tháng đầu năm 2024 trên cả thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động, cho vay của các tổ chức tín dụng. Tăng trưởng tín dụng yếu trong hầu hết cả năm 2023 (ngoại trừ tháng 12) và rất thấp trong nửa đầu 2024 cho thấy sức hấp thụ vốn của nền kinh tế yếu. Thị trường xuất hiện các dấu hiệu cho thấy chính sách tiền tệ nói lỏng không hữu hiệu như kỳ vọng với khu vực kinh tế thực không hấp thụ tốt dòng vốn có lãi suất thấp trong khi thúc đẩy đầu cơ trở lại thị trường chứng khoán và bất động sản, dòng tiền tiết kiệm trong dân cư đổ vào vàng, dự trữ ngoại tệ, làm suy giảm năng lực huy động vốn của các ngân hàng thương mại (NHTM).

Áp lực tỷ giá tăng mạnh nửa cuối năm 2023 và đầu năm 2024 do dòng vốn ngoại tăng tốc rời khỏi biên giới quốc gia, cầu USD tăng mạnh do nhu cầu đầu tư, đầu cơ vào các

thị trường tài sản tài chính niêm yết bằng đồng USD tăng. Nhu cầu USD trên thị trường tự do, phi chính thức và dòng tiền đầu tư vào tài sản tài chính USD trên thị trường quốc tế cao bất thường trong nửa đầu năm 2024. Trong tháng 4 và tháng 5/2024, tỷ giá nhiều thời điểm đạt kỷ lục 25,500 VND/USD. Dự báo, tỷ giá VND/USD nhiều khả năng tiếp tục neo cao trong các tháng còn lại của năm 2024, tỷ giá trung tâm tiếp tục được niêm yết trên 24.000 VND/USD do đồng USD vẫn còn dư địa tăng và cầu trên thị trường tự do về USD trong nước diễn biến phức tạp.

Giá vàng thế giới tăng mạnh do lo ngại xung đột địa chính trị gia tăng, bất ổn kinh tế vĩ mô và đặc biệt là nợ công mở rộng quá mức tại Mỹ và toàn cầu. Giá vàng thế giới tăng gần 20% trong năm 2022 và thêm tới hơn 30% trong nửa đầu năm 2024. Trong nước, nhu cầu đầu tư, dự trữ vàng trong dân tăng mạnh. Giai đoạn đầu tháng 5 khi giá vàng miếng trong nước liên tiếp xô đỉnh, chênh lệch giá vàng có thời điểm chạm mốc 20 triệu đồng/lượng. Đến 6/6/2024, chênh lệch giá vàng trong nước và thế giới chỉ còn 3,98 triệu đồng/lượng. Đây là những tín hiệu tích cực của chính sách “bình ổn” và thu hẹp dần khoảng cách giữa giá vàng trong nước và thế giới.

Kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2024 mặc dù vẫn khó khăn nhưng được kỳ vọng tăng trưởng tốt hơn so với cùng kỳ năm trước nhờ các yếu tố hỗ trợ: (i) giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh ở giai đoạn 6 tháng cuối năm; (ii) ngành dịch vụ được thúc đẩy mạnh và xuất khẩu tiếp tục phục hồi tích cực; (iii) các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo thực hiện quyết liệt.

Dựa trên phân tích dữ liệu quá khứ của 4 khu vực lớn trong nền kinh tế là khu vực kinh tế thực, tài khoá, cân đối đối ngoại (BOP) và chính sách tiền tệ), mô hình lập trình tài chính của IMF cho phép phân tích triển vọng kinh tế cho các lĩnh vực kinh tế vĩ mô chính.

Kết quả cho thấy tăng trưởng mục tiêu 6,5% khó có thể đạt được trong năm 2024 bởi (i) có sự thu hẹp trong khu vực công; (ii) cầu tiêu dùng còn yếu cả trong và ngoài nước, tác động tới chi tiêu khu vực tư nhân và tăng trưởng xuất khẩu; (iii) tỷ giá rủi ro tăng trong nửa cuối năm 2024 được thúc đẩy rủi ro lạm phát và giảm động lực đầu tư khu vực tư nhân.

Theo kịch bản cơ sở, tăng trưởng GDP 2024 ở mức 5,85%, lạm phát ở mức 4,5%, tỷ giá VND bình quân năm mất giá ở mức 5-6% năm 2024, giải ngân đầu tư công đạt mục tiêu đề ra cũng như đầu tư FDI không có biến động bất thường trong nửa cuối năm 2024. Tuy nhiên, kịch bản này đạt được với một số giả định đạt mục tiêu như: (i) cán cân thanh toán thặng dư tối thiểu 21 tỷ USD; (ii) đầu tư khu vực tư nhân (FDI, DN trong nước) tăng

12% so với năm 2023 và tiêu dùng khu vực tư nhân tăng 4,2% so với năm 2023. Mức tăng trưởng này có thể bù đắp cho tiêu dùng và đầu tư chậm lại từ khu vực công.

Kịch bản điều chỉnh chính sách: GDP 2024 ở mức 6.01% với điều kiện có điều chỉnh chính sách giảm chênh lệch lãi suất đồng VND trong nước và các các ngoại tệ mạnh trên thị trường quốc tế, giảm chênh lệch về lãi suất thực về huy động giữa đồng VND và USD, góp phần làm tăng cấu phần xuất khẩu ròng đạt mức 24 tỷ USD. Tăng trưởng đầu tư công và tư tốt hơn nhờ cải thiện môi trường đầu tư, kiểm soát tốt lạm phát ở mức 5%.

Trong cả hai kịch bản, nền kinh tế đều đang hoạt động dưới mức tiềm năng.

CHƯƠNG 3,4: CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Cung năng lượng trong nước

Việt Nam đang khai thác gần như tối đa tiềm năng các nguồn tài nguyên hoá thạch nội địa và sẽ phải nhập khẩu thêm nhiên liệu than, khí. Việt Nam trở thành một quốc gia nhập khẩu năng lượng ròng, với xu hướng giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu năng lượng. Than đá là nguồn đầu vào được sử dụng nhiều nhất, tạo ra 33% sản lượng điện, thủy điện chiếm 29%, NLTT (điện mặt trời, điện gió,...) chiếm 26%, khí-dầu chiếm 9%, khác chiếm 3% sản lượng điện.

Hệ thống phân phối và truyền tải điện của Việt Nam, được quản lý bởi các tổng công ty điện lực, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho các khu vực và ngành khác nhau. Tuy nhiên, việc phát triển hạ tầng truyền tải điện phù hợp để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và tích hợp các nguồn NLTT vẫn là một thách thức lớn. Việc giảm sự phụ thuộc vào nhiệt điện sẽ không dễ dàng do Việt Nam khi muốn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Nhiệt điện than đã trở thành nguồn năng lượng chủ đạo, chiếm 53% trong cơ cấu TPES vào năm 2022. Thủy điện, với 31% tổng sản lượng, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp năng lượng sạch. Phát triển thủy điện cũng có những thách thức riêng, đặc biệt là sự phụ thuộc vào lượng mưa và biến đổi khí hậu. NLTT, chiếm 26% và đang có sự phát triển mạnh mẽ, là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam.

Khuyến nghị 1: Cần đầu tư phát triển các nguồn NLTT, không chỉ giúp giảm phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch mà còn tận dụng tối đa tiềm năng tự nhiên của Việt Nam.

Theo Hiệp hội Năng lượng Việt Nam (VEA), nguy cơ thiếu điện năm 2024 đã được dự báo và nguy cơ tiếp tục thiếu điện cho những năm tới là hiện hữu. Điều này gây áp lực lớn đến cung năng lượng cho Việt Nam trong những năm tới. Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống là 280,6 tỷ kWh, tăng 4,6% so với năm 2023. Trong 5 năm tới, nhu cầu điện năng dự báo vẫn tăng trưởng ở mức khoảng 8,5%/năm.

Khuyến nghị 2: Sử dụng năng lượng tiết kiệm là một giải pháp thiết, đồng thời giúp bảo tồn nguồn năng lượng quốc gia, bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính, đóng góp giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu.

2. Cầu năng lượng trong nước

Chỉ số tiêu thụ năng lượng trên GDP ở mức 364 kgOE/1000 USD vào năm 2010, giảm xuống 295,7 kgOE/1000 USD vào năm 2017, tăng lên 308,9 kgOE/1000 USD vào năm 2018 và 307,9 kgOE/1000 USD vào năm 2019. Tổng mức tiêu thụ năng lượng tăng trưởng mạnh mẽ (trung bình 5,2%/năm giai đoạn 2010-2020).

Dự báo nhu cầu năng lượng của Việt Nam từ năm 2020 đến 2050 cho thấy sự gia tăng đáng kể trong các ngành kinh tế chủ chốt. Các ngành như nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải đều có xu hướng tiêu thụ nhiều năng lượng hơn.

Nhu cầu năng lượng trong nông nghiệp dự kiến sẽ tăng lên gần 30 KTOE vào năm 2050.

Nhu cầu năng lượng trong ngành thương mại dự kiến sẽ tăng lên 15 KTOE vào năm 2050.

Nhu cầu năng lượng trong ngành công nghiệp dự kiến tăng lên 100 KTOE vào năm 2050.

Nhu cầu năng lượng trong lĩnh vực dân dụng dự kiến sẽ tăng lên 70 KTOE vào năm 2050.

Nhu cầu năng lượng cho giao thông vận tải dự kiến sẽ tăng lên gần 90 KTOE vào năm 2050.

Khuyến nghị 3: Các dự án NLTT cần được đẩy mạnh, với sự hỗ trợ của các chính sách khuyến khích và cơ chế tài chính phù hợp, nhằm thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân và quốc tế. Việt Nam cần phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng để đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng tỷ trọng NLTT trong năng lượng sơ cấp lên 11% vào năm 2050, bao gồm việc phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại, áp dụng các công nghệ

tiên tiến để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, và thực hiện các chính sách hỗ trợ để đảm bảo cung cấp năng lượng ổn định và bền vững.

Việt Nam cũng đã đặt ra mục tiêu quản lý tiêu thụ năng lượng hiệu quả, với tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng đạt 105-115 MTOE vào năm 2030 và tăng lên 160-190 MTOE vào năm 2045.

Khuyến nghị 4: Các doanh nghiệp và hộ gia đình cần áp dụng các thiết bị tiết kiệm điện, cải tiến công nghệ sản xuất và áp dụng các tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng. Phát triển lưới điện thông minh là một yếu tố quan trọng để quản lý hiệu quả NLTT và đảm bảo cung cấp điện ổn định tại Việt Nam. Lưới điện thông minh tích hợp các nguồn NLTT như điện mặt trời và gió vào hệ thống điện quốc gia, giúp tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng và giảm thiểu lãng phí.

Việt Nam cũng đặt mục tiêu giảm 15% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 và 20% vào năm 2045.

Khuyến nghị 5: Cần áp dụng các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu phát thải, bao gồm phát triển các dự án NLTT và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích và cơ chế tài chính phù hợp để thúc đẩy các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Cung cấp các khoản vay ưu đãi, giảm thuế cho các dự án năng lượng sạch và khuyến khích đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Việt Nam cũng cần đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ lưu trữ năng lượng, tăng cường năng lực truyền tải, và phát triển các công nghệ năng lượng mới như hydro và nhiên liệu điện tử (e-fuels) để đảm bảo sự ổn định và hiệu quả của hệ thống NLTT.

3. Tác động của chuyển dịch NLTT tới GDP

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021, đóng góp của ngành khai thác mỏ vào GDP đã sụt giảm rõ rệt, từ 9.61% xuống còn 5.12%. Sự sụt giảm này phản ánh tác động tiêu cực của chuyển dịch năng lượng đến ngành khai thác mỏ.

Việc thay thế than và khí đốt tự nhiên bằng các công nghệ này sẽ làm tăng chi phí. Tuy nhiên, việc triển khai nhanh chóng năng lượng tái tạo (chủ yếu là năng lượng mặt trời) từ năm 2030 đến năm 2050 trong khu vực, cũng như việc giá điện năng lượng mặt trời giảm đáng kể, sẽ làm giảm giá điện vào năm 2050 so với năm 2030.

Khuyến nghị 6: Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ để giảm thiểu tác động tiêu cực, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp bền vững khác để bù đắp cho sự suy giảm ngành khai thác mỏ. Các biện pháp hỗ trợ bao gồm đầu tư vào công nghệ khai thác mới, cải thiện hiệu suất và giảm tác động môi trường, cũng như đào tạo lại lực lượng lao động để chuyển đổi sang các ngành công nghiệp mới và bền vững hơn.

4. Tác động của chuyển dịch NLTT tới việc làm

Điện mặt trời là lĩnh vực tạo ra 4,9 triệu việc làm, tiếp đến nhiên liệu sinh học và thủy điện với số việc làm tương ứng là 3,6 triệu và 2,5 triệu và năng lượng gió là 1,4 triệu việc làm, còn lại là trong các lĩnh vực như địa nhiệt, bơm nhiệt và năng lượng đại dương.

Việc làm có thể được chia thành ba loại: việc làm trực tiếp, việc làm gián tiếp và việc làm phát sinh.

- Việc làm trực tiếp: bao gồm việc làm trực tiếp liên kết với một dự án NLTT cụ thể. Thông thường, bao gồm thiết kế nhà máy, chuẩn bị mặt bằng, phê duyệt tài chính, quản lý dự án, cung cấp nhiên liệu (trong trường hợp sinh khối), thi công, xây lắp và vận hành và bảo trì nhà máy điện.
- Việc làm gián tiếp: bao gồm việc làm trong các ngành công nghiệp phụ trợ cung cấp thiết bị cho các dự án NLTT, bao gồm sản xuất thiết bị và vật liệu được sử dụng trong hoạt động trực tiếp của nhà máy điện, bao gồm sản xuất tuabin, máy phát điện, nồi hơi, tấm pin mặt trời và các hệ thống khác trong nhà máy điện.
- Việc làm phát sinh: được tạo ra nhờ sự gia tăng việc làm trực tiếp và gián tiếp: khi người lao động có thêm việc làm và thu nhập (từ việc làm trực tiếp và gián tiếp).

Tuy nhiên, dự báo đến năm 2030, khoảng 52% việc làm trong ngành than sẽ biến mất; đến năm 2050, tỷ lệ này sẽ tăng lên, ở mức 90%-94%. Mỗi việc làm bị giảm trong ngành công nghiệp than đều sẽ dẫn đến việc giảm 1,08 việc làm trong các ngành liên quan.

5. Tác động của chuyển dịch NLTT tới sự phát triển một số ngành công nghiệp

Năm 2020 chỉ ra rằng Việt Nam đã phát hành hơn 1 tỷ USD trái phiếu xanh trong giai đoạn 2018-2020 để tài trợ cho các dự án NLTT. Trái phiếu xanh giúp huy động vốn từ các nhà đầu tư quốc tế, tăng cường dòng vốn vào ngành NLTT, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng và tổ chức tài chính trong nước phát triển các sản phẩm tài chính xanh.

Các quỹ đầu tư NLTT cũng đang phát triển mạnh mẽ. Các quỹ này không chỉ mang lại nguồn vốn cần thiết cho việc phát triển các dự án NLTT mà còn đem lại kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến từ các quốc gia phát triển.

5.1. Ngành điện

Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong cơ cấu năng lượng sơ cấp từ mức 81% năm 2018 giảm nhanh về mức 54% năm 2050. Tiêu thụ điện tăng mạnh hơn hai lần, từ 25 PWh/năm vào năm 2018 (tương ứng tỷ trọng 19%) dự báo lên 56 PWh năm 2050 (tương ứng tỷ trọng 41%). Trong đó điện cho tòa nhà tăng 100%, sản xuất 46% và giao thông là 26%. Năm 2050, điện cho tòa nhà chiếm tỷ trọng lớn nhất với 39%, tiếp theo là sản xuất với 26%. Dự kiến một nửa số xe đường bộ năm 2035 là xe điện và đến năm 2045 phương tiện vận tải chạy điện sẽ vượt số phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Hydrogen sẽ tăng mạnh và chiếm đến 6% nhu cầu năng lượng cuối cùng (sử dụng trong giao thông gần 50%, gần 50% còn lại sử dụng trong công nghiệp). Pin tích trữ năng lượng tăng 25% giai đoạn 2020-2030 và 500% giai đoạn 2030-2050.

Áp dụng công nghệ 4.0 trong đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống điện nhằm cung cấp điện cho khách hàng với giá thành hợp lý.

5.2. Ngành than

Nhiệt điện than dự kiến sẽ giảm dần từ 34% xuống còn 27% vào năm 2030 và còn 18% vào năm 2045 trong cơ cấu công suất nguồn; các nguồn điện khí, điện mặt trời và điện gió phát triển mạnh. Tuy nhiên, do tổng nhu cầu năng lượng tăng mạnh nên nhu cầu than của Việt Nam dự kiến tăng dần từ 100 triệu tấn lên 140 triệu tấn vào năm 2030 và tăng lên 145-150 triệu tấn/năm giai đoạn 2035-2040 sau đó giảm còn 140 triệu tấn vào năm 2045 (than cho sản xuất điện từ 60-100 triệu tấn/năm, chiếm 60-72% nhu cầu). Dự báo than sản xuất trong nước không đáp ứng nhu cầu sử dụng và phải nhập khẩu với khối lượng lớn, dự kiến tăng dần từ 60 triệu tấn lên 90 triệu tấn vào năm 2030 và tăng lên 100 triệu tấn/năm giai đoạn 2035-2040 sau đó giảm còn 95 triệu tấn vào năm 2045.

Đổi mới công nghệ sản xuất nhằm tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả của doanh nghiệp để duy trì và phát triển, thích ứng với xu hướng dịch chuyển năng lượng. Tiếp theo, nghiên cứu phát triển các dự án NLTT phù hợp với xu hướng dịch chuyển năng lượng.

5.3. Ngành dầu khí

Trước năm 2015, PVN đóng góp trung bình hàng năm 20-25% tổng thu ngân sách Nhà nước, 18-25% GDP cả nước. Trong giai đoạn 2016-2020, PVN đóng góp trung bình 9-11% tổng thu ngân sách nhà nước và 10-13% GDP cả nước với tổng sản lượng khai thác dầu khí là 22,26 triệu tấn/năm, sản xuất xăng dầu đáp ứng 70% nhu cầu trong nước.

Trong đó, PVN chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống năng lượng quốc gia. Trong giai đoạn vừa qua, nguồn cung năng lượng sơ cấp của PVN chiếm 25- 27% tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp Việt Nam, tỷ trọng nguồn năng lượng cuối cùng của PVN chiếm trung bình 18-27% trong tổng nguồn năng lượng cuối cùng của Việt Nam. Chính vì vậy, xu hướng chuyển dịch năng lượng sẽ ảnh hưởng lớn đến chuỗi hoạt động sản xuất kinh doanh của PVN. Quá trình chuyển dịch NLTT sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh PVN, được cụ thể trong phân tích với điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức như sau:

6. Chính sách thúc đẩy phát triển các nguồn NLTT

- **Ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính**

Các dự án NLTT được hưởng nhiều ưu đãi thuế bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các dự án NLTT cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất NLTT. Để hỗ trợ các doanh nghiệp, các khoản lỗ từ các dự án NLTT có thể được chuyển tiếp trong thời gian 5 năm kể từ năm sau khi có lãi. Chính sách này giúp các doanh nghiệp mới khởi nghiệp trong lĩnh vực NLTT có thêm thời gian và nguồn lực để phát triển dự án, vượt qua các khó khăn ban đầu và ổn định hoạt động kinh doanh.

Chính phủ Việt Nam còn hỗ trợ tài chính thông qua các quỹ hỗ trợ phát triển. Các doanh nghiệp có thể tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức tài chính khác, với lãi suất thấp hơn so với lãi suất thị trường, giúp giảm gánh nặng tài chính và khuyến khích đầu tư vào các dự án NLTT.

- **Chính sách thu hút nhà đầu tư thông qua giá mua bán NLTT**

Chính sách giá mua bán điện (FiT) là một công cụ quan trọng để thu hút đầu tư vào lĩnh vực NLTT. Giá FiT đảm bảo rằng các nhà đầu tư sẽ nhận được một mức giá cố định cho mỗi kilowatt giờ (kWh) điện sản xuất từ nguồn NLTT trong một khoảng thời gian dài, thường là 20 năm.

Chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính cùng với chính sách giá FiT đã tạo ra một khung pháp lý và môi trường đầu tư thuận lợi cho các dự án NLTT tại Việt Nam. Các biện pháp này không chỉ giúp giảm chi phí và tăng cường khả năng cạnh tranh của các dự án NLTT mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành năng lượng quốc gia, góp phần bảo vệ môi trường và tăng cường an ninh năng lượng. Sự phối hợp giữa các chính sách và biện pháp hỗ trợ đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển NLTT của Việt Nam.

7. Giải pháp thúc đẩy chuyển dịch NLTT tại Việt Nam

Nhà nước cần tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng, nâng cao nhận thức, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chính phủ cũng cần tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Phát triển các tiêu chuẩn và dán nhãn chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng cho một số sản phẩm sử dụng năng lượng được lựa chọn.

Chính phủ nên tăng cường thực hiện một số dự án kỹ thuật - công nghệ sử dụng nhiên liệu, nhiệt và điện cụ thể, thích hợp cho từng đối tượng thực tế, chú trọng việc trang bị dây chuyền công nghệ tận dụng nhiệt thừa từ khói thải các lò hơi công nghiệp, tiết kiệm năng lượng trong sử dụng động cơ điện, điều hòa và thông gió, chế biến nông, thủy sản...

Cần có cơ sở pháp lý và qui chế rõ ràng làm cơ sở cho điều tra, thăm dò, khảo sát, khai thác sử dụng các nguồn NLTT theo hướng khuyến khích họ sử dụng và sản xuất năng lượng từ các nguồn này trong cộng đồng cư dân nông thôn, miền núi. Cụ thể, cần sửa Luật Điện lực, xây dựng luật về NLTT theo chỉ đạo của Bộ Chính trị; giải quyết việc giải phóng NLTT của các nhà đầu tư; cho phép cơ chế mua bán điện trực tiếp, đặc biệt là dự án điện mặt trời. Bên cạnh đó là xây dựng cơ chế tài chính hiệu quả nhằm giúp cho các hộ nông thôn và miền núi, các nhà đầu tư, các hợp tác xã hoặc chính quyền địa phương có thể nhận được những khoản đầu tư ban đầu cho NLTT dưới hình thức tín dụng trợ cấp hoặc các khoản vay ưu đãi thích đáng, nhằm giúp họ vượt qua những chi phí ban đầu thường là lớn để phát triển ứng dụng công nghệ NLTT và đối phó với những rủi ro trong quá trình ứng dụng này.

CHƯƠNG 5: THỊ TRƯỜNG MUA-BÁN ĐIỆN CẠNH TRANH VỚI ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ

Cuộc khủng hoảng thiếu điện cục bộ chủ yếu ở miền Bắc trong các tháng 4 đến tháng 7/2023 với thời tiết nắng nóng, khô hạn cực đoan vừa qua đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến người tiêu dùng điện, môi trường đầu tư, kinh tế Việt Nam. Theo Quy hoạch điện VIII, mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 có 50% các tòa nhà công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu.

Qua nghiên cứu khảo sát các trường hợp điện mặt trời mái nhà đã được thí điểm lắp đặt tự sử dụng hoặc cho việc hoà lưới nội bộ bán trong các khu công nghiệp ở Hải phòng, Hưng yên có thể thấy đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực như đã giảm trên thực tế giá điện (so với mua buôn của EVN), hạn chế chi phí truyền tải và phân phối, tăng khả năng độc lập nguồn điện và đặc biệt tăng khả năng khử carbon, đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất xanh.

Tuy nhiên, nếu muốn tích hợp nguồn năng lượng tái tạo và đặc biệt là năng lượng điện mái nhà tại các khu công nghiệp với khách hàng sử dụng điện lớn, cần thiết phải phát triển hệ thống lưới điện thông minh, lưu trữ và ổn định hệ thống và phải có cơ chế mua bán điện cạnh tranh. Hiện nay chưa có cơ chế khuyến khích cụ thể về cả huy động vốn và cơ chế giá nhằm khuyến khích đầu tư cho lĩnh vực này nhất là cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) và giá điện linh hoạt. Với mô hình Một người mua –bán duy nhất (Single Buyer) hiện nay sẽ làm cách biệt và khó khăn tiếp cận giữa nguồn điện NLTT và lưới điện phân phối qua các Công ty điện lực bán điện của EVN.

Nhằm tạo điều kiện chuyển dịch năng lượng công bằng với chi phí tối ưu, cần có những chính sách cụ thể để phát huy vai trò các nguồn điện phân tán, ưu tiên phát triển điện nguồn DER tự dùng, DPPA on-site , hoặc tự nối lưới nhằm hỗ trợ giảm bất cập bù chéo cơ cấu giá điện. Cần nhanh chóng chuyển đổi sang Thị trường điện bán lẻ gồm:

- Tái cấu trúc phân tách chi phí và hoạch toán độc lập nguồn, truyền tải, phân phối, bán lẻ
- Chuyển đổi phương pháp điều tiết và tính toán giá điện bán lẻ.
- Chuyển đổi giá điện theo vùng nhằm tận dụng tối DERs
- Cho phép thành lập các Công ty bán lẻ điện không nắm lưới phân phối và cho phép các Aggregator hoạt động.

Các kiến nghị và đề xuất chính sách cụ thể nhằm phát triển thị trường bán điện cạnh tranh tạo thuận lợi cho thúc đẩy đầu tư điện mặt trời mái nhà tại các khu, cụm công nghiệp gồm:

- Cải cách giá điện hiện tại theo lộ trình để chuyển đổi sang cạnh tranh bán lẻ điện
- Các mức giá chi phí dịch vụ mang tính độc quyền tự nhiên (truyền tải điện, phân phối điện, vận hành hệ thống điện và thị trường điện cần xác định một cách minh bạch, và mang tính dài hạn.
- Rà soát và xóa bỏ tình trạng bù chéo giữa các nhóm khách hàng, cũng như bù giá trong giá bán lẻ điện, Các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước cần được tách bạch rõ ràng, độc lập với giá bán lẻ điện khi đó mức giá điện sẽ hoàn toàn phản ánh đúng chi phí đầu vào theo đúng nguyên tắc thị trường cạnh tranh
- Xây dựng lộ trình phù hợp để từng bước đưa các nhóm khách hàng tham gia thị trường bán lẻ điện cạnh tranh
- Đánh giá, thiết lập tiêu chí phù hợp (sản lượng điện năng tiêu thụ, cấp điện áp, khu vực địa lý để phân nhóm khách hàng sử dụng điện
- Thực hiện chuyển đổi, mở rộng thị trường bán lẻ theo từng bước, vừa để khách hàng làm quen với cơ chế giao dịch mua bán lẻ điện hoàn toàn mới, đồng thời trong quá trình đó sẽ hoàn thiện, điều chỉnh các quy định pháp lý cho phù hợp
- Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý phù hợp với các bước phát triển, mở rộng của Thị trường bán lẻ điện cạnh tranh



VEPR



VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu

bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG.

Theo Báo cáo về Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2020 của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 110 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

CÁC GIẢI THƯỞNG DÀNH CHO CHUỖI BÁO CÁO:

- + Giải Đồng - Sách Hay 2015, Giải thưởng Sách Việt Nam lần thứ 11 dành cho Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2014: Những ràng buộc đối với tăng trưởng, bản tiếng Việt.
- + Giải thưởng Sách Hay 2013, hạng mục Kinh tế, thể loại Sách viết, dành cho Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2012: Đối diện thách thức tại cơ cấu kinh tế, bản tiếng Việt.
- + Giải thưởng Báo Sơn 2012 vì sự nghiệp phát triển bền vững, dành cho chuỗi Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2009-2012.
- + Giải thưởng Sách Đẹp 2012 dành cho Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường, bản tiếng Anh

VEPR



FRIEDRICH NAUMANN FOUNDATION



Giá: 198.000đ

VEPR

LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TỰ CHỦ



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2023

PGS.TS. NGUYỄN TRÚC LÊ - PGS.TS. NGUYỄN ANH THU - TS. NGUYỄN QUỐC VIỆT (Đồng chủ biên)

LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TỰ CHỦ



TỦ SÁCH KHOA HỌC MS: 000-KH0H-2024



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2024: “CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH”



NỘI DUNG

Nội dung 1: Tổng quan kinh tế thế giới năm 2023 và nửa đầu 2024

Nội dung 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2023 và nửa đầu 2024

Nội dung 3: Chuyển dịch năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế

Nội dung 4: Kinh nghiệm quốc tế về chuyển dịch NLTT cho Việt Nam

Nội dung 5: Thị trường mua- bán cạnh tranh với điện mặt trời mái nhà



VEPR

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2024

TS. Nguyễn Thị Vũ Hà

PGS.TS. Vũ Thanh Hương

TS. Phạm Hoàng Linh

TS. Nguyễn Lan Anh

TS. Nguyễn Thị Phương Linh

ThS. Trần Hương Linh



VEPR

Nội dung chính

**Thế giới
qua các chỉ số
kinh tế vĩ mô**

**Bối cảnh
năm 2024
và triển vọng
kinh tế toàn cầu**

**Ảnh hưởng
như thế nào
tới Việt Nam?**



VEPR

Kinh tế thế giới qua các chỉ số vĩ mô

**VEPR**

Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm nhưng vượt các dự báo trước đó

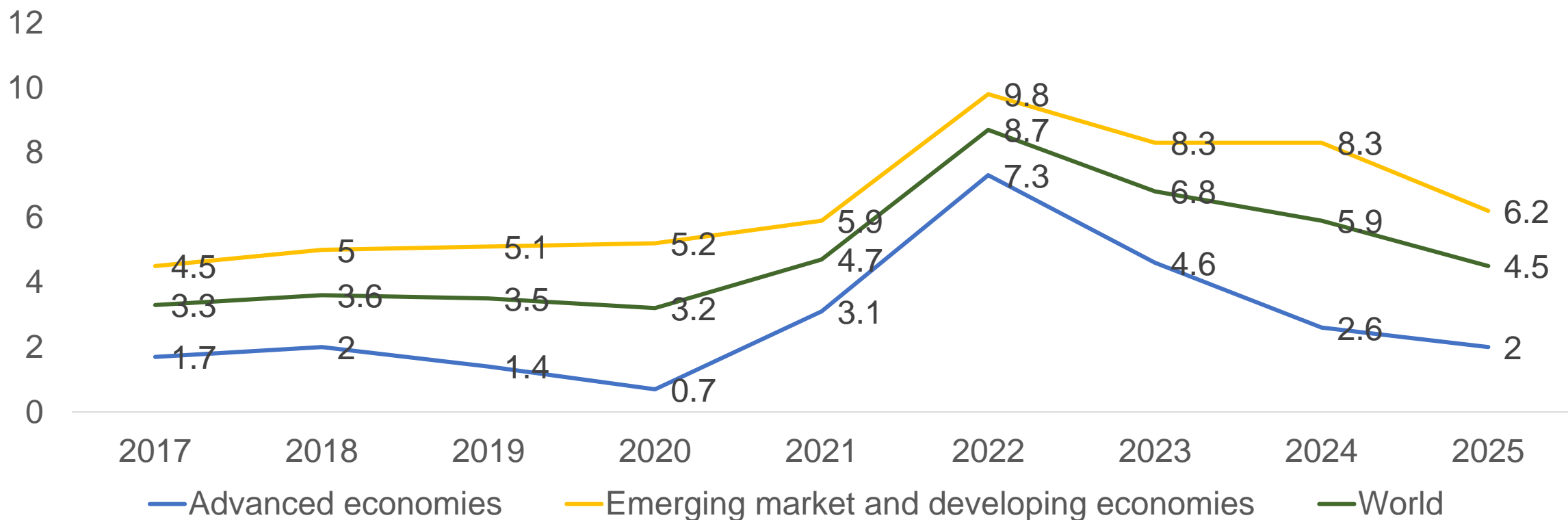
Tổ chức công bố (Báo cáo công bố, thời điểm công bố)	Tốc độ tăng trưởng GDP (% thay đổi hàng năm)						Mức thay đổi so với báo cáo công bố trước (%)		
	2020	2021	2022	2023e	2024f	2025f	2023e	2024f	2025f
Ngân hàng thế giới (GSP tháng 1, 2024)	-3.1	6.2	3.0	2.6	2.4	2.7	0.5	0.0	-0.3
Liên Hợp quốc (WESP, tháng 1, 2024)	-3.4	5.8	3.0	2.7	2.4	2.7	0.4	-0.1	
Quỹ tiền tệ quốc tế (WEO, tháng 4, 2024)	-2.69	6.472	3.46	3.21	3.179	3.23	0.1	0.1	0.0
OECD (EO, tháng 5, 2024)	-3.02	6.42	3.37	3.12	3.07	3.21	0.0	0.2	0.2
Ngân hàng thế giới (GSP tháng 6, 2024)	-3.1	6.3	3.0	2.6	2.6	2.7	0.0	0.2	0.0

Nguồn: OECD, IMF, WB và UN, 2024



VEPR

Lạm phát giảm nhưng còn nhiều thách thức



Tỷ lệ lạm phát trên thế giới và tại các nhóm nước (% hàng năm)

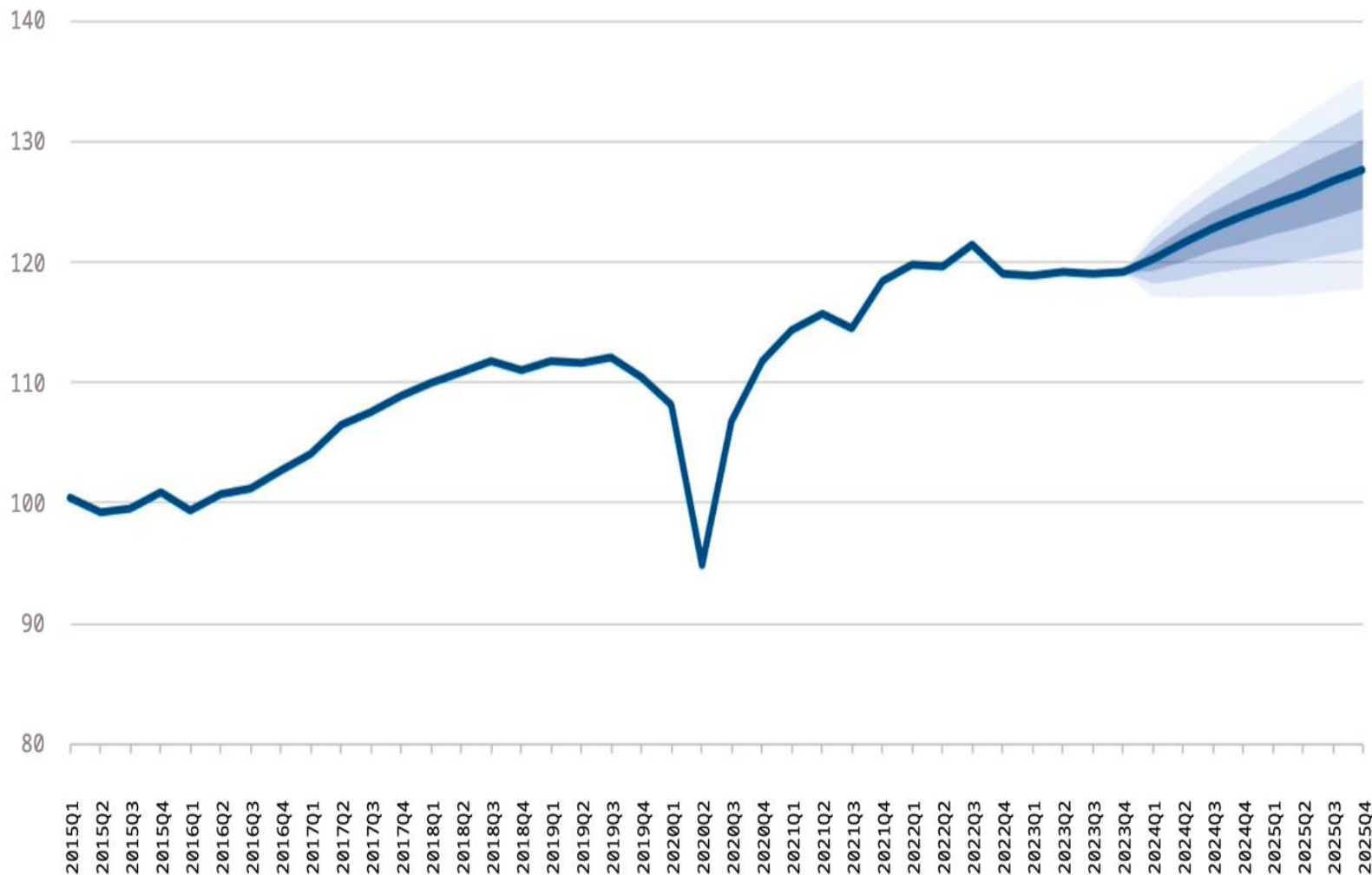
Nguồn: WEO, Apr 2024



VEPR

Thương mại toàn cầu giảm nhẹ và phân hoá

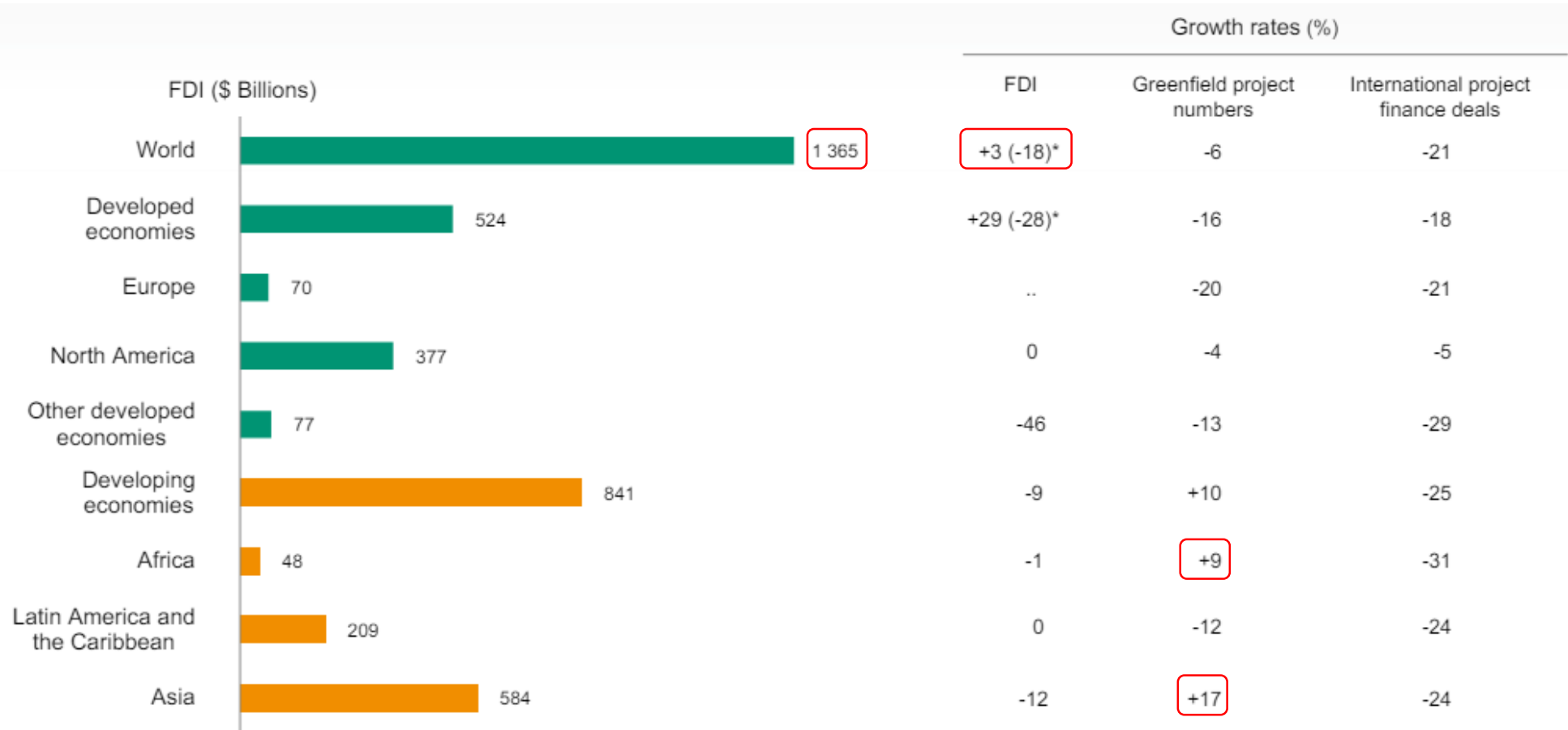
- Thương mại toàn cầu **giảm 1,2%** so với năm trước, thấp nhất trong vòng 50 năm qua.
- Thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ tăng trưởng **ngược chiều** nhau
- Số lượng các biện pháp hạn chế thương mại mới vẫn cao hơn mức trước đại dịch



Nguồn: WTO, 2024



Dòng vốn FDI có thực sự tăng trưởng?



Source: UNCTAD (2024)

* Growth rates in brackets are calculated excluding major conduit economies

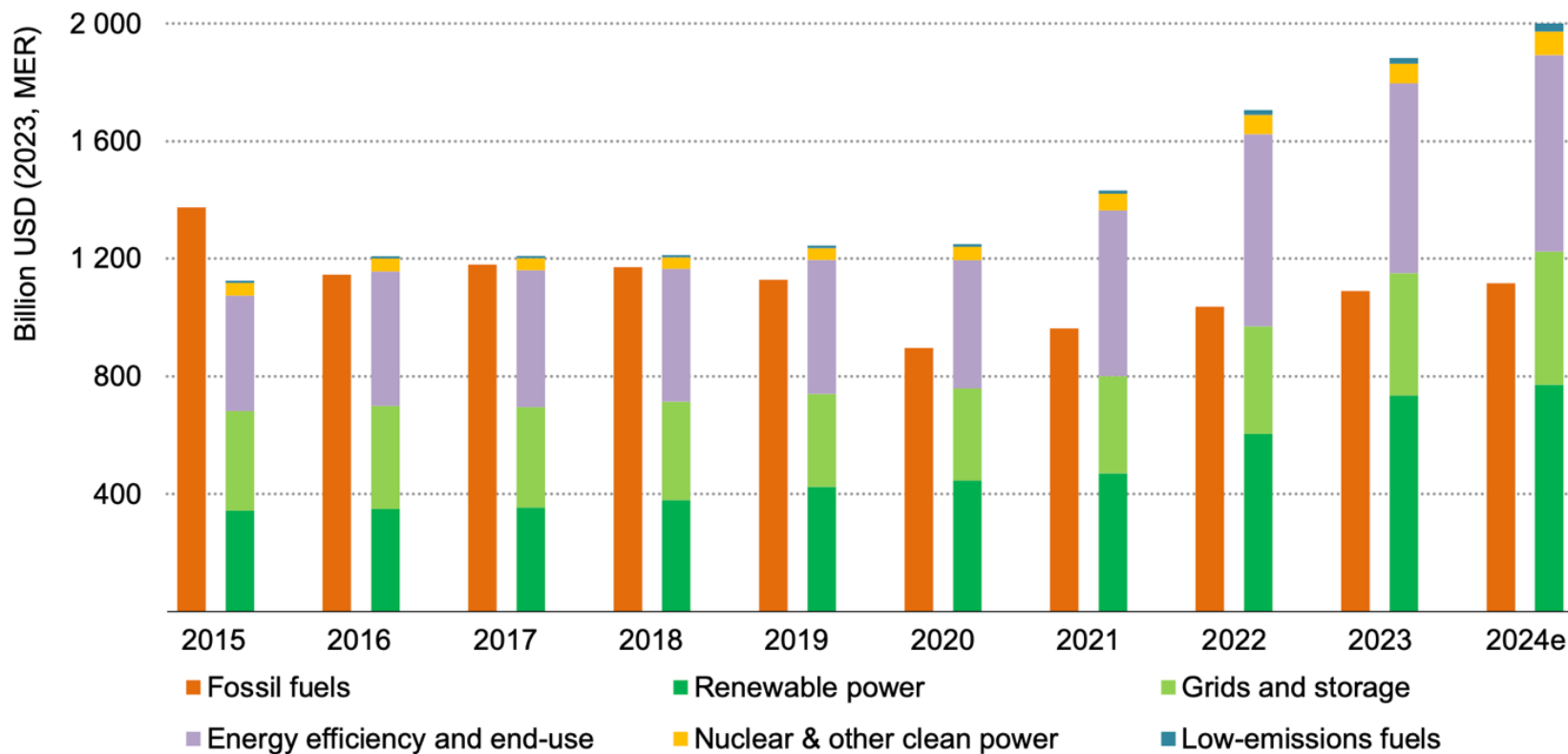
- Dòng vốn FDI năm 2023 đạt **1,37 nghìn tỷ USD**, tăng 3%, nhưng nếu loại trừ đầu tư vào các nền kinh tế trung gian thì lại **giảm 18%**.
- **Không có khu vực nào** ghi nhận mức tăng trưởng FDI dương
- Lần đầu tiên **FDI vào NLTT giảm**



VEPR

Tổng đầu tư toàn cầu vào năng lượng sạch tăng mạnh từ năm 2020

Global investment in clean energy and fossil fuels, 2015-2024e

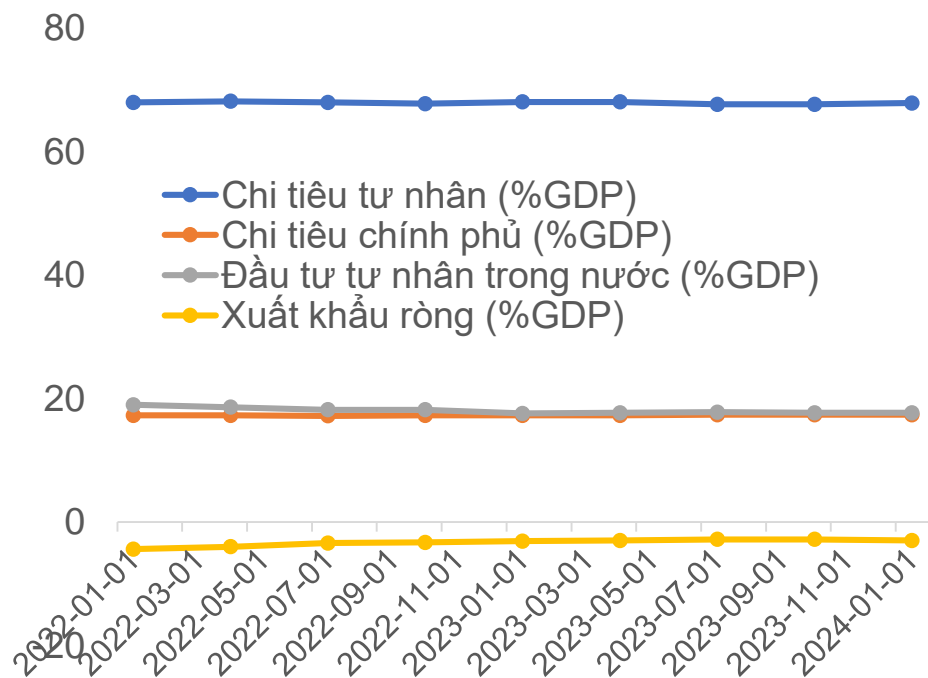


- Năm 2023, tổng đầu tư vào năng lượng sạch vượt 3 nghìn tỷ USD, **cao gấp đôi** so với đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch.
- Xu hướng **địch chuyển sang NLTT** tiếp tục được khẳng định và thực thi.

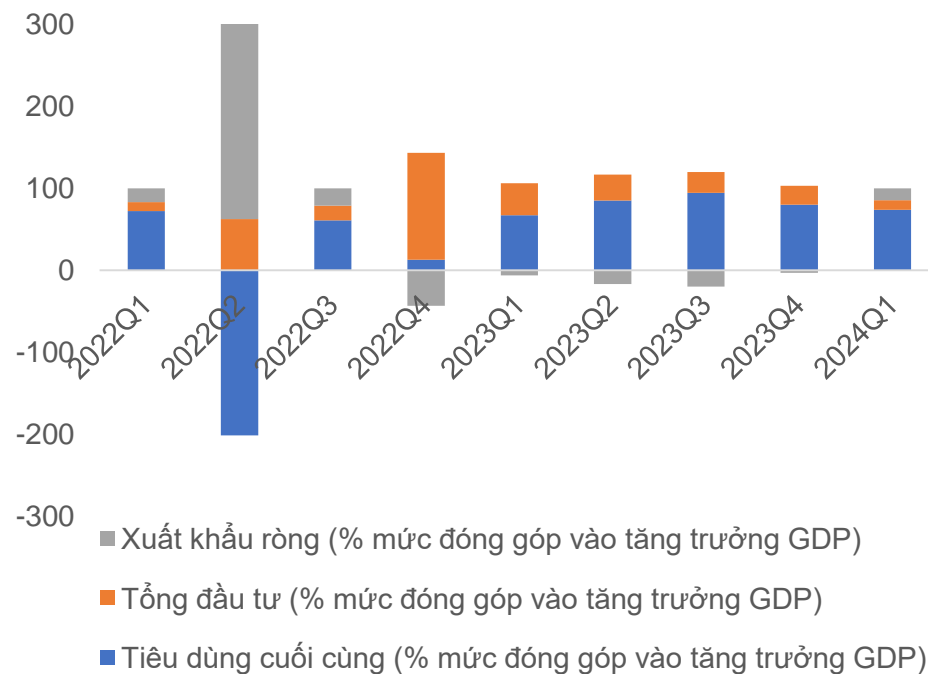
Nguồn: World Energy Investment 2024, IEA 2024



Động lực cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu?



Các yếu tố đóng góp vào GDP Mỹ (%GDP hàng quý)



Các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP của Trung Quốc (% mức đóng góp hàng quý)

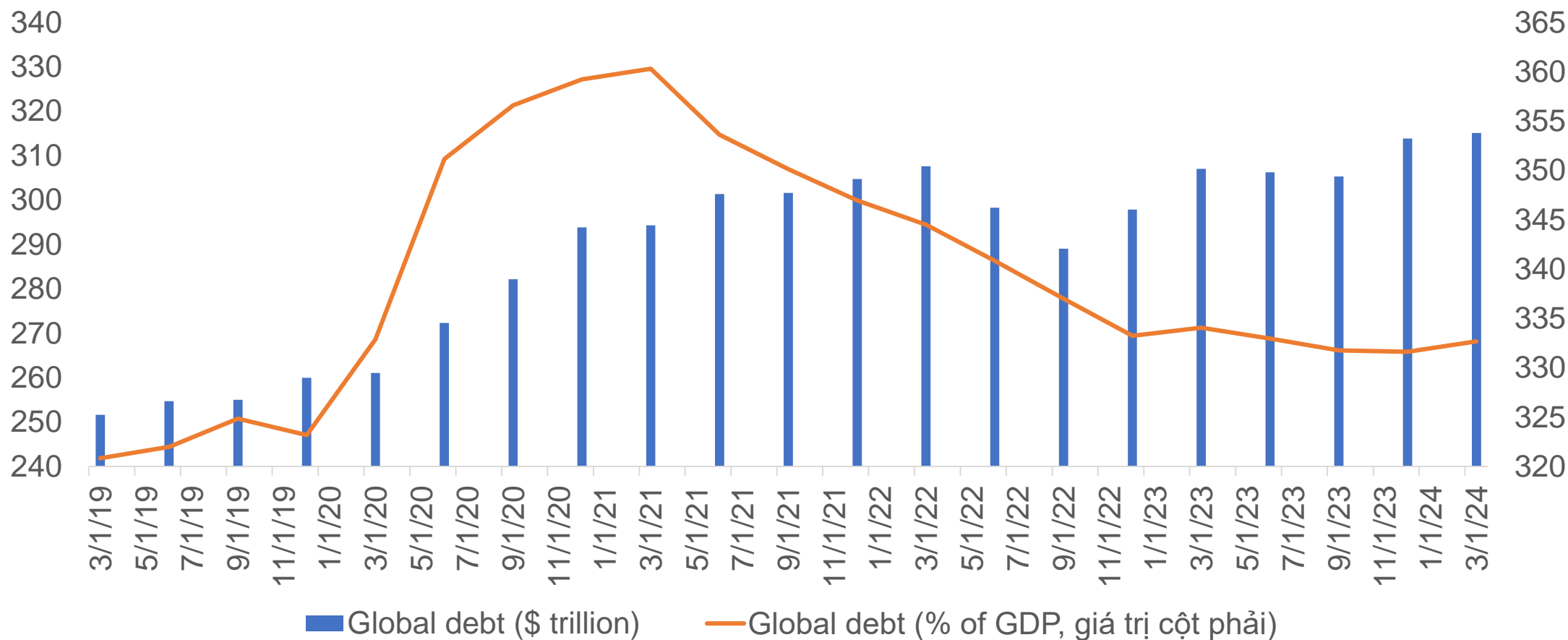
Năm 2023

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: 60.8%
- Tỷ lệ thất nghiệp: 5.1%
- Tỷ lệ khoảng cách việc làm giảm xuống mức trước đại dịch



VEPR

Điều kiện tài chính vẫn còn thắt chặt, các đồng tiền chủ chốt biến động ngược chiều nhau, gánh nặng nợ tăng cao và một loạt ngân hàng lớn phá sản





VEPR

Bối cảnh năm 2024 và triển vọng kinh tế toàn cầu



VEPR

Bối cảnh năm 2024

Kinh tế toàn cầu đang dần ổn định nhưng ẩn chứa **nhiều rủi ro** về chính trị, kinh tế và công nghệ...

Phân mảnh địa kinh tế
ngày càng rõ nét

Chuỗi cung ứng toàn cầu đối mặt với **nhiều thách thức**

Lạm phát tiếp tục giảm nhưng **chậm** hơn so với dự báo và vẫn tồn tại các **áp lực gia tăng** trở lại

Lãi suất tiếp tục ở mức cao do sự thận trọng của các NHTW khiến **gánh nặng nợ** tăng cao

Thị trường lao động đang **phục hồi** nhưng không đồng đều và đối mặt với nhiều thách thức đặc biệt **tăng trưởng NSLĐ ở mức thấp**





VEPR

Rủi ro

Rủi ro chính trị

- [Căng thẳng](#) quân sự tại Trung Đông, xung đột Nga – Ukraina kéo dài;
- Cạnh tranh quyền lực và xu hướng hợp tác mới giữa các cường quốc;
- [Siêu chu kỳ bầu cử](#) (73 quốc gia và hơn 50% dân số thế giới)

Rủi ro kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chậm lại
- Thị trường tài chính còn bất ổn: lãi suất ở mức cao, giá vàng tăng kỷ lục, chính sách tiền tệ phân hoá...
- Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang, nguy cơ gia tăng căng thẳng thương mại EU- Trung Quốc
- Nhiều biện pháp trừng phạt thương mại được áp dụng.

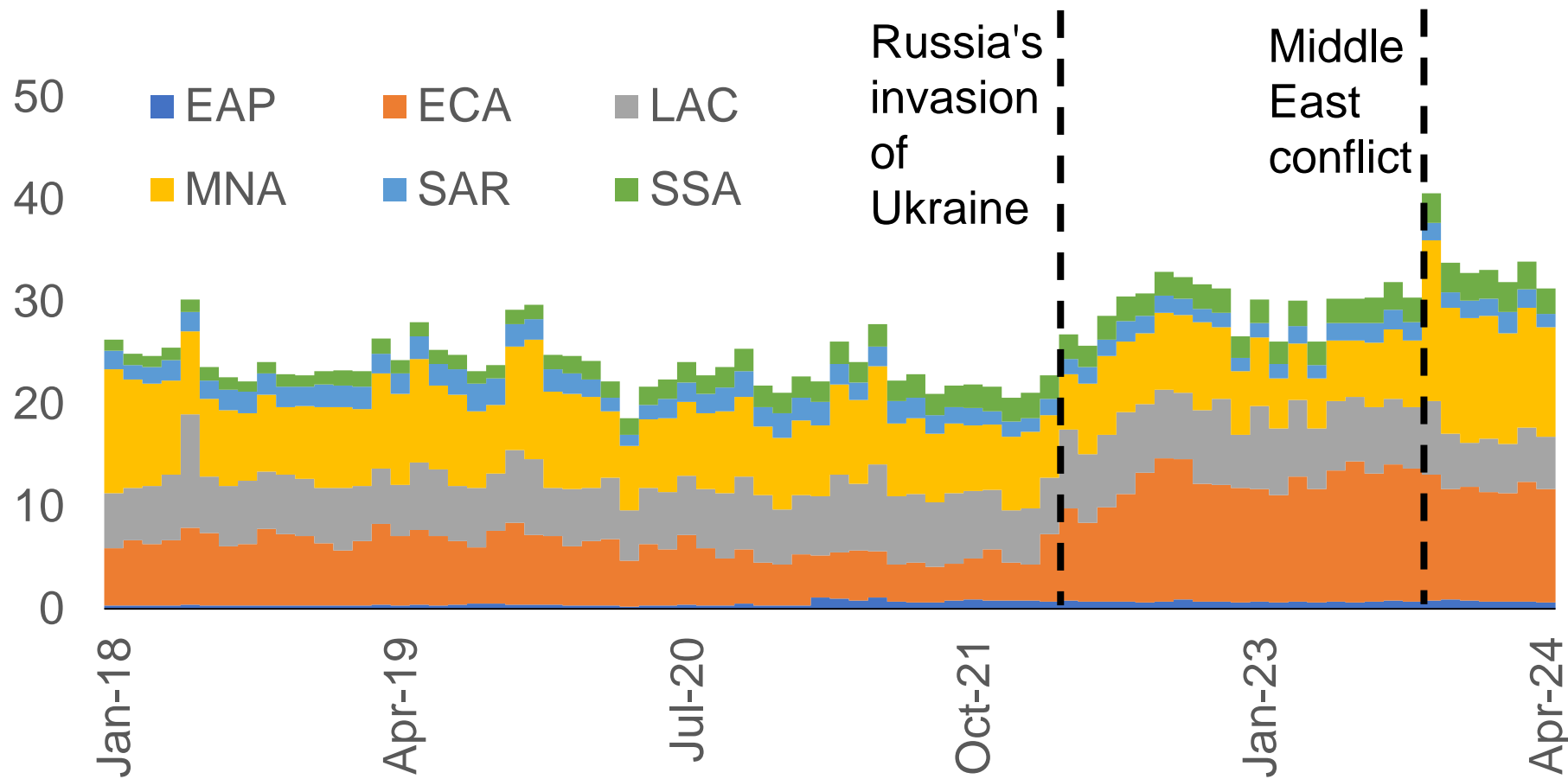
Rủi ro khác

- Chính sách quản lý không theo kịp sự phát triển của AI
- Biến đổi khí hậu với nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan



VEPR

Conflict Events per million people



Note: EAP = East Asia and Pacific; ECA = Europe and Central Asia; LAC = Latin America and the Caribbean; MNA = Middle East and North Africa; SAR = South Asia; SSA = Sub-Saharan Africa. Stacked bars show the number of reported conflict events per million people in each of the six EMDE regions. Conflict events include battles, explosions, violence against civilians, riots, and protests. The date of Russia's invasion of Ukraine is February 24, 2022. The date of the Middle East conflict is October 7, 2023. Last observation is April 2024.

Sources: ACLED (database); World Bank.

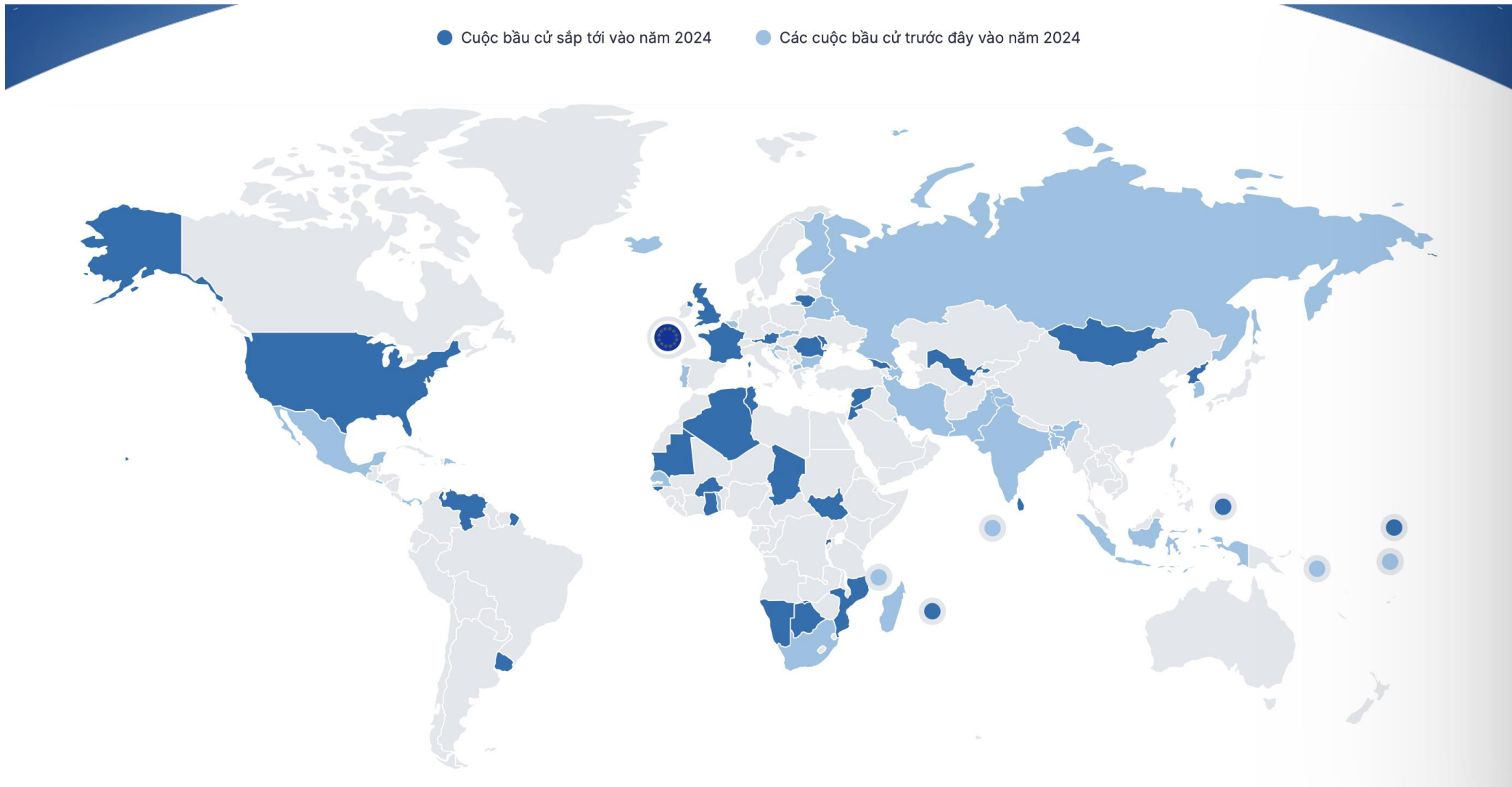




VEPR

Các cuộc bầu cử năm 2024 – cập nhật T6/2024

● Cuộc bầu cử sắp tới vào năm 2024 ● Các cuộc bầu cử trước đây vào năm 2024



Source: Electoral Analysis are powered by the Democracy Tracker.





VEPR

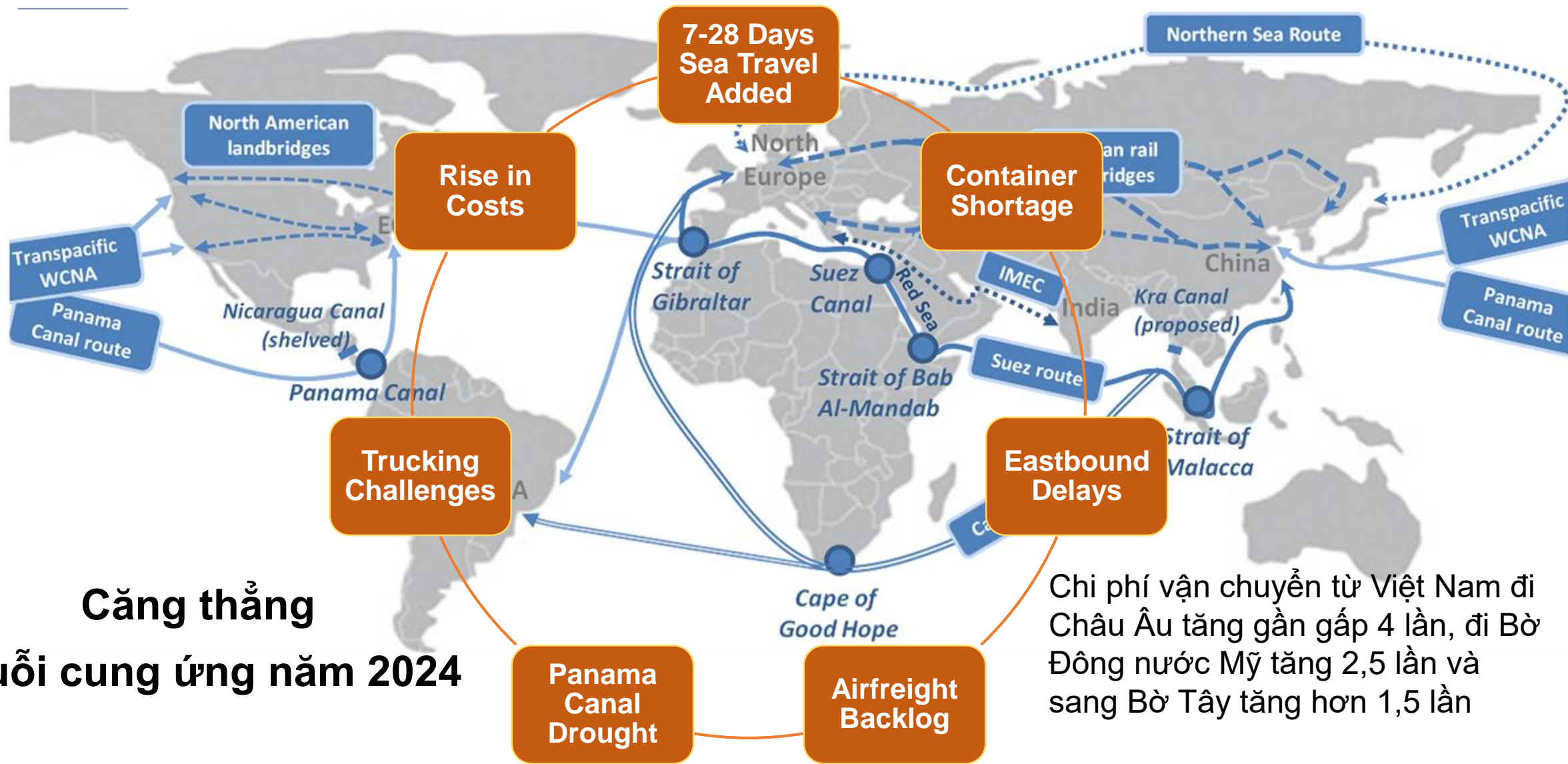
Sự phân mảnh địa kinh tế toàn cầu

Các quốc gia bị chia thành các khối và có sự phân hoá rõ rệt về tốc độ tăng trưởng

Chính sách thương mại và đầu tư có phân hoá giữa bảo hộ <> tự do, hội nhập; thắt chặt <> nới lỏng

Phân mảnh và tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu với “near-shoring” và “friend-shoring”.

GDP toàn cầu sẽ bị sụt giảm 0,2% và lạm phát tăng thêm 0,8 % vào năm 2024 (Euromonitor, 2024)



Cảng thẳng

chuỗi cung ứng năm 2024

Chi phí vận chuyển từ Việt Nam đi Châu Âu tăng gần gấp 4 lần, đi Bồ Đào Nha tăng 2,5 lần và sang Bồ Tây tăng hơn 1,5 lần

Source: The author, base on Theo Notteboom's map





VEPR

Tăng trưởng năng suất lao động chậm kìm hãm sự phục hồi kinh tế toàn cầu

Tốc độ tăng trưởng NSLĐ (%)	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Thế giới	2.1	1.9	2.5	2.3	1.4	-1.1	3.3	0.6	0.7
Thế giới: Thu nhập cao	1.1	0.4	1.0	0.9	0.4	-1.5	3.8	0.5	0.3
Thế giới: Thu nhập thấp	-3.0	-0.4	-0.3	0.1	0.9	-1.7	-1.1	-0.8	-2.2
Thế giới: Thu nhập trung bình thấp	3.4	4.4	3.8	3.4	1.6	-2.1	2.7	0.8	0.2
Thế giới: Thu nhập trung bình cao	3.2	3.2	4.1	3.8	3.2	1.6	4.3	1.6	3.4
Trung Quốc	6.9	6.8	7.1	6.9	6.4	4.3	5.7	3.3	5.2
Ấn Độ	6.4	6.8	5.5	5.3	1.6	-4.5	4.4	1.8	-0.9

NSLĐ trên toàn cầu (đo bằng GDP trên mỗi lao động, theo giá cố định quốc tế 2017 \$ tại PPP)

Nguồn: Ước tính của ILO tháng 11 năm 2023



VEPR

Triển vọng cho những năm tới

Thay đổi so với
GEP, T12024

Chỉ số	2023e	2024f	2025f	2026f	2024f	2025f
Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế toàn cầu (%)	2.6	2.6	2.7	2.7	0.2	0.0
Các nền kinh tế phát triển	1.5	1.5	1.7	1.8	0.3	0.1
Hoa Kỳ	2.5	2.5	1.8	1.8	0.9	0.1
Khu vực Euro	0.5	0.7	1.4	1.3	0.0	-0.2
Nhật Bản	1.9	0.7	1.0	0.9	-0.2	0.2
Hàn Quốc ¹	1.4	2.6	2.1			
Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi	4.2	4.0	4.0	3.9	0.1	0.0
Trung Quốc	5.2	4.8	4.1	4.0	0.3	-0.2
Ấn Độ	8.2	6.6	6.7	6.8	0.2	0.2
ASEAN ²	4.1	4.6	4.7			
Tăng trưởng khối lượng thương mại toàn cầu (%)	0.1	2.5	3.4	3.4	0.2	0.3
Lạm phát (%)	4.9	3.5	2.9			
Chỉ số giá năng lượng	106.9	104.0	100.0	99.0	0.6	0.0
- Giá dầu (USD/thùng)	82.6	84.0	79.0	78.1	3.0	1.0
Chỉ số giá phi năng lượng	110.2	110.1	106.4	106.6	2.4	-0.2

¹ Dự báo của KDI; ² Dự báo của ADB

Nguồn: GEP, June 2024

**VEPR**

Kinh tế của một số khu vực và các nước đối tác lớn của Việt Nam

Đối tác	Tổng vốn đầu tư đăng ký* (tr.\$)	Tỷ trọng (%)	Tổng giá trị nhập khẩu năm 2023 (tr.\$)	Tỷ trọng (%)	Tổng giá trị xuất khẩu năm 2023 (tr.S)	Tỷ trọng (%)
Hoa Kỳ	11893.07	2.49	13.82	4.22	96.99	27.35
EU	29804.91	6.23	14.98	4.57	43.58	12.29
Trung Quốc	27903.61	5.83	110.63	33.78	60.71	17.12
Nhật Bản	74800.38	15.63	21.63	6.60	23.29	6.57
Hàn Quốc	86990.87	18.18	52.47	16.02	23.45	6.61
ASEAN	107109.83	22.38	40.90	12.49	32.17	9.07
Tổng cộng 6 đối tác	338502.67	70.73	254.43	77.69	280.19	79.00
Tổng cộng thế giới	478583.55	100	327.5	100	354.67	100

* luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến tháng 4/2024,

Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KH&ĐT, 2024



VEPR

Ảnh hưởng như thế nào tới Việt Nam?



VEPR

Cơ hội

Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ nhờ sự **phục hồi kinh tế toàn cầu**, đặc biệt ở các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN;

Thu hút thêm FDI và tham gia sâu hơn vào GVC nhờ sự **lạc quan của nhà đầu tư** về triển vọng kinh tế của các nước mới nổi trong đó có Việt Nam và **xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng** do căng thẳng địa chính trị và kinh tế gia tăng;

Có thêm **động lực mới thúc đẩy thương mại và đầu tư** tại Việt Nam khi mối quan hệ song phương với các đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản được **khẳng định và nâng cấp**

Phát triển năng lượng tái tạo và công nghệ, các dự án xanh, AI, xe điện... do **lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư của Việt Nam phù hợp** với xu hướng đầu tư quốc tế

Thu hút **nguồn nhân lực chất lượng cao** do thị trường lao động toàn cầu phục hồi và cơ hội **việc làm mới** khi công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng phát triển.



VEPR

Thách thức

Áp lực lạm phát toàn cầu và xu hướng **tăng lãi suất** có thể tác động đến chính sách tiền tệ trong nước và gia tăng chi phí vay nợ.

Bất ổn địa chính trị, xu hướng **phân mảnh** tiềm ẩn nhiều thách thức cho hoạt động thương mại và đầu tư, **giảm cơ hội hợp tác** và chia sẻ công nghệ giữa các quốc gia.

Cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt đặc biệt khi Chỉ số tín nhiệm FDI toàn cầu của Việt Nam bị tụt hạng trong năm 2024 và thị trường Việt Nam **chưa đủ sức hấp dẫn** để thu hút đầu tư công nghệ cao

Việc **thiếu hụt lao động** có kỹ năng, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết yếu và công nghệ khiến Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong **chuyển dịch cơ cấu** kinh tế

Biến đổi khí hậu đang tạo ra **các rào cản bảo hộ mới** liên quan đến xanh hoá, tín chỉ carbon, bảo hộ ẩn náu dưới các chính sách ngành

Áp lực đầu tư lớn cho phát triển năng lượng tái tạo



**Việt Nam cần
làm gì?**

Cản trở

Linh hoạt

Thấu cảm



VEPR

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

TS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà
PGS. TS. Phùng Thế Đông
ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hà
PGS. TS. Lê Đình Hải
TS. Đỗ Thị Mỹ Trang
ThS. Đặng Trung Chính
ThS. Đỗ Thị Minh Huệ



VEPR

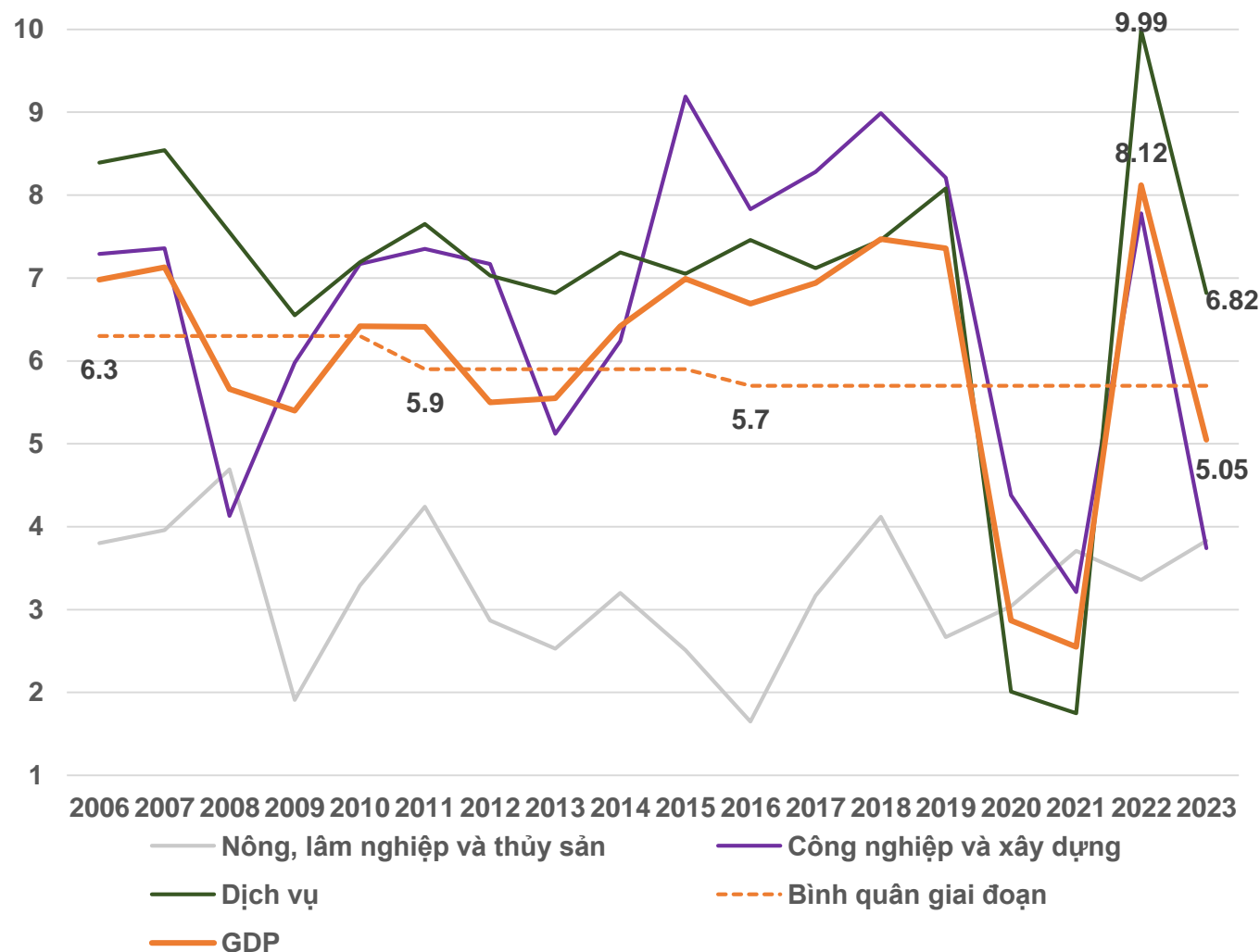
Tiêu điểm

- **Tăng trưởng kinh tế** được cải thiện trong nửa đầu năm 2024 nhưng tốc độ chậm và vẫn thấp hơn khoảng 1% so với mức tăng trưởng tiềm năng trước đại dịch Covid-19
- **Lạm phát** trở lại đà tăng từ tháng 7/2023, tuy nhiên lạm phát bình quân vẫn thấp hơn ngưỡng mục tiêu
- Trên **thị trường tiền tệ**, lãi suất giảm, áp lực tăng tỷ giá vẫn hiện hữu, giá vàng biến động mạnh
- Trên **thị trường tài chính**, tăng trưởng tín dụng chậm, nợ xấu trong hệ thống TCTD tăng mạnh, đặc biệt nửa đầu năm 2024, thị trường chứng khoán sôi động hơn, giá bất động sản có xu hướng phục hồi
- **Triển vọng kinh tế 2024**: tăng trưởng khó đạt mức mong đợi (6,5%)



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

- Tăng trưởng GDP quý 1 phục hồi khá (5,66%), là tốc độ tăng cao nhất của quý 1 trong giai đoạn 2020-2024 (GDP Quý I các năm so với cùng kỳ: 2020: 3,21%; 2021: 4,85%; 2022: 5,12%; 2023: 3,41%).
- *Ước tính của Nhóm nghiên cứu, tăng trưởng GDP Quý II/2024 ước đạt 6% và 6 tháng đầu năm ước đạt 5,8%.*
- Tuy nhiên, đà phục hồi của các khu vực kinh tế còn chậm và thiếu đồng đều, nhất là khu vực tiêu dùng trong nước vẫn chưa hoàn toàn phục hồi.





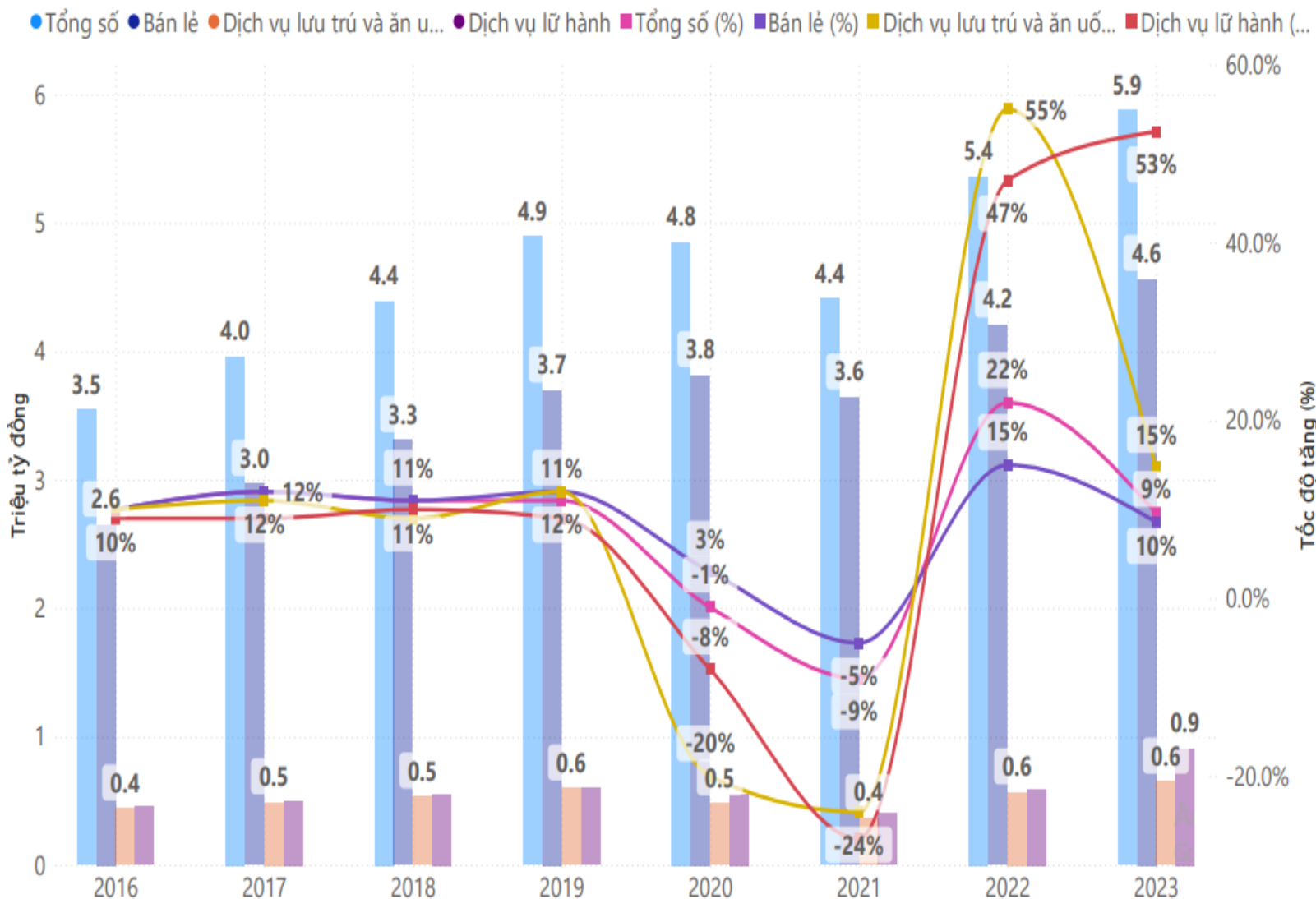
Tổng cầu phục hồi

Tiêu dùng tăng trưởng chậm

Loại trừ yếu tố giá, tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 9,6%, thấp hơn mức bình quân 11,0% của giai đoạn trước Covid (2014-2019).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024 tăng 5,2% (cùng kỳ năm 2023 tăng 9,3%).

Du lịch tăng trưởng khá, nhưng chưa đạt kỳ vọng

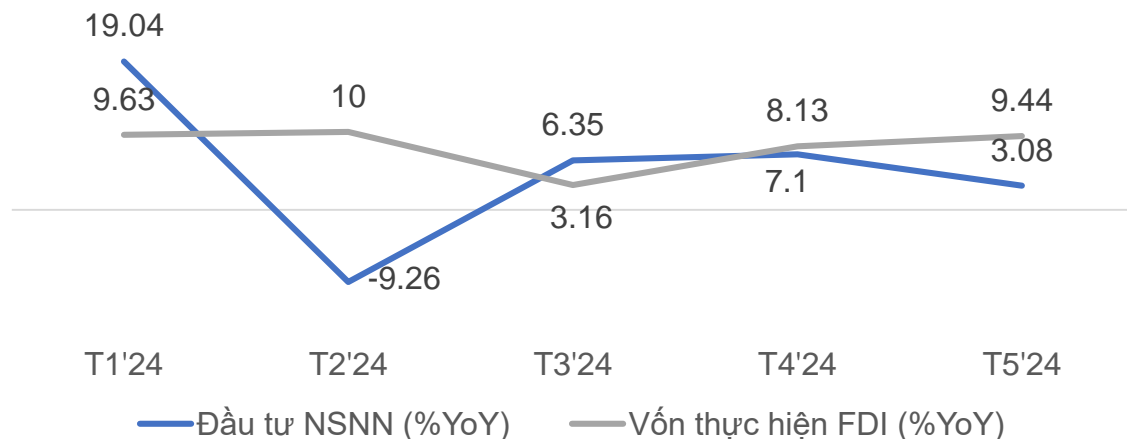
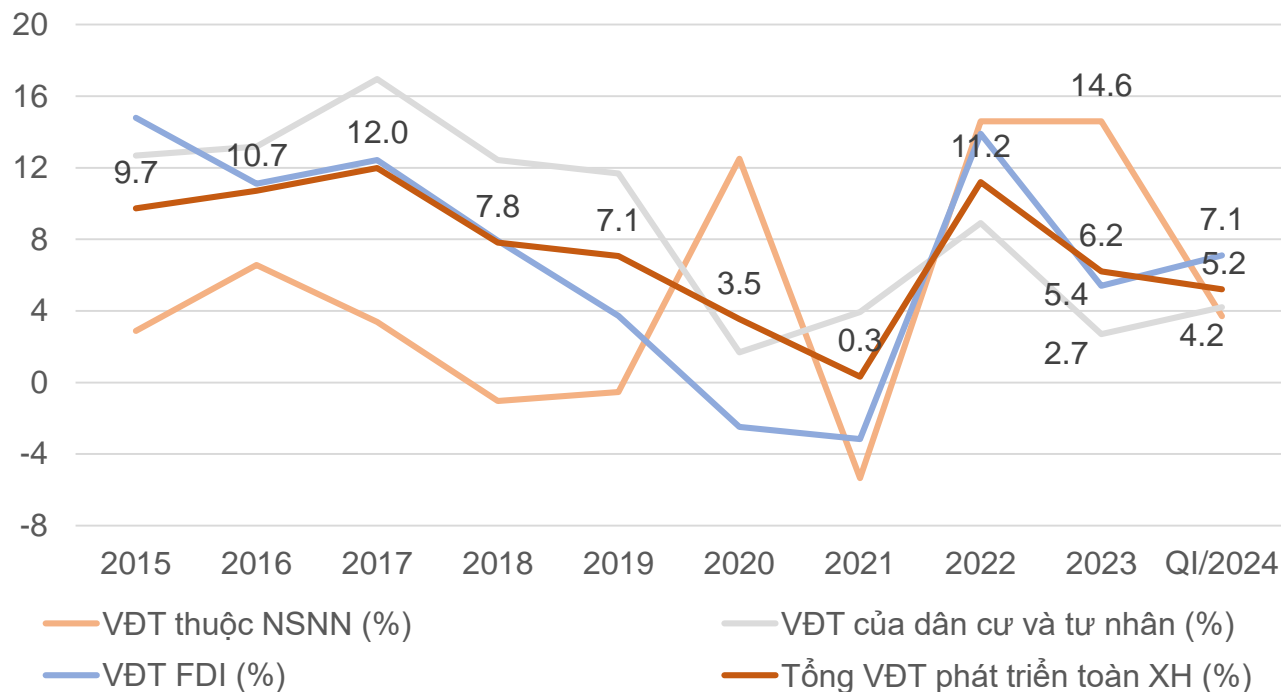




Tổng cầu phục hồi

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng thấp

- Năm 2023, tăng trưởng đầu tư của dân cư và tư nhân, FDI thấp
- Nửa đầu năm 2024, mức tăng vốn đầu tư toàn xã hội không cao
 - Vốn đầu tư NSNN tăng trưởng tốt nhưng có dấu hiệu chậm lại; lũy kế 5 tháng tăng 5%YoY
 - Tăng trưởng vốn đầu tư FDI ổn định; lũy kế 5 tháng tăng 7,8%YoY
 - Vốn đầu tư tư nhân quý I tăng 4,2%YoY (tăng so với mức tăng 1,81% của quý I/2023)

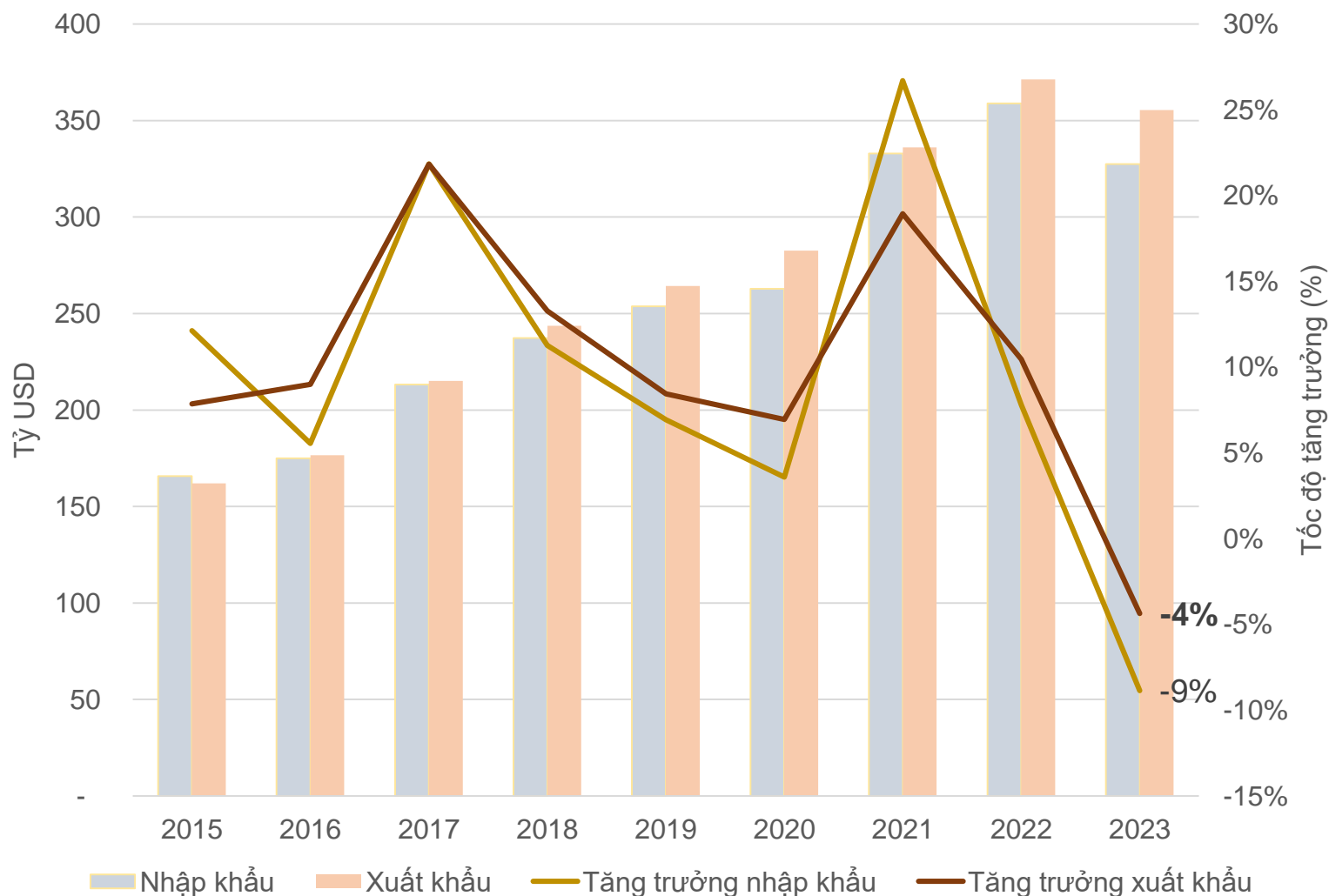




Tổng cầu phục hồi

Xuất siêu tăng
XNK được cải thiện

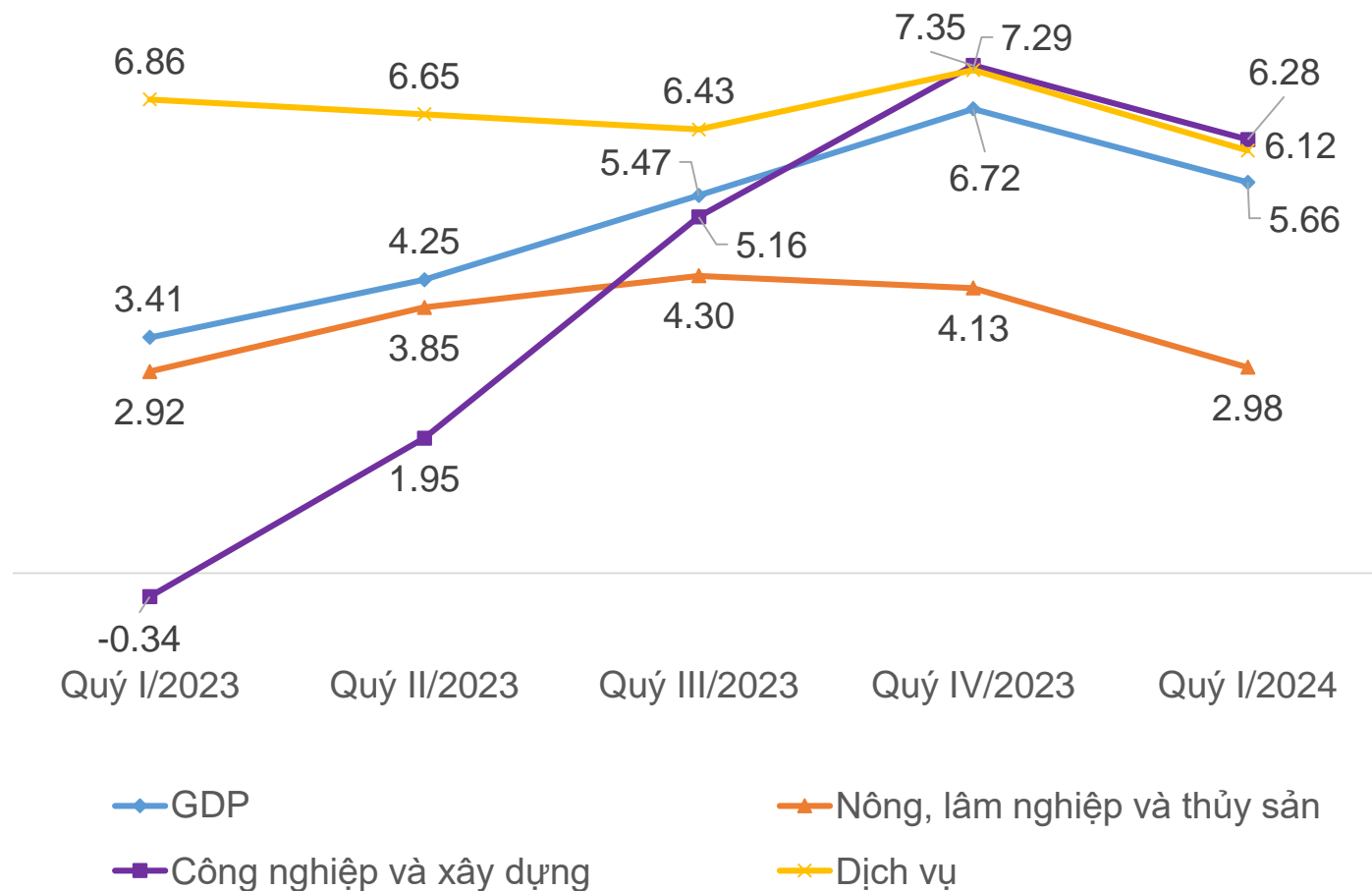
- 2023: Xuất khẩu giảm do cầu thế giới yếu, giá dầu thô giảm
- **Nửa đầu năm 2024, xuất nhập khẩu tăng mạnh.** Quý I/2024, xuất khẩu tăng 17%YoY; nhập khẩu tăng 13,9% YoY
- Tình hình kinh tế cải thiện ở các đối tác xuất khẩu lớn
- Kỳ vọng đảo chiều chính sách tiền tệ trên diện rộng làm kích cầu và mở rộng sản xuất





Tổng cung phục hồi

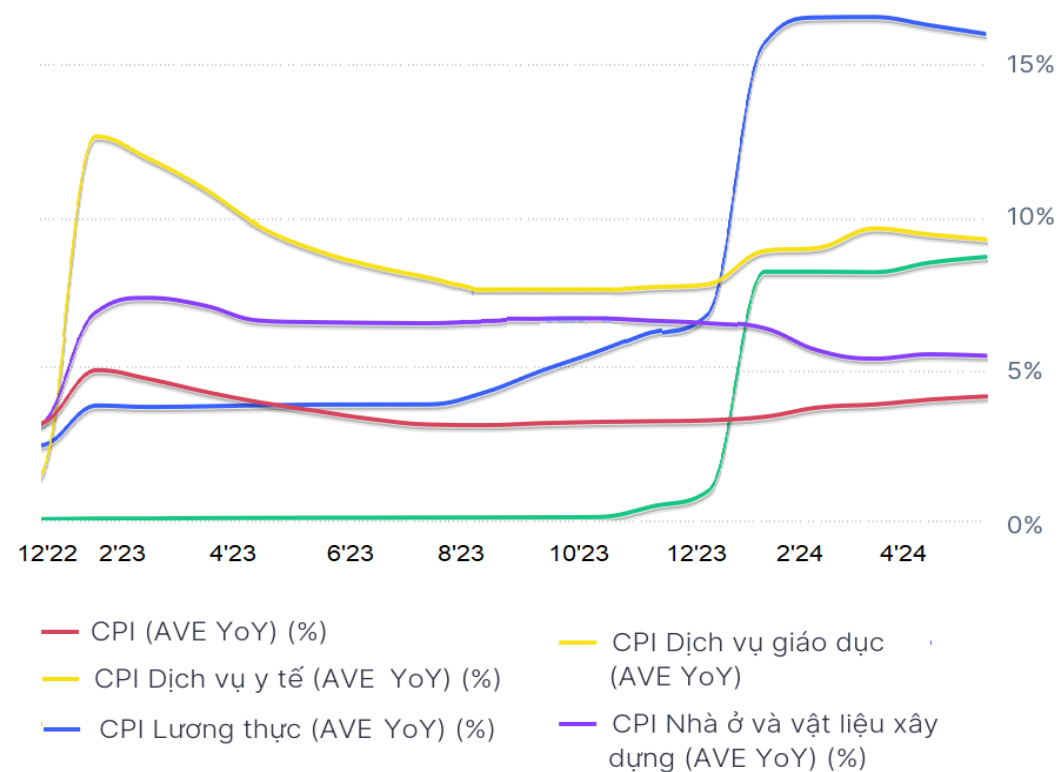
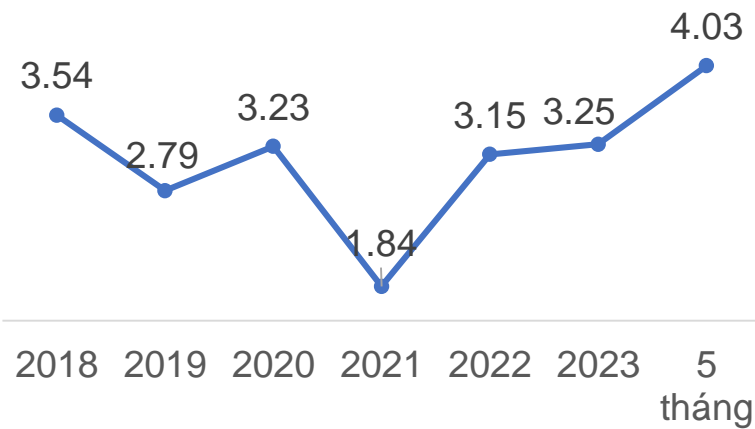
- 2023: Tổng cầu trong nước và quốc tế suy yếu đã ảnh hưởng trực tiếp lên tổng cung.
- **Nửa đầu năm 2024**, tổng cung phục hồi, hỗ trợ tích cực cho đà tăng trưởng.
- Tính chung năm tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp IIP ước tính tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,0 điểm %).





Lạm phát có đà tăng, nhưng vẫn trong tầm kiểm soát

- Năm 2023, lạm phát bình quân vẫn thấp hơn ngưỡng mục tiêu
- Năm 2024, ổn định kinh tế vĩ mô chịu áp lực lớn từ đà tăng lạm phát.
- CPI tháng 5/2024 tăng 1,24% so với tháng 12/2023 và 4,44% YoY. Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,03%YoY; lạm phát cơ bản tăng 2,78%
- Nhóm nghiên cứu dự báo CPI bình quân Quý II/2024 tăng khoảng 4,5% và 6 tháng tăng khoảng 4,1% so với cùng kỳ.
 - Giá mặt hàng thiết yếu (rau củ quả) tăng gấp đôi, do xâm nhập mặn ở miền nam, sẽ có thể lan sang miền trung và miền bắc.
 - Năm 2024 có thời tiết cực đoan lớn, có ảnh hưởng đến giá lương thực thực phẩm → ảnh hưởng đến tâm lý.
 - Tăng lương từ 1/7.
 - Đánh đổi lạm phát - tăng trưởng





VEPR

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Lãi suất giảm trên cả thị trường 1 và 2 trong năm 2023, thanh khoản hệ thống NHTM dồi dào chủ yếu do tăng trưởng tín dụng yếu.

- Huy động có xu hướng thu hẹp trong nửa đầu năm 2024 (do cạnh tranh với vàng, USD)
- Lãi suất huy động và cho vay VND có xu hướng tăng trở lại 6T/2024
- Lãi suất liên ngân hàng được nhận định tăng mạnh chủ yếu do NHNN hút ròng tiền ra khỏi hệ thống trong tháng 4 khi bán ra một lượng lớn ngoại tệ, cho phép đấu thầu vàng miếng, khiến thanh khoản không còn quá dư thừa như trước.





VEPR

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Áp lực tỷ giá tăng mạnh nửa cuối năm 2023 và đầu năm 2024

- Dòng vốn ngoại tăng tốc rời khỏi biên giới quốc gia
- Cầu USD tăng mạnh do nhu cầu đầu tư, đầu cơ vào các thị trường tài sản tài chính niêm yết bằng đồng USD tăng.
- Trú ẩn USD và vàng để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn, an toàn hơn và kỳ vọng lạm phát tiền đồng tăng (4,5 - 5%/năm 2024)
- Buôn lậu vàng do chênh lệch giá trong nước và quốc tế trong khi cung nguyên liệu vàng thiếu.

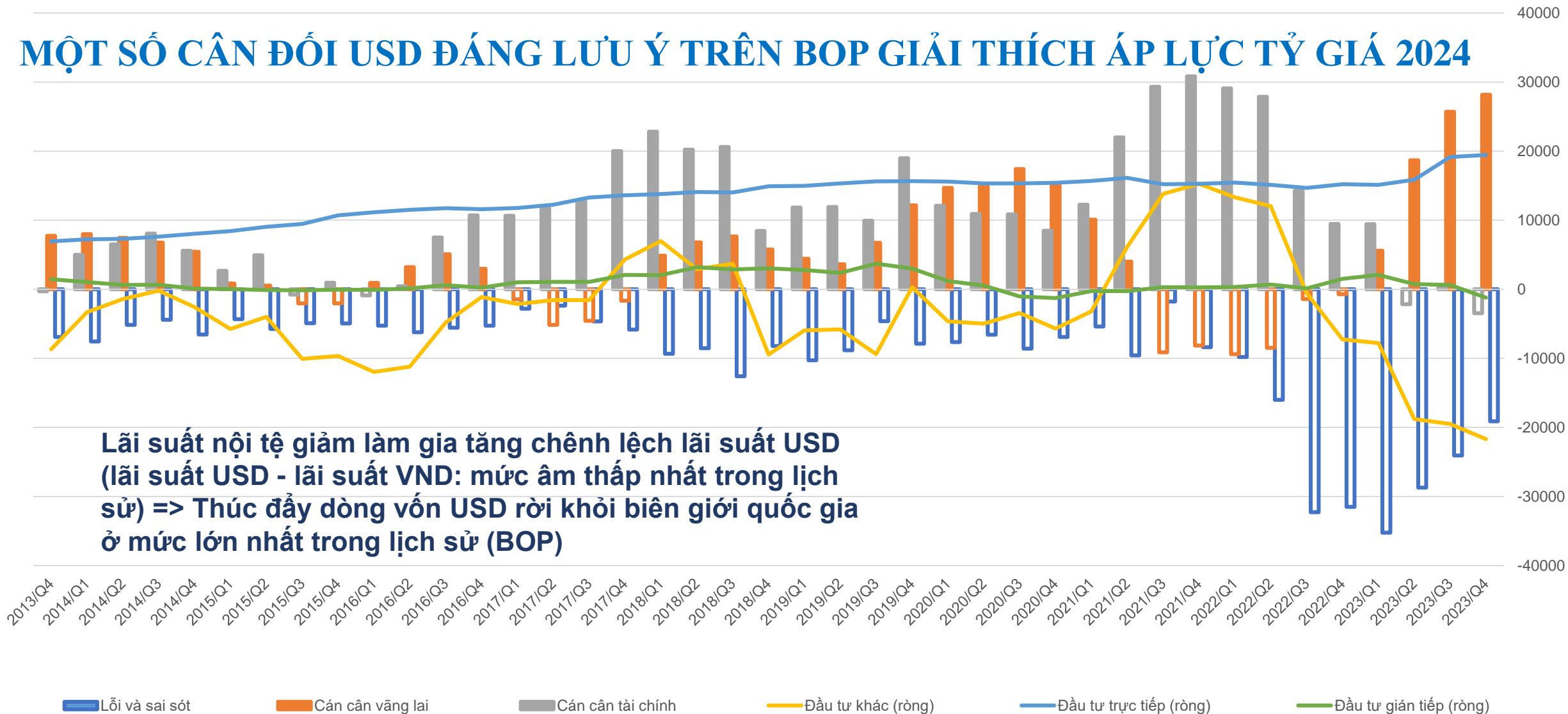




VEPR

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

MỘT SỐ CÂN ĐỐI USD ĐÁNG LƯU Ý TRÊN BOP GIẢI THÍCH ÁP LỰC TỶ GIÁ 2024

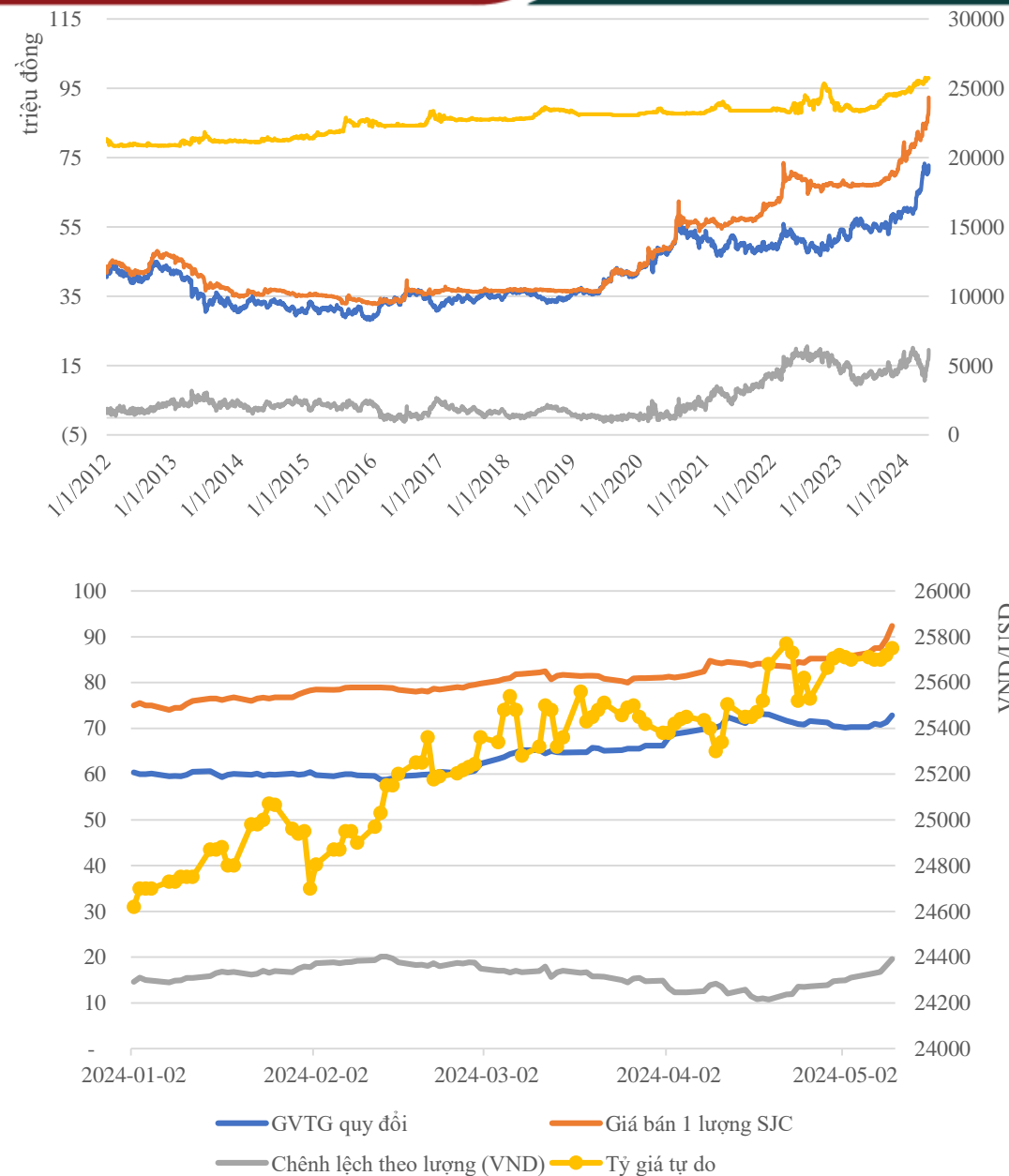




VEPR

THỊ TRƯỜNG VÀNG

- Giá vàng thế giới tăng gần 20% trong năm 2023 và thêm tới hơn 30% trong nửa đầu năm 2024.
 - Do lo ngại xung đột địa chính trị gia tăng, bất ổn kinh tế vĩ mô và nợ công mở rộng quá mức tại Mỹ và toàn cầu.
- Trong nước, nhu cầu đầu tư, dự trữ vàng trong dân tăng mạnh.
 - Người tiêu dùng Việt Nam đã mua khoảng 55,5 tấn vàng trong năm 2023, giảm 6% so với mức 59,1 tấn trong năm 2022, nằm trong nhóm các quốc gia tiêu thụ vàng lớn nhất thế giới.
- Tháng 6/2024, việc 4 NHTM bán vàng đã giúp giá vàng SJC giảm mạnh, chênh lệch với giá vàng nhẫn còn dưới 1,5 triệu đồng/lượng, giảm từ mức đỉnh chênh lệch khoảng 20 triệu đồng vào tháng 5 (21/5).

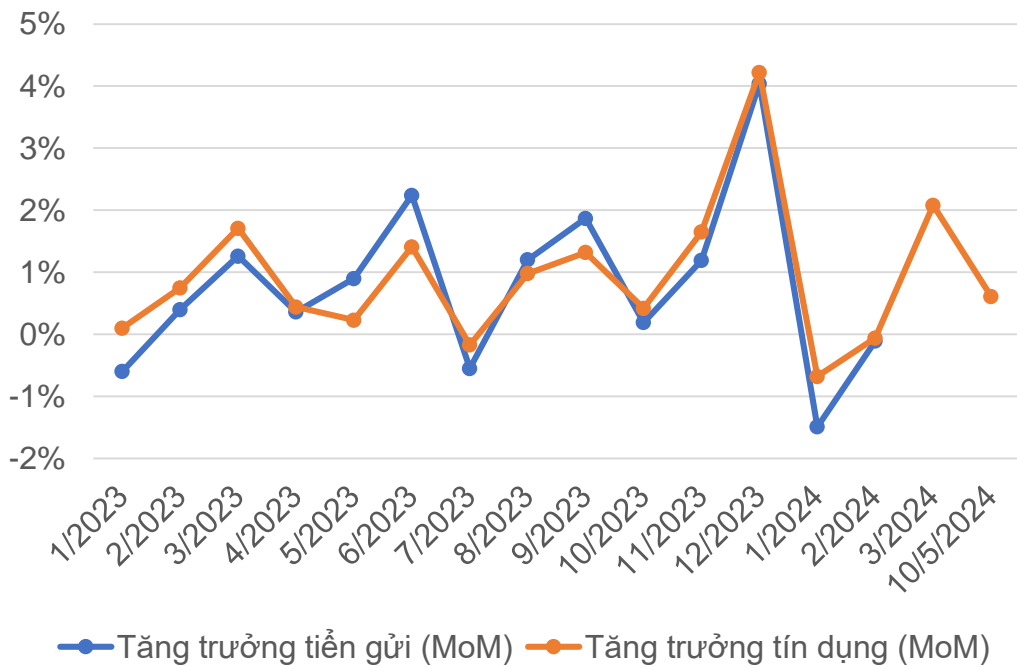




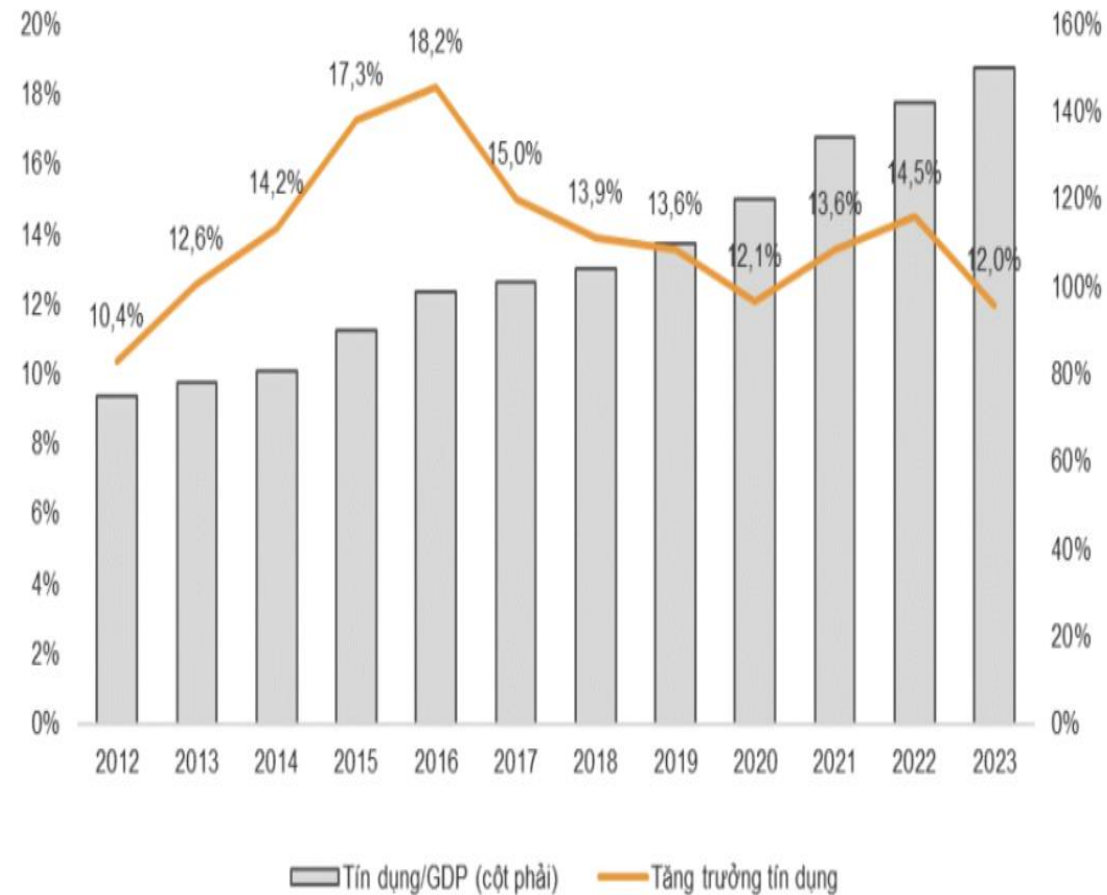
VEPR

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Tăng trưởng tín dụng giảm



- Đầu tư, sản xuất, tiêu dùng giảm → cầu tín dụng giảm
- Kỳ vọng tăng trưởng yếu
- Khó khăn của thị trường bất động sản (tín dụng BĐS chiếm khoảng 21% tổng tín dụng chung).

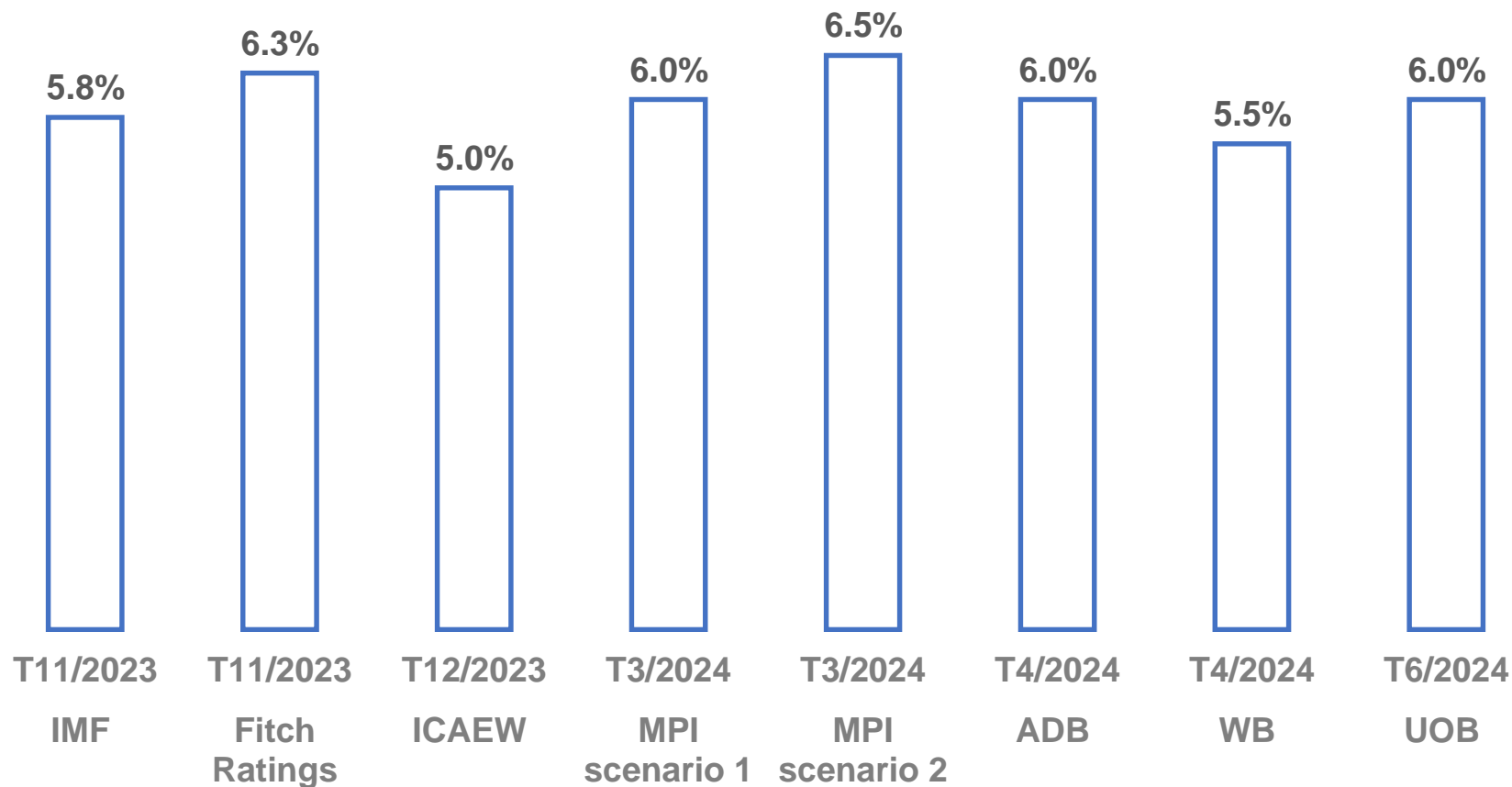


Tăng trưởng tín dụng năm 2023 thấp hơn mục tiêu định hướng đầu năm 14-15% của Thống đốc NHNN chỉ đạo tại Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023.



VEPR

Dự báo tăng trưởng năm 2024





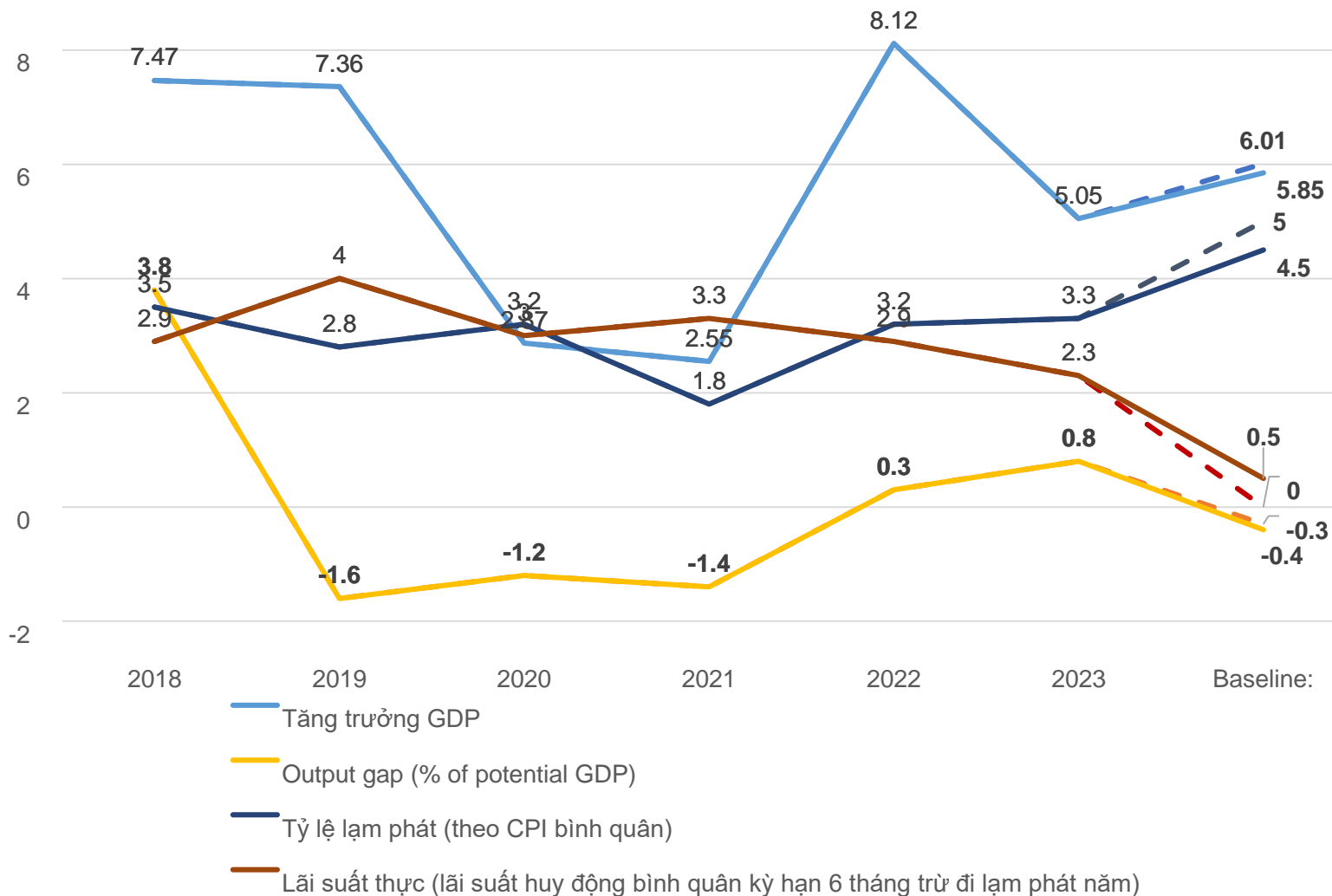
DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Dựa trên phân tích dữ liệu quá khứ của 4 khu vực lớn trong nền kinh tế là khu vực kinh tế thực, tài khoá, cân đối đối ngoại (BOP) và chính sách tiền tệ), **mô hình lập trình tài chính của IMF** cho phép phân tích triển vọng kinh tế cho các lĩnh vực kinh tế vĩ mô chính (gồm 04 khu vực đề cập ở trên).

Kịch bản cơ sở phản ánh dự đoán tốt nhất về những gì xảy ra với nền kinh tế trong năm tới nếu không có thay đổi về chính sách.

Kịch bản điều chỉnh chính sách: sự thay đổi các biến số kinh tế vĩ mô, các cân đối vĩ mô lớn được điều chỉnh với giả định chính sách phù hợp được áp dụng để giải quyết các vấn đề còn kém hiệu quả của nền kinh tế.

10



**VEPR**

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG: Kịch bản cơ sở

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Baseline: 2024
Tăng trưởng GDP	7.47	7.36	2.87	2.55	8.12	5.05	5.85
Khoảng cách sản lượng (% GDP tiềm năng)	3.8	-1.6	-1.2	-1.4	0.3	0.8	-0.4
Tỷ lệ lạm phát (theo CPI bình quân)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.2	3.3	4.5
Lãi suất thực (lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 6 tháng trừ đi lạm phát năm)	2.9	4.0	3.0	3.3	2.9	2.3	0.5

Tỷ giá VND bình quân năm mất giá ở mức 5-6% năm 2024

Giải ngân đầu tư công đạt mục tiêu đề ra cũng như đầu tư FDI không có biến động bất thường trong nửa cuối năm 2024.

Tuy nhiên, kịch bản này đạt được với một số giả định đạt mục tiêu như

- (i) cán cân thanh toán thặng dư tối thiểu 21 tỷ USD;
- (ii) đầu tư khu vực tư nhân (FDI, DN trong nước) tăng 12% so với năm 2023 và tiêu dùng khu vực tư nhân tăng 4,2% so với năm 2023. Mức tăng trưởng này có thể bù đắp cho tiêu dùng và đầu tư chậm lại từ khu vực công.

**VEPR**

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG: Kịch bản điều chỉnh chính sách

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Điều chỉnh cs 2024
Tăng trưởng GDP	7.47	7.36	2.87	2.55	8.12	5.05	6.01
Khoảng cách sản lượng (% GDP tiềm năng)	3.8	-1.6	-1.2	-1.4	0.3	0.8	-0.3
Tỷ lệ lạm phát (theo CPI bình quân)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.2	3.3	5.0
Lãi suất thực (lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 6 tháng trừ đi lạm phát năm)	2.9	4.0	3.0	3.3	2.9	2.3	0.0

Điều kiện có điều chỉnh chính sách

- Giảm chênh lệch lãi suất đồng VND trong nước và các các ngoại tệ mạnh trên thị trường quốc tế
- Giảm chênh lệch về lãi suất thực về huy động giữa đồng VND và USD
- Xuất khẩu ròng đạt mức 24 tỷ USD.
- Tăng trưởng đầu tư công và tư tốt hơn nhờ cải thiện môi trường đầu tư
- Kiểm soát tốt lạm phát ở mức 5%.

Trong cả hai kịch bản, nền kinh tế đều đang hoạt động dưới mức tiềm năng.



VEPR

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG: Kịch bản tăng trưởng mục tiêu

Tăng trưởng mục tiêu 6,5% **khó có thể đạt được** trong năm 2024

- (i) có sự thu hẹp trong khu vực công;
- (ii) cầu tiêu dùng còn yếu cả trong và ngoài nước, tác động tới chi tiêu khu vực tư nhân và tăng trưởng xuất khẩu;
- (iii) tỷ giá rủi ro tăng trong nửa cuối năm 2024 được thúc đẩy rủi ro lạm phát và giảm động lực đầu tư khu vực tư nhân.



VEPR

HÀM Ý CHÍNH SÁCH **trong ngắn hạn**

- Tiếp tục ưu tiên trọng tâm chính sách tài khóa với sự hỗ trợ của chính sách tiền tệ;
- Tập trung đẩy mạnh hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công các tháng còn lại của năm 2024;
- Nghiên cứu khả năng có thể gia hạn một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân thời kỳ Covid-19 cho giai đoạn 2024-2025; thúc đẩy tổng cầu trong nền kinh tế; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.
 - Xem xét tăng mức giảm trừ gia cảnh tính thuế thu nhập cá nhân;
 - Xem xét kéo dài chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) 2% hiện hành đến hết năm 2024, thậm chí, nếu tăng trưởng GDP năm 2024 không đạt mục tiêu, tổng cầu tiếp tục yếu hơn kỳ vọng, có thể nghiên cứu kéo chính sách giảm VAT đến tháng 6/2025 và tăng mức giảm thuế VAT lên 3-4%.
- Chính sách tiền tệ trọng tâm hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, ưu tiên kiểm soát tỷ giá, củng cố tâm lý thị trường thông qua trách nhiệm giải trình, minh bạch thông tin.



VEPR

HÀM Ý CHÍNH SÁCH **trong trung và dài hạn**

- Có thêm các gói tín dụng cho doanh nghiệp để đầu tư sản xuất bền vững, trung hòa các-bon, thúc đẩy chuyển đổi số, tăng hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất kinh doanh; công nghệ xanh, thân thiện môi trường...
- Thúc đẩy thực hiện xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp, vừa và nhỏ để làm căn cứ cho các quỹ có thể bảo lãnh tín chấp.
- Nghiên cứu áp dụng “tín dụng thuế đầu tư” cho lĩnh vực sản xuất.
- NHNN cần chủ động tăng cường tính minh bạch thông tin điều hành chính sách tiền tệ, như công bố lịch họp định kỳ hàng tháng từ bài học kinh nghiệm của nhiều NHTW trên thế giới.



VEPR

HÀM Ý CHÍNH SÁCH **đối với thị trường vàng**

- Nghiên cứu, đánh giá và thực hiện sửa đổi bổ sung toàn diện Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng.
- Nghiên cứu áp dụng biện pháp cấp phép nhập khẩu vàng nguyên liệu cho doanh nghiệp đủ điều kiện và cho phép doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu vàng trang sức mỹ nghệ, giảm tập trung thị trường vào vàng miếng, tiến tới dần hạn chế lưu thông vàng miếng trên thị trường.
- NHNN cấp phép phát hành chứng chỉ vàng và các chứng chỉ này có thể được sử dụng để giao dịch trên sở giao dịch vàng quốc gia, thay vì giao dịch vàng vật chất kém hiệu quả.
- NHNN thành lập một cơ quan quản lý thị trường vàng, quản lý vàng dự trữ, đúc vàng khối và các giao dịch vàng giữa NHNN và các NHTM, các công ty kinh doanh vàng có uy tín để tiến hành các hoạt động, giám sát chuyên nghiệp đối với thị trường vàng.



VEPR

CHƯƠNG 3. CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO & TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

PGS.TS.Tô Thế Nguyên
TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết



Nội dung

- 1. Thực trạng ngành năng lượng Việt Nam**
- 2. Xu hướng dịch chuyển NLTT trên TG**
- 3. Tác động của chuyển dịch NLTT đến kinh tế-xã hội**
- 4. Chiến lược chuyển dịch NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045**
- 5. Chính sách thúc đẩy phát triển các nguồn NLTT trên TG và Việt Nam**
- 6. Thách thức, rào cản của chuyển dịch NLTT**



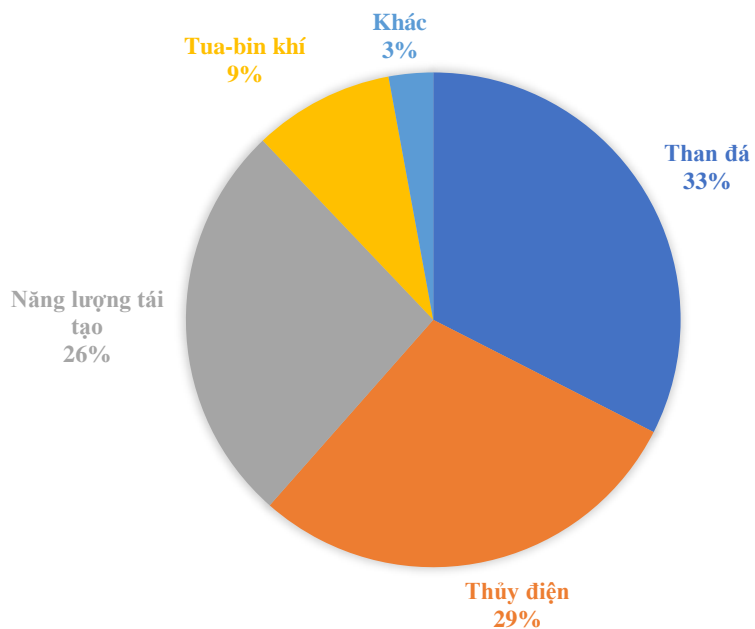
VEPR

1. Thực trạng ngành năng lượng Việt Nam

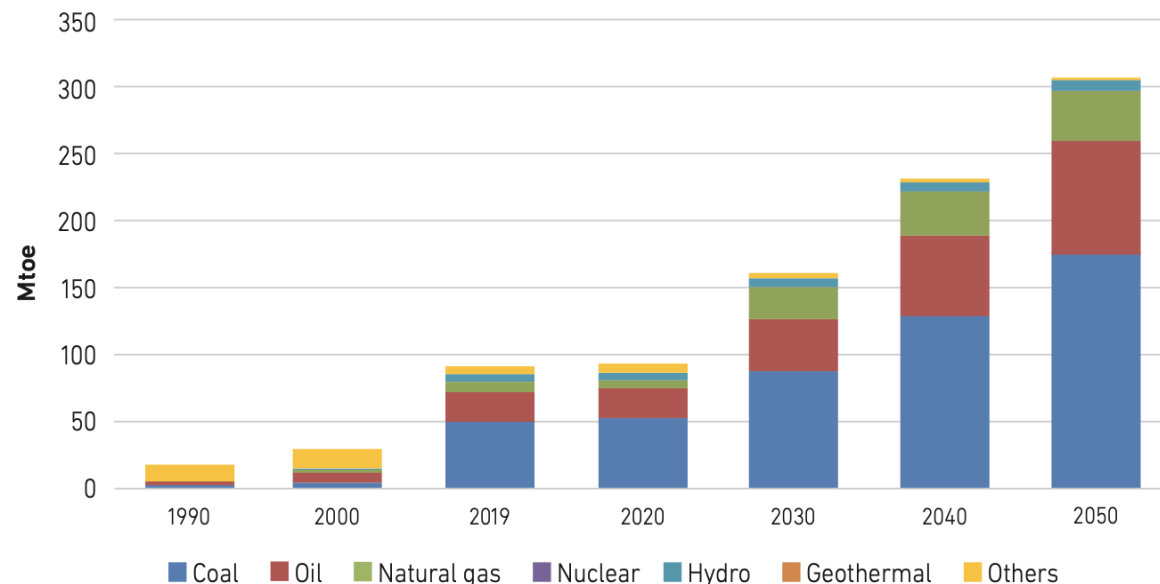


1.1 Cung năng lượng

- Nguồn cung năng lượng sơ cấp: ~98 MTOE (2019), tăng trung bình 5.8%/năm giai đoạn 1990-2019.
- Kế hoạch 2050: tăng trung bình 4%/năm.



Cơ cấu nguồn cung cấp điện đến cuối năm 2022



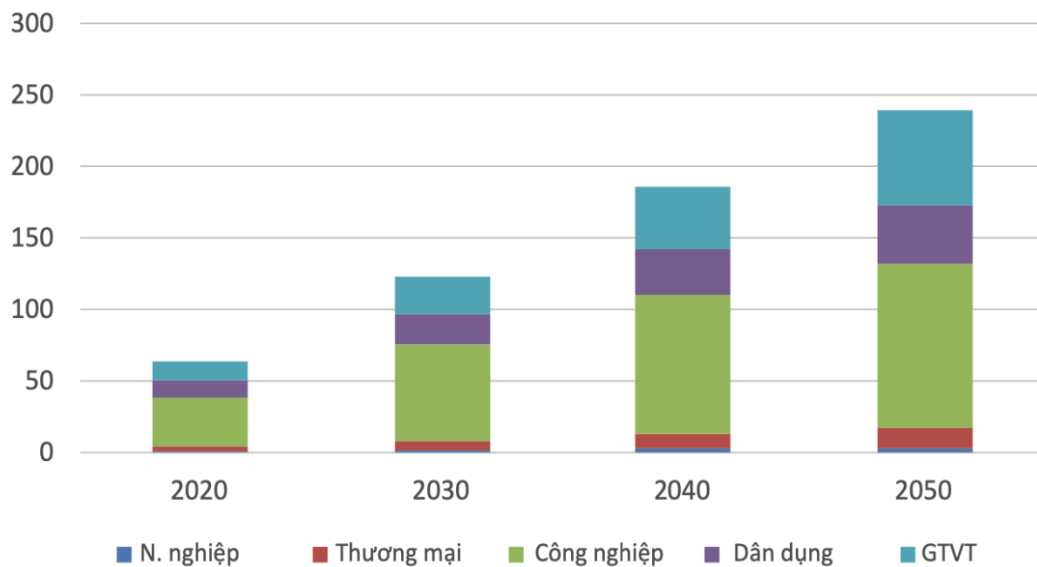
Cung năng lượng ở Việt Nam giai đoạn 1990-2020; dự báo tới 2050



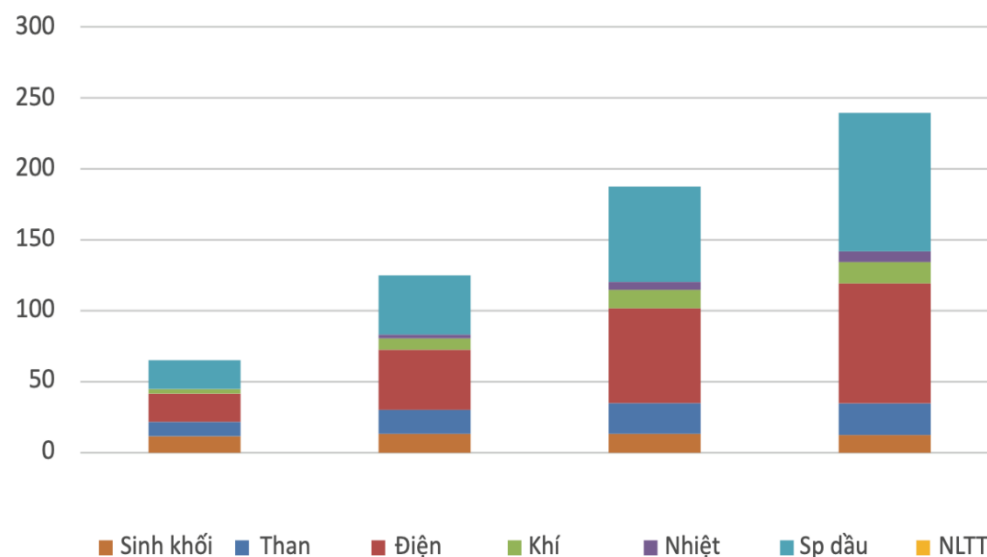
1.2. Cầu năng lượng

- Cầu năng lượng tăng trung bình: 4.3%/năm (2010-2019).
- Dự báo: + 6.6% (2021-2030) và + 3.3% (2031-2050).

Nhu cầu năng lượng theo ngành (ktoe)



Nhu cầu năng lượng theo nguồn (ktoe)





Chênh lệch Cung-Cầu NL

- Năng lượng điện:
 - 2020: VN đã nhập khẩu hơn 2300 MW điện (3.1% tổng cơ cấu NLĐ)
 - 2030: VN sẽ nhập 7100 MW điện (chiếm 4.9% tổng cơ cấu NLĐ) (Dự báo)
- Năng lượng quy đổi:
 - Dự báo, cầu năng lượng của Việt Nam tăng lên 256 nghìn MTOE, khả năng cung ứng 113 nghìn MTOE năm 2030 (Koos & Ngô Thị Tố Nhiên, 2022).
 - Thiếu hụt: 143 nghìn MTOE năm 2030.



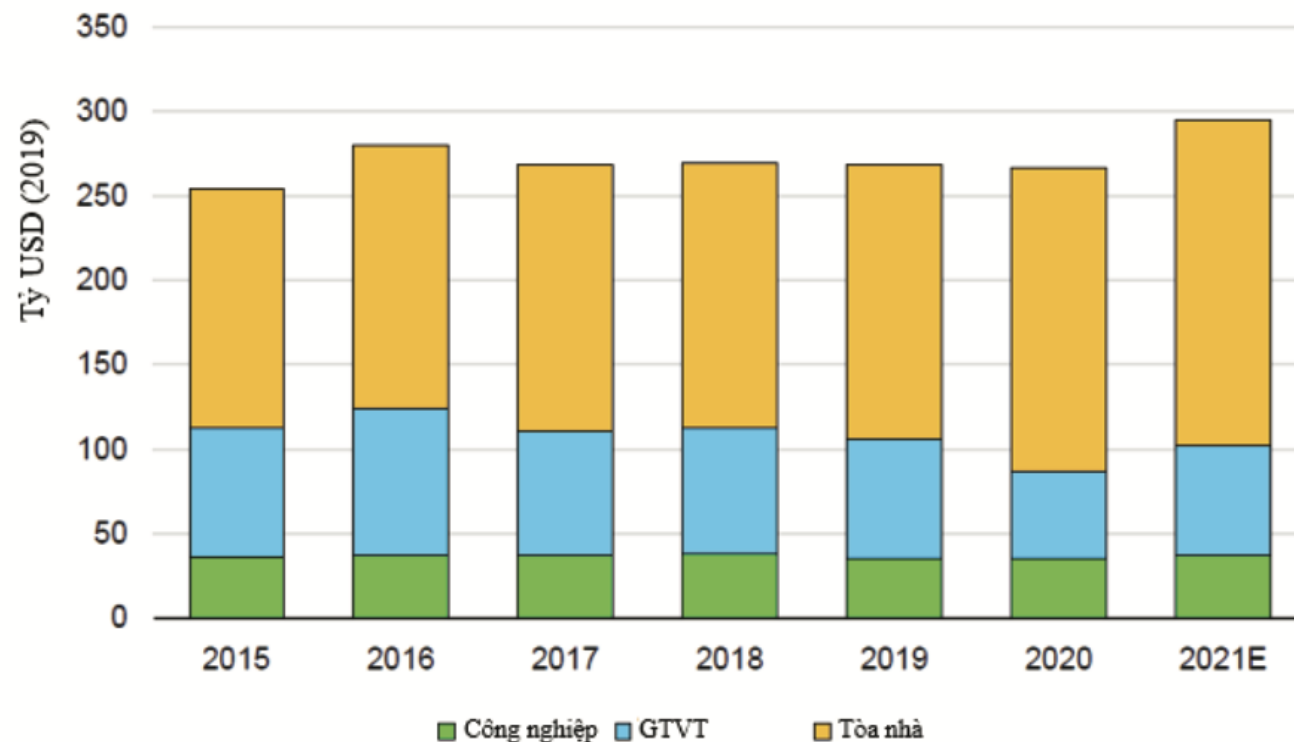
VEPR

2. Xu hướng dịch chuyển NLTT của Thế Giới



Xu hướng chuyển dịch NLTT trên thế giới

- Sử dụng NL tiết kiệm và hiệu quả:
 - + Tổng mức đầu tư là 300 tỷ USD năm 2021.
 - + Dự báo tăng gấp 3 lần năm 2050.



Tổng mức đầu tư cho tiết kiệm năng lượng (IEA 2021)



❖ Công suất lắp đặt NLTT
toàn cầu: hơn 260GW
NLTT (năm 2020).



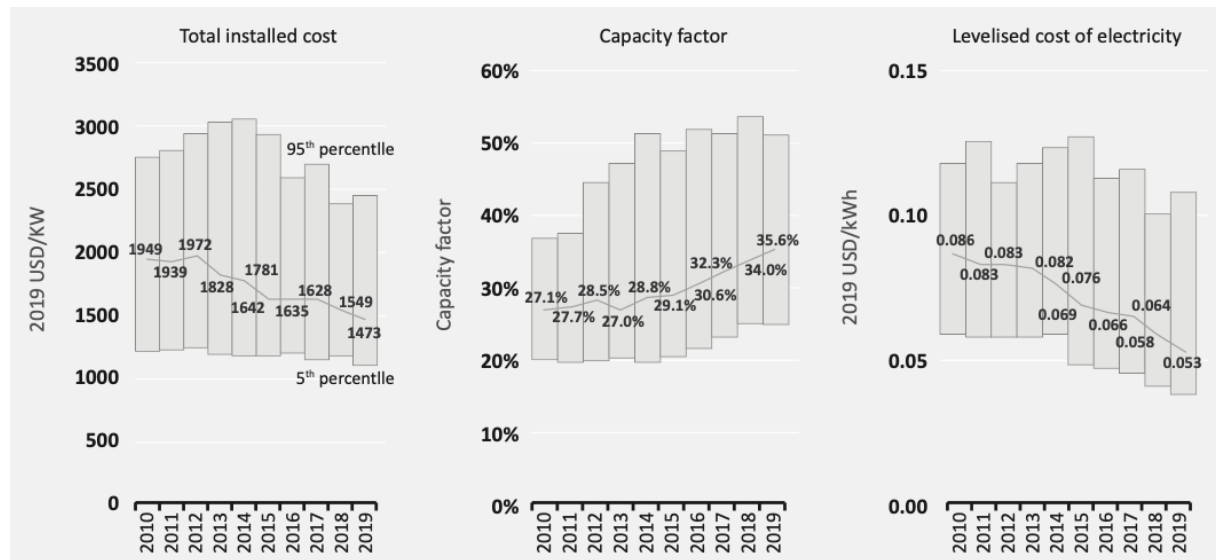
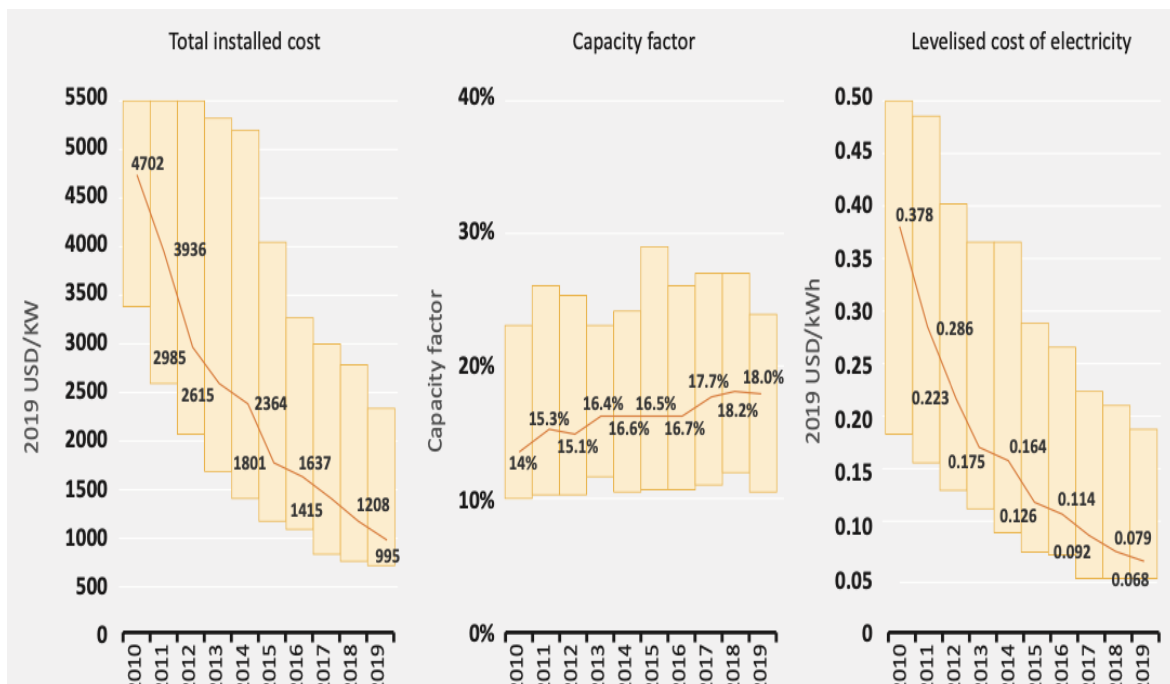
Ghi chú: GW = gigawatt

Công suất lắp đặt NL mới (2001-2020) (Source: ARENA, 2021)



Xu hướng trong ngành điện

+ Tăng tỷ trọng NLTT, giảm tỷ trọng NL truyền thống (hiện nay NLTT đang chiếm 1/3 công suất lắp đặt ~ 2500GW)



LCOE các dự án NL gió trên thế giới (IEA 2021)

- ✓ Chi phí sản xuất NLTT giảm,
- ✓ Hệ số công suất các dự án tăng,
- ✓ Chi phí LCOE giảm đáng kể

LCOE các dự án NL mặt trời trên thế giới (IEA 2021)



- **Xu hướng trong ngành giao thông vận tải**

- + 2020: Thị trường xe điện toàn thế giới đạt mức 119 tỷ USD, 10 triệu xe đang lưu thông.

- + 2050: xe điện đạt trên 66% doanh số xe mới, 30% tổng số xe lưu hành, ước đạt 700 triệu xe.

- **Xu hướng trong phát triển hydro xanh**

- + 2020: Tổng tiêu thụ hydrogen đạt 90 MTOE,

- + 2030: dự báo tăng lên 200 MTOE.

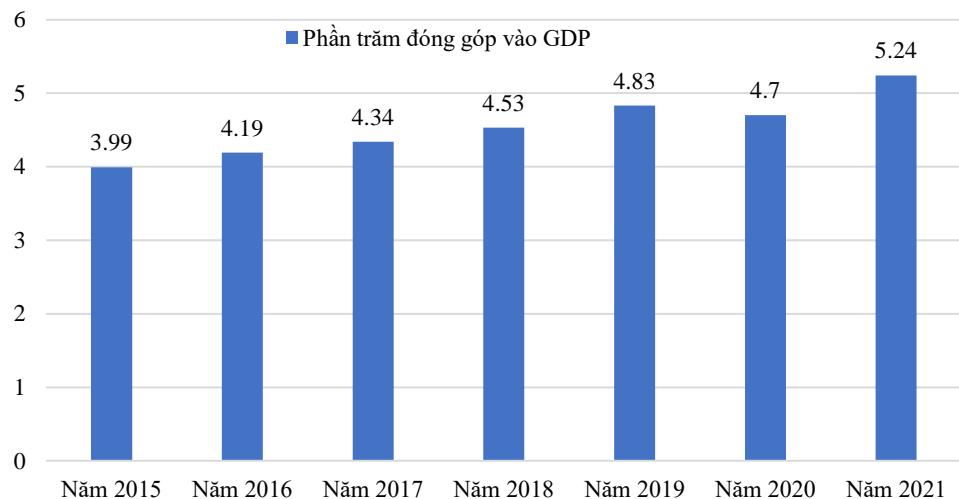


VEPR

3. Tác động của chuyển dịch NLTT tới nền kinh tế-xã hội



3.1. Tác động của chuyển dịch NLTT tới GDP

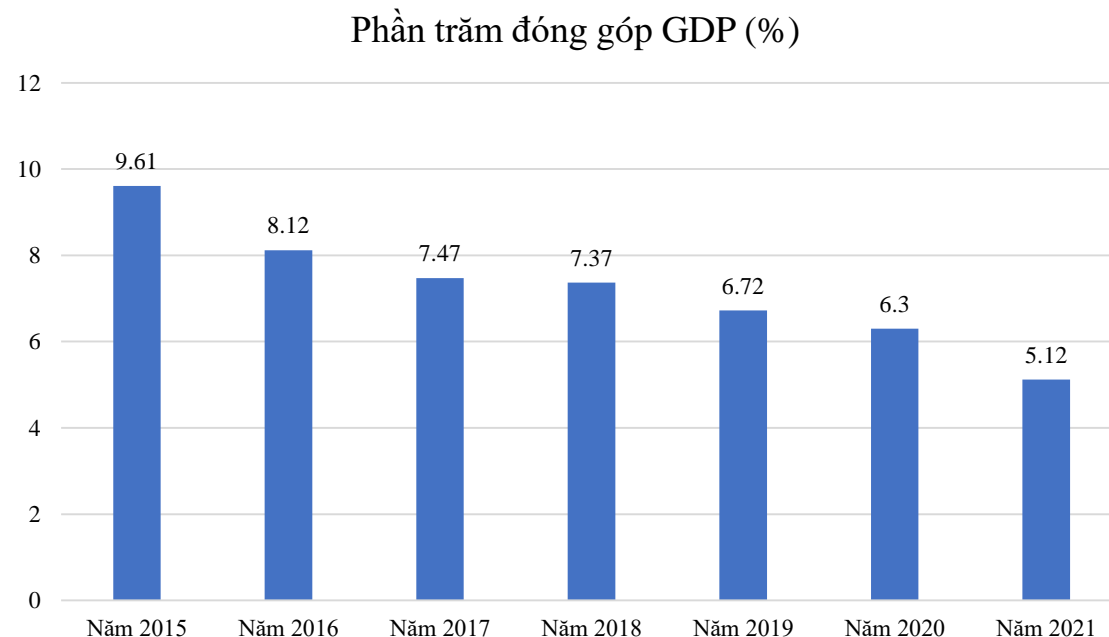


Đóng góp của ngành điện, khí ở Việt Nam (2015-2021)

Hoạt động khai thác mỏ ở Việt Nam chiếm 6,3% GDP trong năm 2020 và đang giảm dần kể từ năm 2015 (9,6%).

❖ NLTT có đóng góp lớn vào GDP của Việt Nam:

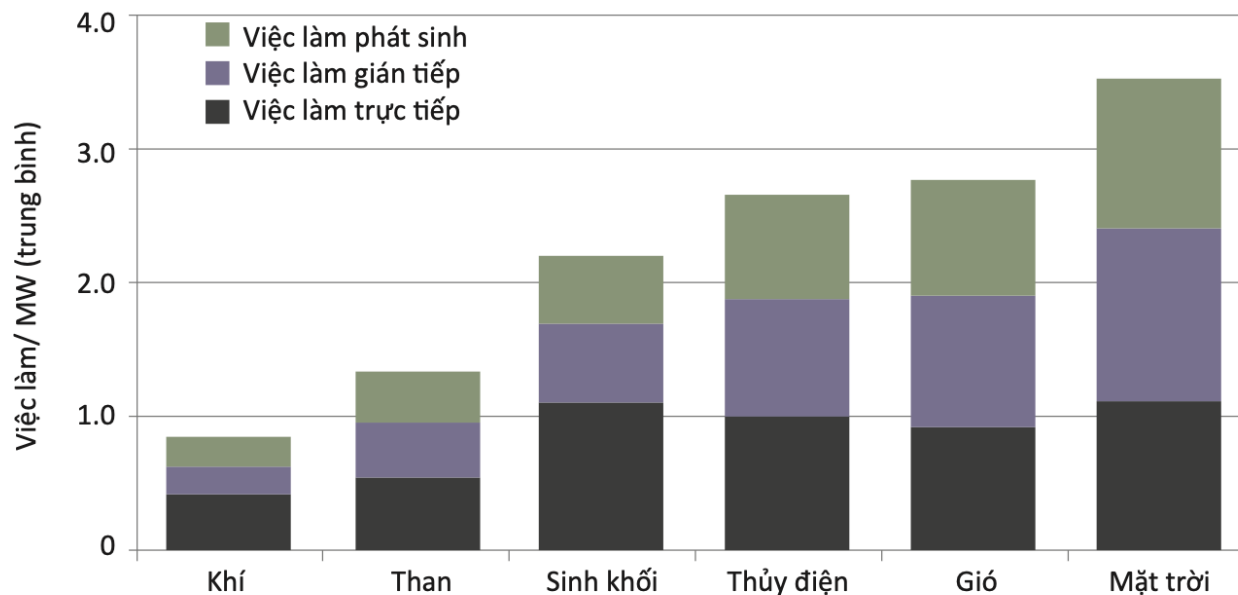
- ✓ NL gió và NL mặt trời có tiềm năng đóng góp 70-80 tỷ USD vào GDP, tạo ra 90-100 nghìn việc làm
- ✓ NL hydro có tiềm năng đóng góp 40-45 tỷ USD vào GDP, tạo ra 40-50 nghìn việc làm



Đóng góp của ngành khai thác mỏ ở Việt Nam (2015-2021)



3.2. Tác động của chuyển dịch NLTT tới tạo việc làm



Hệ số việc làm của các công nghệ phát điện ở Việt Nam



VEPR

4. Chiến lược chuyển dịch NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050



4.1. Chiến lược về tăng trưởng xanh và bền vững

- Giảm phát thải khí nhà kính
- Xanh hoá các ngành kinh tế
- Xanh hoá quá trình chuyển đổi dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, hoà nhập và khả năng phục hồi
- Tăng tỷ trọng NLTT trong tiêu thụ năng lượng



Mục tiêu cụ thể về phát triển năng lượng

Mục tiêu	Năm 2030	Năm 2050
Đáp ứng nhu cầu năng lượng	175-195 triệu TOE cung cấp năng lượng sơ cấp	320-350 triệu TOE cung cấp năng lượng sơ cấp
	125-130 GW công suất điện	Sản lượng điện 550-600 tỷ kWh
Tăng cường NLTT	15-20% NLTT trong tổng nguồn cung	25-30% NLTT trong tổng nguồn cung
Đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia	Phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng	Tăng tỷ trọng NLTT lên 5% trong NLSC vào năm 2020, và 11% vào năm 2050
Quản lý tiêu thụ năng lượng	105-115 triệu TOE trong tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng	160-190 triệu TOE
Phát triển lưới điện thông minh	15-20% NLTT trong tổng nguồn cung	25-30% NLTT trong tổng nguồn cung
Giảm phát thải khí nhà kính	Giảm 15%	Giảm 20%



4.2. Chiến lược chuyển dịch NLTT

Chiến lược mục tiêu chuyển dịch NLTT tới 2050

	2015	2020	2030	2050
Sản xuất sử dụng năng lượng tái tạo (MTOE)	25	37	62	138
Tỷ lệ tổng năng lượng sơ cấp (%)	31,8	31,0	32,3	44
Điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (TWh)	58 (35%)	101 (38%)	186 (32%)	452 (43%)
Thủy điện (TWh)	56	90	96	
Thủy điện tích năng (MW)			2400	8000
<i>Sinh khối cho sản xuất điện (TOE)</i>	<i>0,3 (1%)</i>	<i>1,8 (3%)</i>	<i>9,0 (6,3%)</i>	<i>20,0 (8,1)</i>
<i>Sinh khối để tạo nhiệt (TOE)</i>	<i>13,7</i>	<i>13,6</i>	<i>16,8</i>	<i>23,0</i>
<i>Sinh khối cho năng lượng sinh học (TOE)</i>	<i>0,2</i>	<i>0,8</i>	<i>6,4</i>	<i>19,5</i>
<i>Năng lượng gió (TWh)</i>		<i>2,5 (1%)</i>	<i>16 (2,7%)</i>	<i>53 (5%)</i>
<i>Năng lượng mặt trời (TWh)</i>		<i>1,4 (0,5%)</i>	<i>35,4 (6%)</i>	<i>210 (20%)</i>

- Giảm phát thải khí nhà kính: ~5% vào năm 2020; ~25% vào năm 2030 và ~45% vào năm 2050.
- Giảm nhiên liệu nhập khẩu cho mục đích năng lượng: ~40 triệu tấn than và ~3,7 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2030; ~150 triệu tấn than và ~10,5 triệu tấn sản phẩm dầu vào năm 2050.



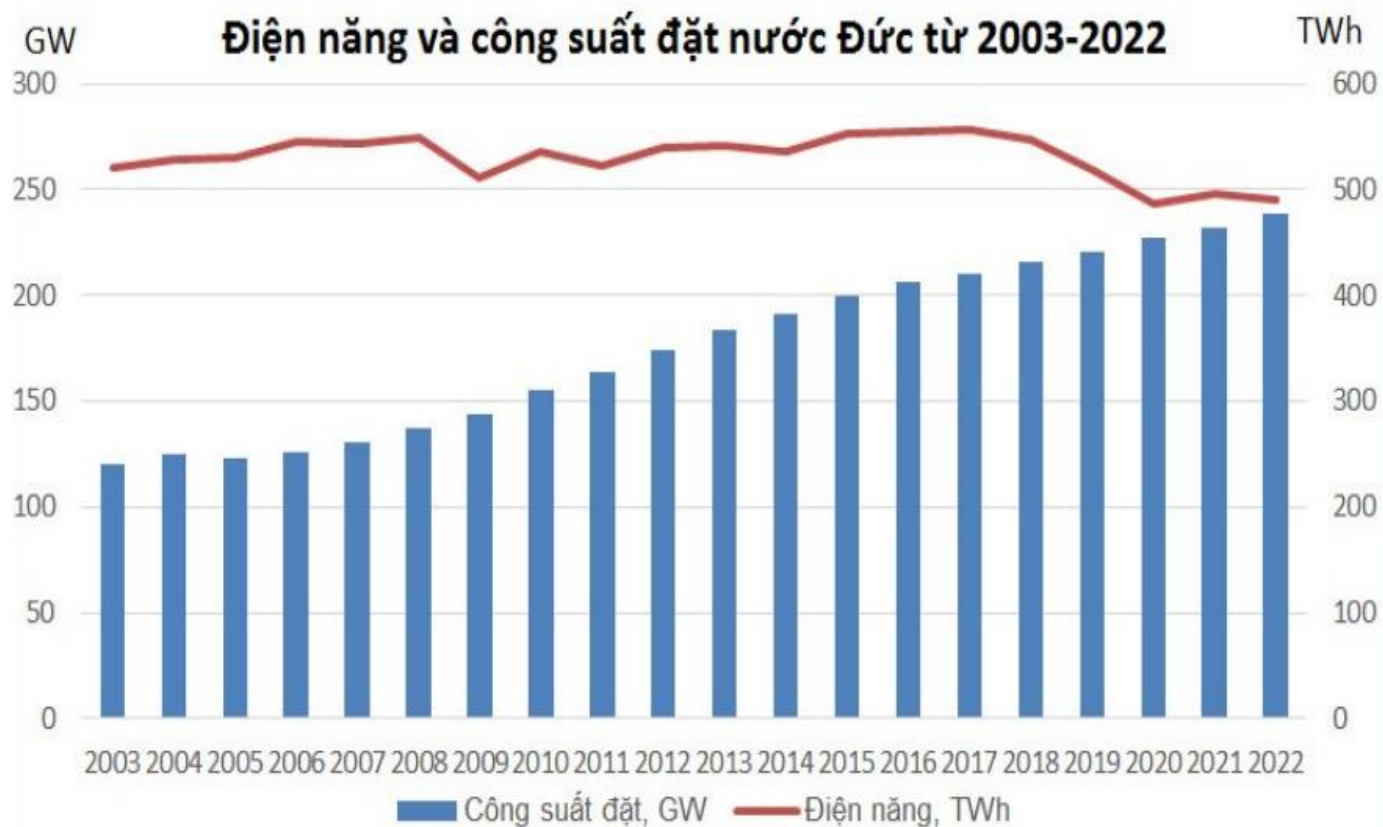
VEPR

5. Chính sách thúc đẩy phát triển NLTT một số nước thế giới và Việt Nam



Đức

- ~25% nguồn năng lượng của Đức được sản xuất từ các nguồn tái tạo như: gió, mặt trời và năng lượng sinh khối.



Nguồn: Tạp chí Năng lượng Việt Nam, 2023



VEPR

Đức

Chính sách và lộ trình chuyển dịch năng lượng

Công bằng khí hậu

- chuyển đổi năng lượng chú trọng vào các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu

Chính sách kinh tế xanh mới

- loại bỏ năng lượng than đá hoàn toàn vào năm 2038 và sự tham gia của Công đoàn vào quá trình thảo luận

Chuyển đổi công bằng

- Đối thoại với người lao động để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng
- Đào tạo lại nhằm thích ứng



Đức

Chính sách và lộ trình chuyển dịch năng lượng

- ❑ **Chính sách về giá điện**
 - Luật NLTT ra đời năm 2000, Chính phủ Đức cam kết thực hiện một mức giá cố định với hiệu lực 20 năm (Giá FiT)
- ❑ **Thực hiện các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, thảo luận sâu rộng trong các cơ quan, tổ chức và người dân**



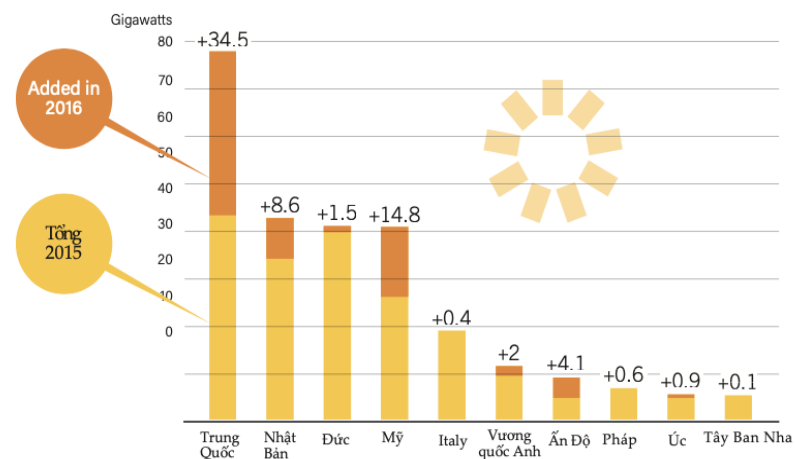
VEPR

Trung Quốc

Thực trạng ngành năng lượng Trung Quốc:

- ❑ Đầu tư vào NLTT: hơn 360 tỷ USD (2016-2020)
- ❑ Công suất lắp đặt NLTT (2022):
 - Thủy điện 385GW, điện gió 299GW, điện mặt trời 282GW, điện sinh khối 35GW
- ❑ Đầu tư vào công nghệ sạch: chiếm 55% tổng số đầu tư toàn cầu vào năm 2022.
 - Thị trường pin xe điện: hơn 50% thị phần toàn cầu.
 - Doanh số bán ô tô điện: 60% đến từ Trung Quốc.

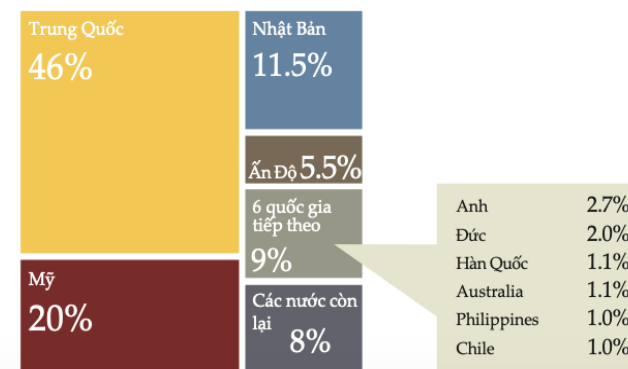
Công suất điện mặt trời và công suất mới bổ sung của 10 quốc gia đứng đầu, 2016



Trung Quốc chiếm **46%** công suất mới



Công suất Điện mặt trời bổ sung trên toàn cầu, hợp phần của 10 nước dẫn đầu và của các nước còn lại năm 2016





VEPR

Trung Quốc

☐ Chính sách ưu đãi thuế:

- Chính sách thuế TNDN

Giảm 15% thuế TNDN: **doanh nghiệp công nghệ tiên tiến**

- Chính sách thuế VAT:

Hoàn thuế 50% VAT cho điện gió

Hoàn thuế 100% VAT cho dầu diesel sinh học

Miễn thuế VAT cho hàng hóa sản xuất từ vật liệu tái chế

Miễn thuế VAT cho xử lý nước thải, rác và bùn thải



Trung Quốc

- ❑ **Chính sách về giá điện và tín dụng**
 - **Chính sách trợ giá điện FiT:**
 - ✓ Mua NLTT với mức giá cố định
 - ✓ FiT điều chỉnh định kỳ dựa trên chi phí và lợi nhuận hợp lý
 - **Chính sách tín dụng:**
 - ✓ **Đầu tư vào NLTT:** 102 tỷ USD năm 2015, 367 tỷ USD đến năm 2020



Thực trạng ngành năng lượng Anh

- ❑ Trong giai đoạn 2010-2019, tỷ trọng NLTT trong hệ thống điện tăng từ 7% lên 37%, tỷ trọng điện than giảm từ 28% xuống còn 2%.
- ❑ **Công suất lắp đặt NLTT (2022):** 47% tổng sản lượng điện năng từ NLTT
 - NL gió: 24,8% tổng sản lượng
 - NL mặt trời: 4,8% tổng sản lượng
- ❑ Chính phủ dự kiến tăng công suất điện gió ngoài khơi lên 50GW vào năm 2030,
- ❑ Xây dựng 24GW công suất điện hạt nhân vào năm 2050, từ mức dưới 7GW hiện nay



VEPR

Chính sách và lộ trình chuyển dịch năng lượng của Anh

❖ Kế hoạch hành động:

- **Trợ cấp:** 5 năm cấp vốn cho hệ thống nhiệt sinh khối và sinh khối kết hợp nhiệt và điện.
- **Chương trình trợ giúp:** hỗ trợ lắp đặt trạm cung cấp NLTT như hydro, điện, nhiên liệu sinh học, khí đốt tự nhiên.
- **Tài trợ:** Quỹ National Lottery's New Opportunities tài trợ 66 triệu bảng Anh.

❖ Ưu đãi thuế:

- Miễn thuế biến đổi khí hậu cho điện sản xuất từ NLTT (khoảng 6,3 EUR/MWh).
- **Khuyến khích:** Tín dụng thuế hoặc miễn thuế cho nhiên liệu từ NLTT.



VEPR

Chính sách và lộ trình chuyển dịch NLTT của ANH

Chính sách giá điện

Chính sách giá điện: FiT cho điện phát được và FiT cho điện phát lên lưới.

Điện phát được: 43,3 pence/kWh.

Điện phát lên lưới: 3 pence/kWh.



Một số chính sách khuyến khích chuyển dịch NLTT ở Việt Nam

Loại hình năng lượng	Quyết định	Giá mua điện (US cents/kWh)
1. Điện gió		
- Đất liền	39/2018/QĐ-TTg	8,5
- Trên biển	39/2018/QĐ-TTg	9,8
2. Điện mặt trời		
- Mái nhà	13/2020/QĐ-TTg	8,38
- Nổi lưới	13/2020/QĐ-TTg	9,35
3. Điện khác		
- Sinh khối	08/2020/QĐ-TTg	7,03-8,47



VEPR

Chế độ ưu đãi đối với dự án sản xuất NLTT ở Việt Nam

Ưu đãi thuế:

- ưu đãi 10% cho dự án đầu tư mới vào SX NLTT trong 15 năm

Ưu đãi thời gian miễn, giảm thuế

- các dự án NLTT được hưởng ưu đãi bao gồm: miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.



VEPR

Bài học kinh nghiệm chuyển dịch NLTT cho Việt Nam

Đối với Chính phủ:

- ❖ **Tăng cường giáo dục và tuyên truyền:** Nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- ❖ **Hỗ trợ tài chính và chính sách**
 - Cung cấp vay vốn lãi suất ưu đãi và khuyến mãi thuế cho các dự án NLTT.
 - FiT (Feed-in Tariffs): khuyến khích phát triển NLTT với giá mua điện ưu đãi từ các nguồn như mặt trời và gió.
- ❖ **Phát triển tiêu chuẩn và công nghệ**
 - Hỗ trợ nâng cấp công nghệ để tiết kiệm năng lượng.
 - Xây dựng cơ sở pháp lý rõ ràng cho thăm dò, khai thác và sử dụng các nguồn NLTT.



Bài học kinh nghiệm chuyển dịch NLTT cho Việt Nam

- ❖ **Khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác và chia sẻ hạ tầng NLTT**
 - Xây dựng trạm điện mặt trời chung trong khu công nghiệp để giảm chi phí.
- ❖ **Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ mới**
 - Tối ưu hóa hiệu suất và giảm chi phí sử dụng NLTT.



VEPR

6. Thách thức, rào cản phát triển NLTT

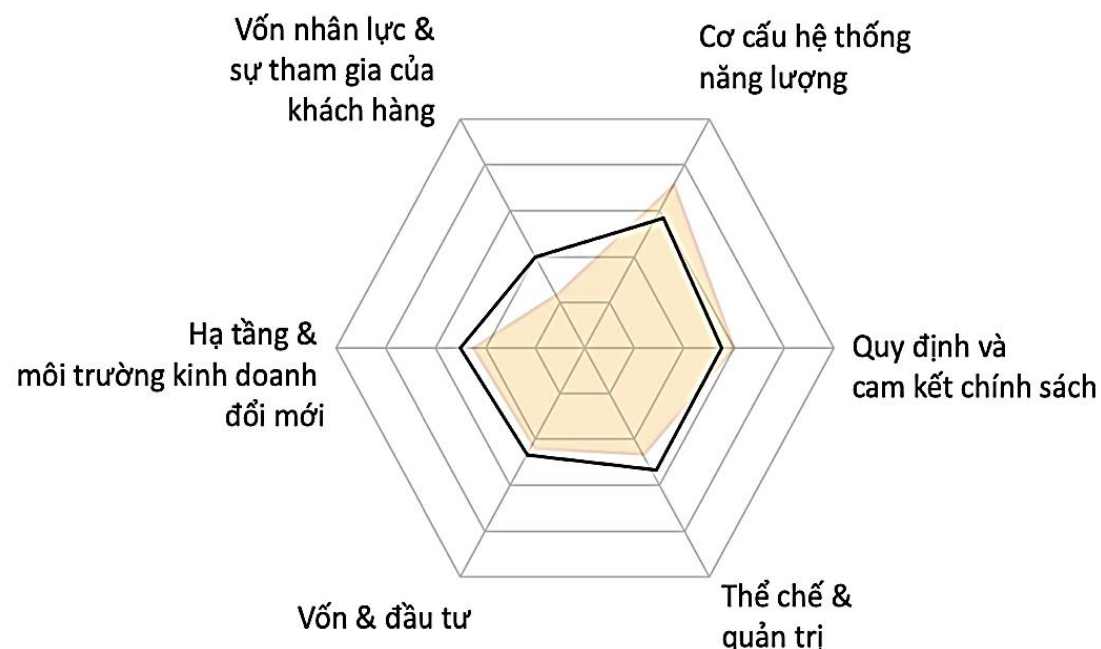


Thách thức chuyển dịch NLTT tại Việt Nam

- Chỉ số chuyển dịch năng lượng của Việt Nam là 55,4/100 điểm
- Hiệu suất hệ thống (được đánh giá ở mức 62,2/100đ) --> **CÒN NHIỀU CƠ HỘI**
- Mức độ sẵn sàng chuyển dịch (được đánh giá ở mức 48,6/100đ) --> **THẤP**
- Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn sẵn sàng chuyển dịch năng lượng.

● Việt Nam ○ Trung bình toàn cầu

Mức độ sẵn sàng chuyển dịch



Đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển dịch của Việt Nam (2020)

(Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế Giới)



Rào cản chuyển dịch NLTT tại Việt Nam

- Thiếu các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật cấp phép điện lực,
- Các rào cản về đầu tư: hạn chế trong huy động vốn, thời gian hoàn thành dự án và thu hồi vốn dài, thiếu chắc chắn trong ưu đãi thuế và kém hấp dẫn của giá điện,
- Dữ liệu không đầy đủ về các nguồn NLTT,
- Hạn chế trong quản lý và tiếp cận thông tin và công nghệ,
- Chi phí giao dịch cao,
- Nhân sự lành nghề cho các dự án NLTT.



VEPR

CHƯƠNG 5: THỊ TRƯỜNG MUA-BÁN ĐIỆN CẠNH TRANH VỚI ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ

Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Quốc Việt

Ths. Phan Công Tiến

Ths. Đỗ Thị Hồng Thắm

CN. Nguyễn Thị Thoan

CN. Bùi Hà Linh



Nội dung

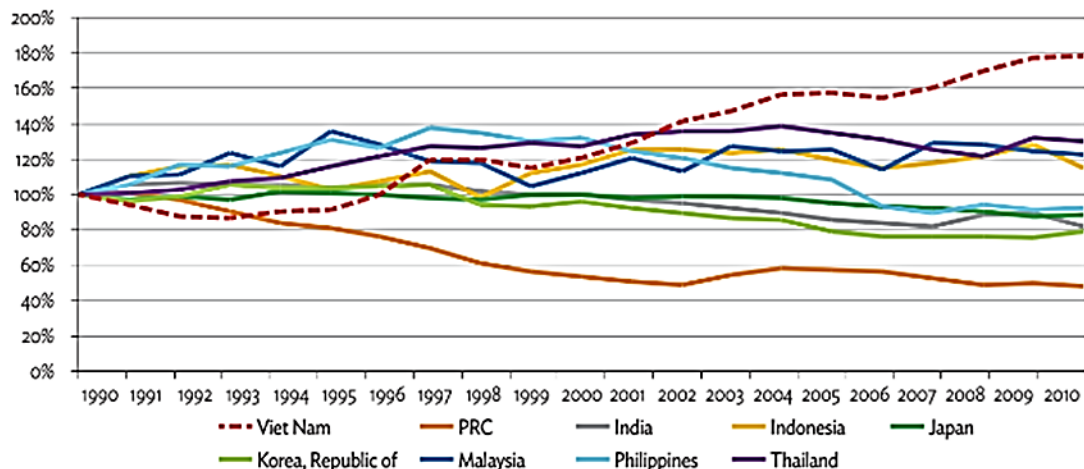
- Bối cảnh và mục tiêu phát triển điện mặt trời mái nhà trong QH điện 8
- Phát triển thị trường điện cạnh tranh DPPA Kinh nghiệm QT vs bài học cho Việt nam
- Đánh giá mô hình thị trường điện mái nhà qua khảo sát khu CN Hưng Yên, Hải phòng
- Một số rào cản và vướng mắc chính sách thúc đẩy thị trường điện mặt trời mái nhà tại các khu, cụm CN



Bối cảnh và mục tiêu phát triển điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp

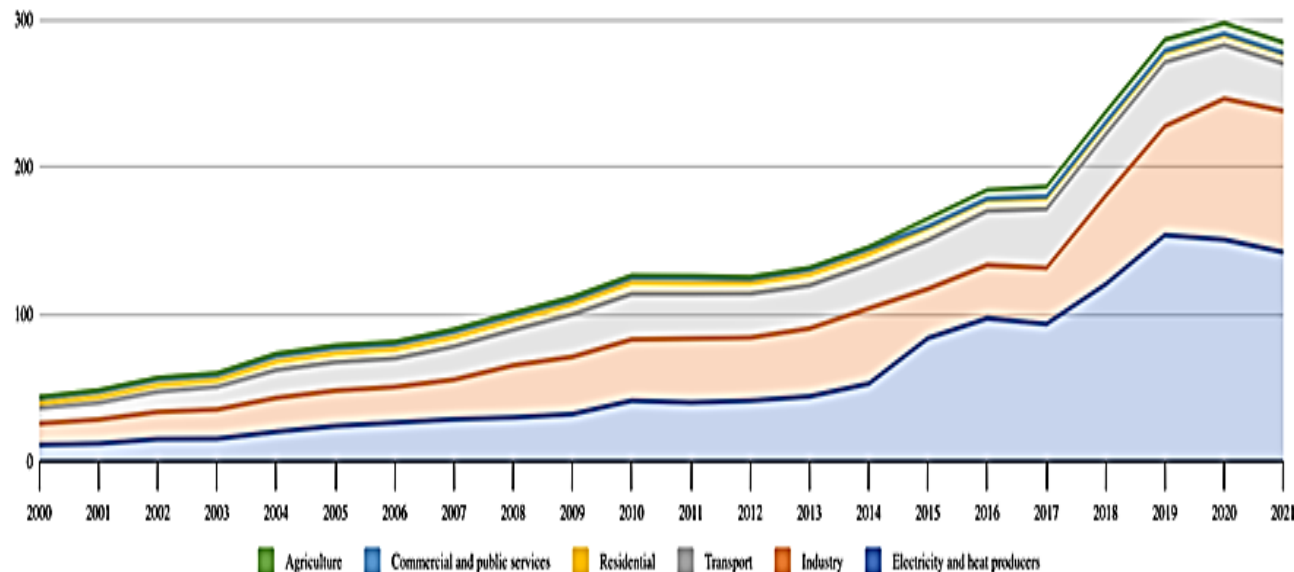
- Việt Nam là QG có mức độ phát thải CO₂ trên GDP cao trong khu vực Châu Á
- Việt Nam đã cam kết đạt mức 0% vào năm 2050 và để đạt được điều này, cần nhanh chóng tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo để giảm lượng cacbon trong ngành điện khoảng 78%

Figure 3: Relative Trend in CO₂e Emissions Intensity of GDP Compared with 1990 in Asia



PRC = People's Republic of China, CO₂e = carbon dioxide equivalent, GDP = gross domestic product.
Source: World Bank. World Development Indicators. <http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators> (accessed 10 December 2015).

CO₂ emissions by sector in Viet Nam





VEPR

Bối cảnh và mục tiêu phát triển điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp

Cơ chế điều chỉnh biên giới Carbon của EU đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam

Thứ nhất: Nếu các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng nêu trên không lên kế hoạch giảm lượng khí thải carbon sản phẩm xuất khẩu sẽ khó cạnh tranh và giữ được vị thế trên thị trường.

Thứ hai: Việt Nam đã tham gia và ký kết các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, chuyển dịch năng lực tái tạo tại chỗ là giải pháp giảm phát thải

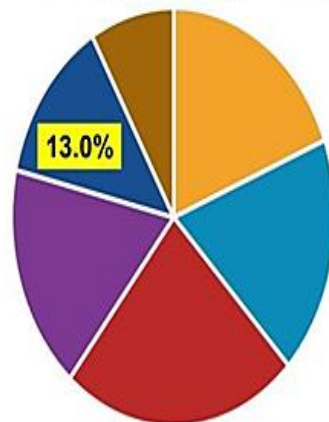
Thứ ba: Theo các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, điện mặt trời mái nhà đang là nguồn năng lượng xanh hữu ích nhất giúp họ giải quyết bài toán tiết kiệm năng lượng và được sở hữu “chứng chỉ xanh”, chứng minh cho lộ trình giảm phát thải, thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.



Mục tiêu phát triển điện mặt trời

- Theo Dự thảo quy hoạch điện VIII, (giai đoạn 2020-2050) . **Tỷ trọng điện mặt trời được kỳ vọng sẽ chiếm 13% (năm 2030)** trong cơ cấu các nguồn điện. Vào năm 2050, điện mặt trời sẽ có quy mô định hướng lên tới 168.600 - 189.300 MW, chiếm 33,0 - 34,4% tổng công suất nguồn điện và sản xuất điện chiếm từ 20,6 - 21,2% tổng sản xuất điện toàn hệ thống.
- **Ưu tiên và có chính sách đột phá** để thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng.

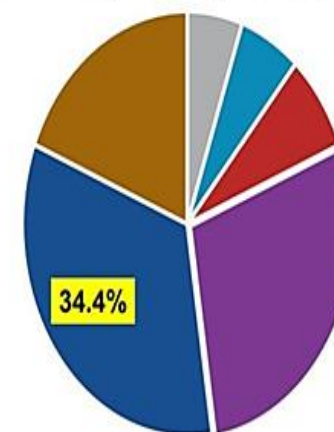
Cơ cấu công suất nguồn điện 2030



- Nhiệt điện than
- Thủy điện
- Điện gió
- Khác

- Nhiệt điện sử dụng sinh khối
- Nhiệt điện khí
- Điện mặt trời

Cơ cấu công suất nguồn điện 2050



- Nhiệt điện than
- Thủy điện
- Điện gió
- Khác

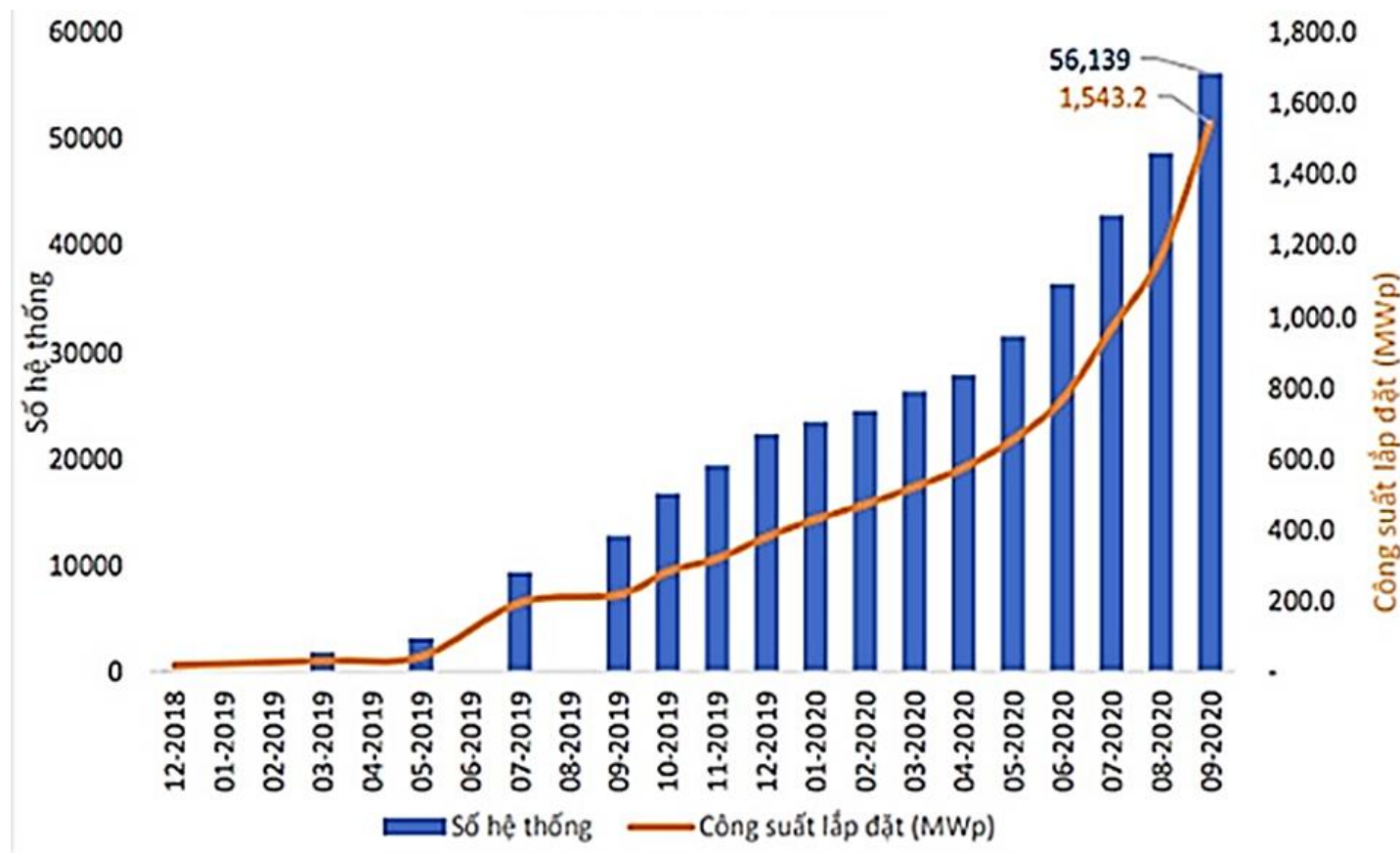
- Nhiệt điện sử dụng sinh khối
- Nhiệt điện khí
- Điện mặt trời

Nguồn: EVN



Tiềm năng điện mặt trời và thực tế

- Đến cuối năm 2020, đã có 8.736 MW điện mặt trời quy mô tập trung, bao gồm cả điện mặt trời nổi trên mặt nước và 7.755 MW điện mặt trời mái nhà được đấu nối vào lưới điện, sản xuất gần 13 tỷ kWh điện năm đó. Quy mô công suất điện mặt trời ở Việt Nam tăng vọt chỉ sau 2 năm đã trở thành kỷ lục trong các quốc gia Đông Nam Á.



Tổng số hệ thống và công suất lắp đặt (MWp) điện mặt trời áp mái đến cuối tháng 9, 2020

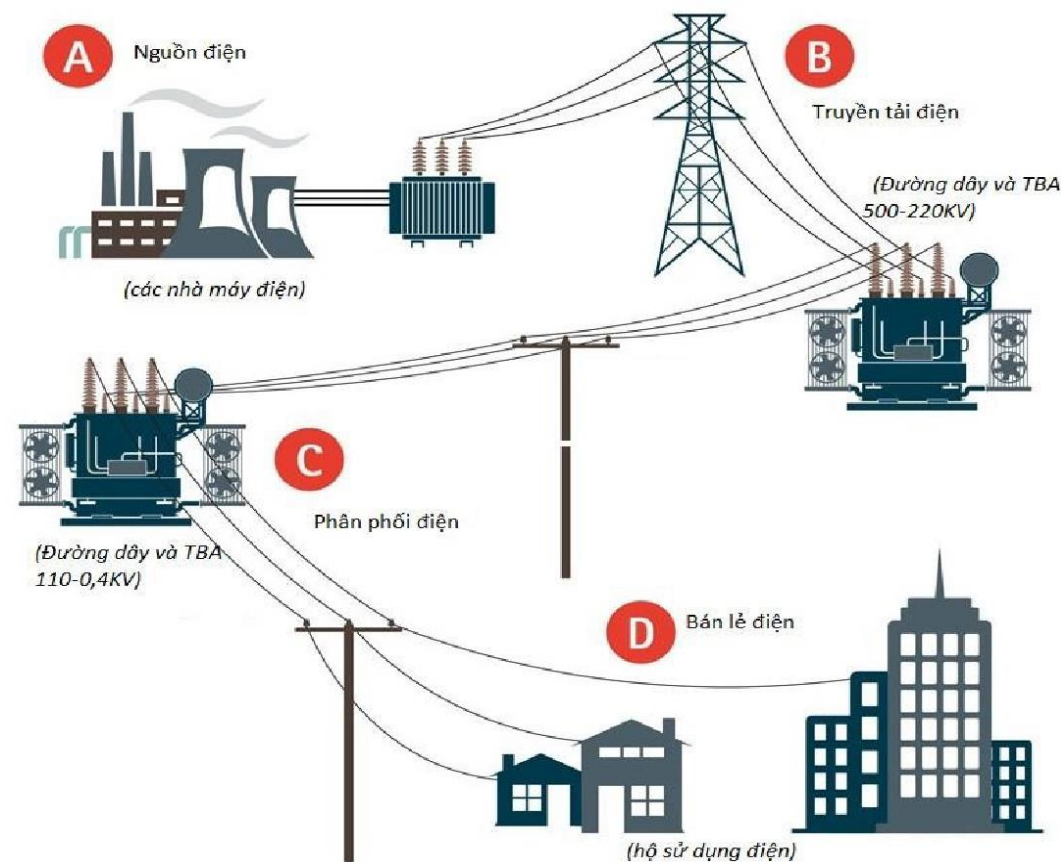
Nguồn: VEPR, 2021



VEPR

Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

- Trên TG nguồn điện mặt trời dần có chi phí thấp nhất dẫn đến giá điện rẻ, đặc biệt đáp ứng nhu cầu chuyển dịch xanh thì điện mặt trời mái nhà là phương án tối ưu nhất.
- Hệ thống truyền tải và phân phối điện gồm đường dây và trạm biến áp cũng gồm tài sản cố định, khấu hao và vận hành bảo dưỡng, đặc biệt là chi phí tổn thất khi nguồn điện ở cách xa truyền qua, thường mất đi khoảng 7 đến 8%.
- Đối với điện mặt trời mái nhà (là các nguồn phân tán) chi phí tổn thất này gần như bằng không. Một chi phí khác là chi phí bán lẻ thì chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, bao gồm chi phí đo đếm và thu tiền bán điện. Ngoài ra, khi vận hành hệ thống, còn phải tính đến chi phí điều hành và các dịch vụ phụ trợ để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định.

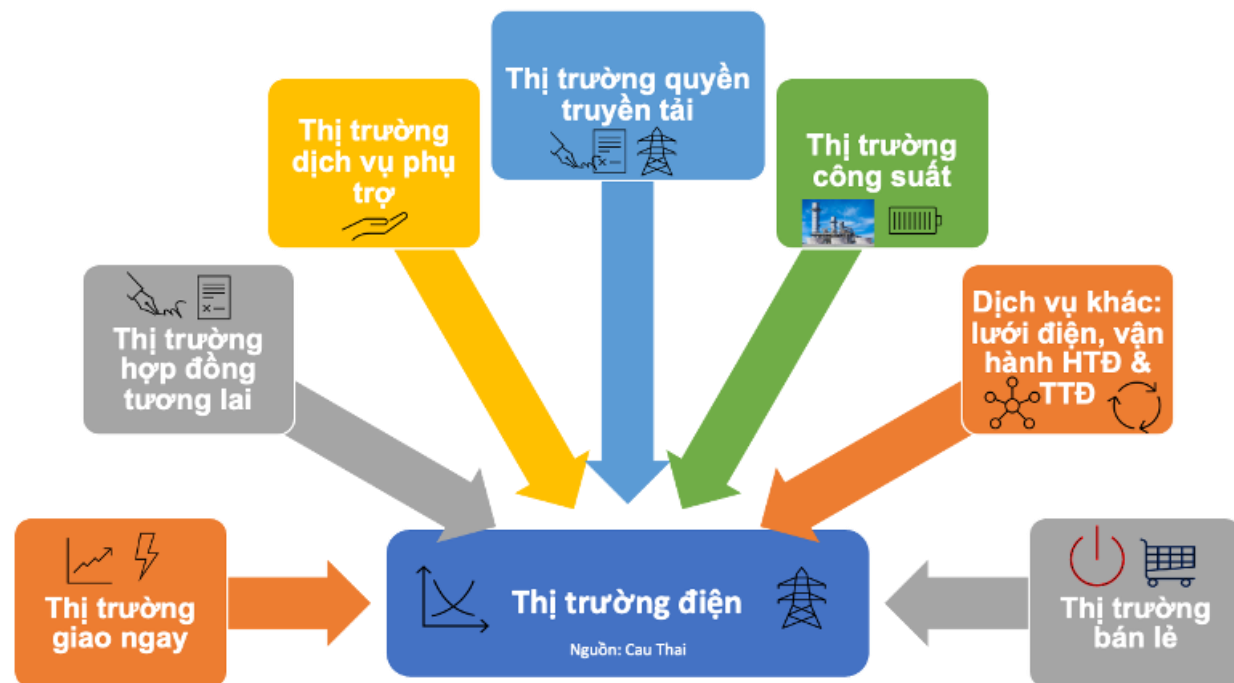




VEPR

Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

- Thị trường bán lẻ độc quyền ở hầu hết QG trước đây dẫn đến rủi ro đầu tư thấp dẫn đến không đủ nguồn cung cấp điện đáp ứng tiêu chuẩn tin cậy. Điều này đã xảy ra và có thể sẽ tiếp tục xảy ra với ngành điện Việt Nam, đặc biệt khi ngành điện không thể huy động đủ vốn đầu tư phát triển điện lực, độ dự trữ nguồn lưới giảm vì tăng trưởng phụ tải quá cao, có thể dẫn đến giá điện tăng cao hoặc thậm chí cắt điện (như vừa qua).
- Vì vậy xu thế chung là giảm độc quyền và điều tiết nhà nước nhằm xây dựng thị trường bán buôn lẫn bán lẻ điện cạnh tranh
- Để có được thị trường điện như vậy thì cần thiết phải hoàn thiện cả thể chế lẫn chính sách đồng bộ cho thị trường điện bán buôn và bán lẻ điện .





VEPR

Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

Tổng hợp Thị trường điện Úc

- *Thị trường điện quốc gia Úc* (NEM) có tổng công suất phát điện đạt 78 GW (nghìn MW công suất, kể cả điện mặt trời mái nhà) đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện 208 TWh và công suất phụ tải đỉnh 32,5 GW.
- Cơ cấu nguồn phát điện của NEM đa dạng với tỷ trọng sản xuất (năm 2022) của điện than chiếm xấp xỉ 58%, điện khí 6%, thủy điện 8%, điện gió và mặt trời 27%.
- Thị trường bán lẻ điện của Úc từ năm 1998. Từ 2002, các bang Victoria, New South Wales, ACT cho phép mọi khách hàng được tự do lựa chọn nhà cung cấp bán lẻ, nhưng vẫn duy trì biểu giá điều tiết cho khách hàng không muốn tham gia thị trường bán lẻ. Bang Victoria là bang đầu tiên thực hiện thị trường bán lẻ hoàn toàn và loại bỏ biểu giá điều tiết từ năm 2009, rồi đến lần lượt các bang khác theo sau như Nam Úc năm 2013, New South Wales năm 2014 và vùng đông nam bang Queensland năm 2015.
- Vào tháng 7/2019, chính quyền các bang, lãnh thổ NEM áp dụng lại các hình thức kiểm soát giá bán lẻ (trần giá) nhằm bảo vệ các khách hàng nhỏ, dễ bị tổn thương bởi tăng giá điện.

(Nguồn: Tổng hợp các nghiên cứu TS Thái Doãn Cầu trên Tạp chí Năng lượng VN)



VEPR

Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

Tổng hợp Thị trường điện các quốc gia Bắc Âu

Quốc gia	HHI	Các nhà bán lẻ trên 1% thị phần	Chia sẻ nhận được từ đổi phân phối	Chia sẻ chấp nhận lời đề nghị phân phối
Đan mạch	1200	15	27%	23%
Phần Lan	1200	14	34%	16%
Nước Iceland	1900	số 8	7%	không áp dụng
Na Uy	800	18	43%	9%
Thụy Điển	700	19	24%	19%

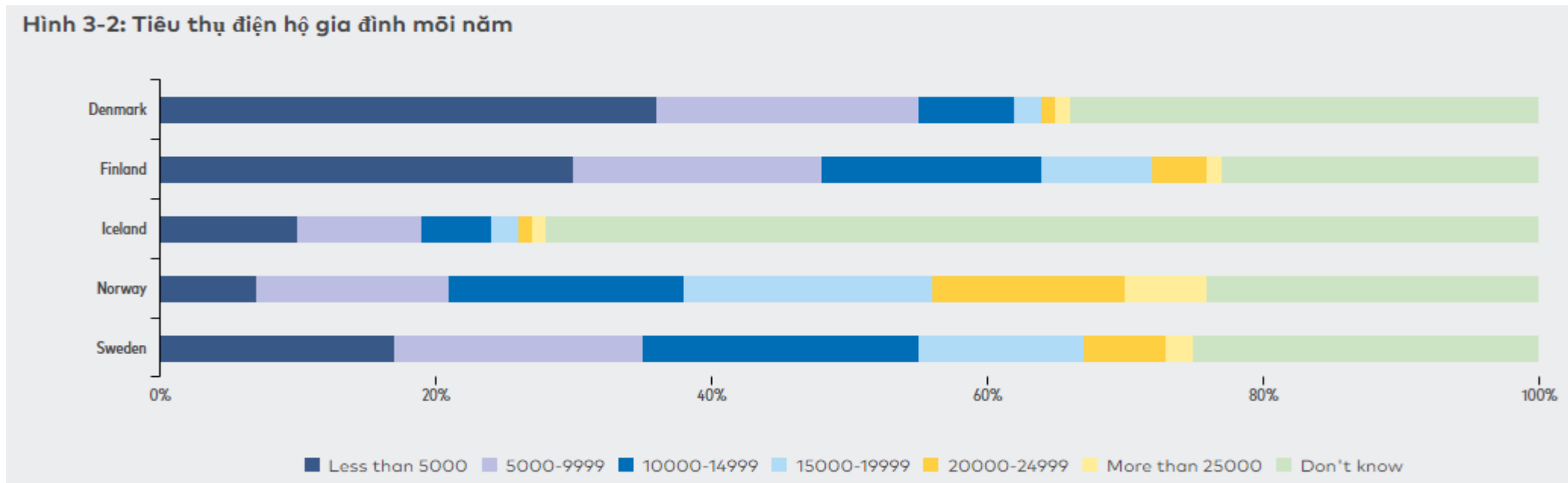
Ở tất cả các nước Bắc Âu, các rào cản gia nhập chính thức được coi là thấp, cả về quy mô thị trường lẫn về mặt tuyệt đối. Hơn nữa, là chi phí cố định thấp và mức độ đầu tư chi phí chìm thấp. Ở tất cả các quốc gia đều có các công cụ so sánh giá, giúp giảm nhu cầu đầu tư vào tiếp thị khi thâm nhập thị trường.



VEPR

Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

Tổng hợp Thị trường điện các quốc gia Bắc Âu



Lợi ích lớn của thị trường mua bán điện là sự nhận thức và tiết kiệm điện từ phía khách hàng, khách hàng Quốc gia Bắc Âu nào sử dụng nhiều hợp đồng cạnh tranh với giá điện giao ngay (so với giá cố định) có xu hướng tích cực theo dõi giá biến động từng giờ và điều chỉnh mức tiêu thụ điện cho phù hợp.



Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

- Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khi phát triển thị trường điện hoàn chỉnh thì về ngắn hạn chi phí sản xuất và truyền tải phân phối có thể tăng (ví dụ nghiên cứu thị trường điện cạnh tranh Châu Âu (Zachmann et al. 2018), nhưng trong dài hạn sẽ được ổn định và giảm do tính chất tự điều chỉnh của thị trường cung cầu dài hạn (An Estimation of the Price Impact of Electricity Retail Competition Hill (2010)
- Mức độ giá bán lẻ điện hộ gia đình phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau chứ không phải do thị trường điện cạnh tranh.

Quốc gia	Giá bán lẻ điện bình quân (kwh)	Thị trường cạnh tranh
Đan Mạch	0,538 USD	Cao
Đức	0,530 USD	Cao
Vương quốc Anh	0,479 USD	Cao
Ý	0,374 USD	Vừa
Pháp	0,224 USD	Cao
Tây Ban Nha	0,213 USD	Vừa
Bồ Đào Nha	0,201 USD	Vừa
Hy Lạp	0,189 USD	Vừa
Ba Lan	0,172 USD	Cao
Cộng hòa Séc	0,159 USD	Vừa



VEPR

Phát triển thị trường điện cạnh tranh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt nam

- **Thị trường bán lẻ điện cạnh tranh vận hành song song và độc lập với thị trường bán buôn điện.**

Đơn vị bán lẻ điện là cầu nối giữa thị trường bán buôn điện cạnh tranh và thị trường bán lẻ điện cạnh tranh, đơn vị này mua điện từ thị trường bán buôn (đầu vào) và cạnh tranh để bán lẻ điện cho khách hàng (đầu ra)

- **Xoá bỏ bù chéo và tách độc lập các khoản trợ giá điện:**

Cơ chế hỗ trợ cho các hộ gia đình thu nhập thấp, các khách hàng dễ bị tổn thương/ khó khăn trong việc chi trả tiền điện tại Singapore và Úc đều được thực hiện qua các chương trình của Chính phủ, không tính vào giá điện.

- **Cải cách quy định về giá bán lẻ điện:**

Cho phép từng đơn vị bán lẻ điện có quyền tự do định giá bán lẻ điện là cơ chế cơ bản đảm bảo thị trường bán lẻ điện cạnh tranh hoạt động hiệu quả.

Mức giá sẽ tương ứng với các gói cước sử dụng điện khác nhau, tạo sự đa dạng hóa sản phẩm giúp khách hàng có thể lựa chọn gói cước sử dụng điện phù hợp với nhu cầu.



VEPR

Mô hình phát triển thị trường điện mặt trời mái nhà tại các KCN miền bắc VN

Vietnam Industrial Zone Map

- Việt Nam có nhiều khu công nghiệp và là một trong những nơi tiêu thụ năng lượng nhiên liệu và điện chính.
- Số lượng khu công nghiệp ở Việt Nam tiếp tục tăng khi đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

INDUSTRIAL LAND, 2022



Total IP Supply

Specified Industrial Parks (IPs)
563 specified IPs according to Dept. of IPs in Viet Nam
 On a total amount of hectares of **210.9** thousand ha

Established IP Supply

406 IPS
361 IPs outside EZs & **37** IPs inside EZs
 08 IPs are located in border gate economic zones

Source: Department of Economic Zone Management (DEZM), Ministry of Planning and Investment (MPI), June 2022



Occupancy rates grew in certain areas while remaining largely steady in others.



VEPR

Đánh giá sơ bộ mô hình phát triển thị trường điện mặt trời mái nhà tại các KCN miền bắc VN

- Điện MTMN mang lại sự an toàn hơn về đảm bảo và chủ động hơn nguồn cung cấp điện.
- Nâng hiệu quả sản xuất và kinh doanh doanh nghiệp, giúp khu công nghiệp tuân thủ các quy định về môi trường, tạo lợi thế thu hút doanh nghiệp lớn ở trong và ngoài nước.
- Đối với doanh nghiệp sản xuất, nguồn năng lượng tái tạo từ điện mặt trời mái nhà giúp tiết kiệm chi phí năng lượng và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, nhất là trong bối cảnh thị trường quốc tế tăng cường các quy định, cơ chế về giảm phát thải, bao gồm lượng phát thải gián tiếp từ điện năng tiêu thụ...



VEPR

Đánh giá sơ bộ lợi ích kinh tế (trực tiếp – gián tiếp)

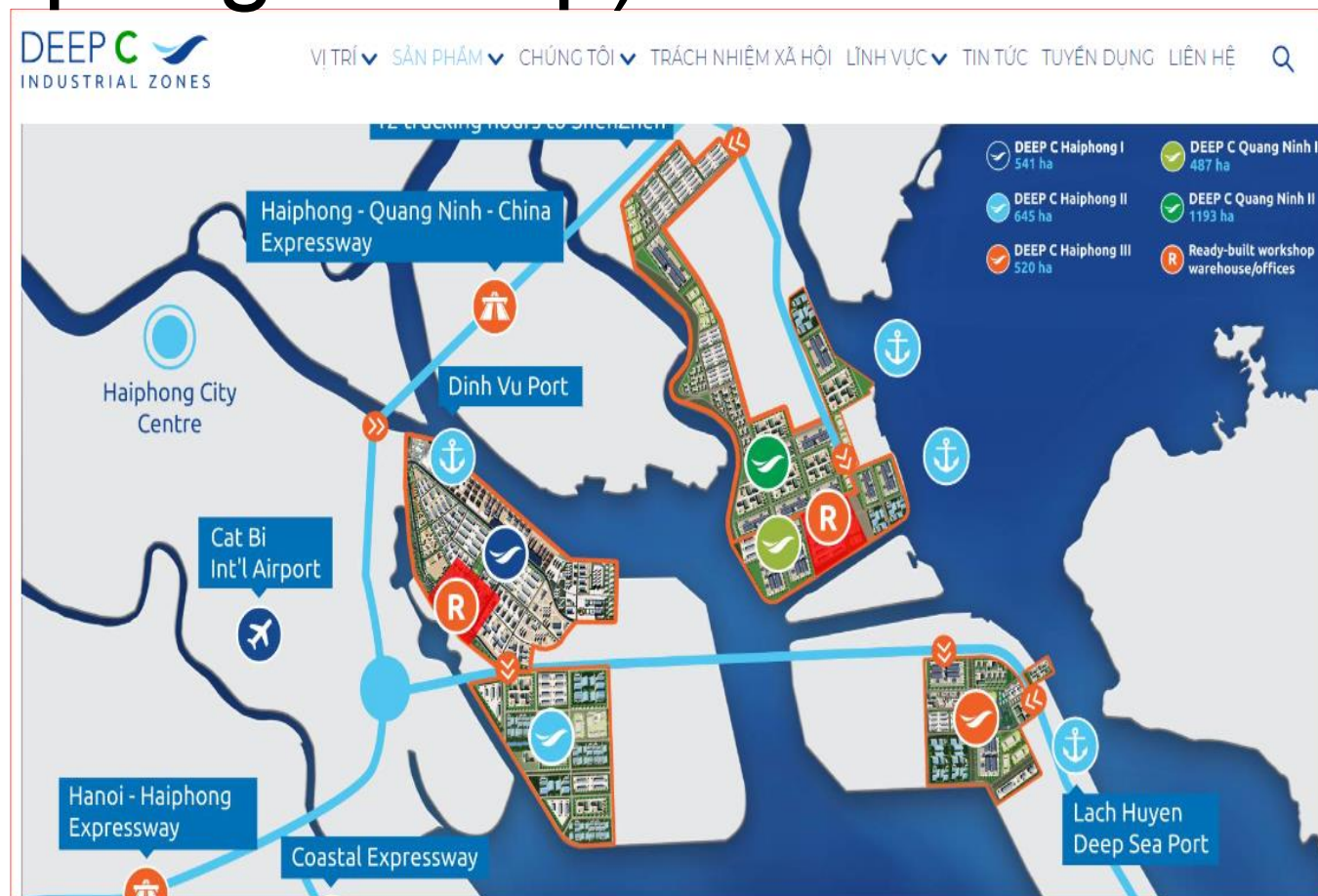
- Các khu công nghiệp, khu kinh tế tiêu thụ khoảng 15% tổng sản lượng điện của cả nước và có xu hướng tăng cao. Đây là những đơn vị có tiềm năng phát thải khí nhà kính rất lớn, ảnh hưởng đến môi trường và an ninh năng lượng quốc gia.
- Vì vậy, chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo từ điện mặt trời mái nhà là giải pháp hiệu quả để giảm thiểu phát thải khí nhà kính, tiết kiệm chi phí năng lượng và tăng cường năng lực cạnh tranh doanh nghiệp.
- Đảm bảo mục tiêu sản xuất xanh, thân thiện với môi trường, nhất là các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ, EU, Nhật Bản... thì các sản phẩm đó cần có chứng nhận sử dụng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo.



VEPR

Đánh giá sơ bộ lợi ích kinh tế (trực tiếp – gián tiếp)

- Công ty TNHH Năng lượng Xanh (liên doanh giữa Khu công nghiệp DEEP C và nhà sản xuất và phân phối điện lớn nhất của Nhật Bản là TEPCO) có hoạt động kinh doanh chính là bán điện trong KCN
- Tổng sản lượng tiêu thụ điện mua từ hệ thống EVN năm 2023: hơn 550,000 MWh
- Tổng hiện tại đang triển khai được 3 dự án NLTT gồm 2 dự án điện mặt trời mái nhà và tuabin gió, tổng công suất là 5,3 MWp. Trong đó, 2 dự án điện mặt trời mái nhà có tổng công suất là 3,1 MWp
- 2023: các dự án điện mặt trời mái nhà này tạo ra 5851 MWh





Đánh giá sơ bộ lợi ích kinh tế (trực tiếp – gián tiếp)

- Vì công ty Năng lượng Xanh đang mua điện của EVN theo giá bán buôn nên phần điện năng tái tạo được tạo ra bao nhiêu thì sẽ giảm được phần bán buôn đi bấy nhiêu.
- Với tổng sản lượng điện NLTT tự lắp khoảng 5851 MWh vào 2023 thì giảm khoảng được hơn 10 tỷ VNĐ. Tính riêng điện mặt trời 3370 MWh = tiết kiệm được 6,1 tỷ VNĐ.



Đánh giá sơ bộ lợi ích kinh tế (trực tiếp – gián tiếp)

Khả năng lắp đặt các tấm pin mặt trời mái nhà tại các KCN

- Các khu CN tại Hải Phòng còn rất nhiều dư địa để phát triển điện mặt trời mái nhà trên các mái nhà xưởng
- Qua khảo sát thực tế: Nhiều doanh nghiệp SX muốn dùng điện nlтт vì muốn đạt được chứng chỉ xanh khi xuất khẩu

TT	Các KCN	Diện tích đất KCN theo QH			
		Tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	Đất CN (ha)	Đất DV (ha)	Tổng diện tích đất CN và DV (ha)
1	KCN Trang Duệ	394,27	275,20	8,99	284,19
2	KCN Nomura Hải Phòng	153,00	123,00	-	123,00
3	KCN MP Đình vũ	234,10	159,50	20,82	180,32
4	KCN Đình Vũ	541,46	448,62	-	448,62
5	KCN Đồ Sơn Hải Phòng	155,20	97,00	-	97,00
6	KCN An Dương	196,10	126,55	14,99	141,54
7	Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng	507,60	366,84	-	366,84
8	KCN và Dịch vụ Hàng Hải	132,70	102,35	1,31	103,66
9	KCN Nam Cầu Kiền	263,47	172,79	3,12	175,91
10	Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1)	1.329,11	1.039,18	15,52	1.054,70
11	KCN Nam Đình Vũ (khu 2)	513,40	397,18	6,63	404,18
12	KCN cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	526,81	405,22	5,25	410,47
13	Khu CN và khu phi thuế quan Xuân Cầu	751,95	541,86	42,93	584,79
14	KCN Tiên thanh, huyện Tiên Lãng	410,46	291,97	6,68	298,65
Tổng cộng		6.109,63	4.547,63	126,24	4.673,87

Tổng diện tích đất công nghiệp của 14 KCN khoảng 4.548 ha. Diện tích xây dựng tối đa các công trình nhà xưởng (mật độ xây dựng tối đa 60%) là 2.728,8 ha, tương đương với việc lắp đặt được khoảng 8.319.512 tấm pin điện mặt trời trên mái các nhà xưởng, tương đương với tổng công suất là 3411 MWp





VEPR

Đánh giá sơ bộ lợi ích kinh tế (trực tiếp – gián tiếp)

Phản ánh khó khăn vướng mắc từ DEEP C Hải phòng:

- Sớm ban hành văn bản pháp luật liên quan hoặc hướng dẫn chi tiết về trình tự thực hiện, thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, đảm bảo đồng bộ và thống nhất các terms: hệ thống điện mặt trời mái nhà có nối lưới nhưng không phát điện lên lưới quốc gia, không nối lưới, tự sản-tự tiêu, hệ thống điện mặt trời có hệ thống pin tích trữ. Việc quản lý cũng cần phân cấp cho các cơ quan chuyên môn địa phương phối hợp thực hiện trình tự, thủ tục đối với việc đầu tư hệ thống điện mặt trời mái nhà./.



VEPR

Đánh giá sơ bộ lợi ích kinh tế (trực tiếp – gián tiếp)

Khu CN Hưng Yên:

- Trên địa bàn tỉnh có 17 khu Thủ tướng cho phép thành lập trong đó có 11 khu đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, 10 khu đã đi vào hoạt động (550 dự án – 84% đi vào hoạt động), 6 khu đang quy hoạch, 12 doanh nghiệp (1 doanh nghiệp trong nước và 11 doanh nghiệp nước ngoài – chủ yếu là Nhật Bản)
- Khu CN Phố Nối A tiêu thụ điện nhiều nhất, nhiều DN nhất
- Tỷ lệ các doanh nghiệp lắp điện mặt trời đa số phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, có tín chỉ xanh, các doanh nghiệp này thuê lắp đặt và tự sản tự tiêu
- Chưa có khu CN nào có chủ đầu tư đề xuất xin phép lắp tổng thể sau đó bán lại cho các nhà máy/DN trong khu CN vì liên quan đến quy định của lưới điện quốc gia
- Công suất của 12 doanh nghiệp chưa được 10MWh
- Các DN chủ yếu lắp trong năm 2023



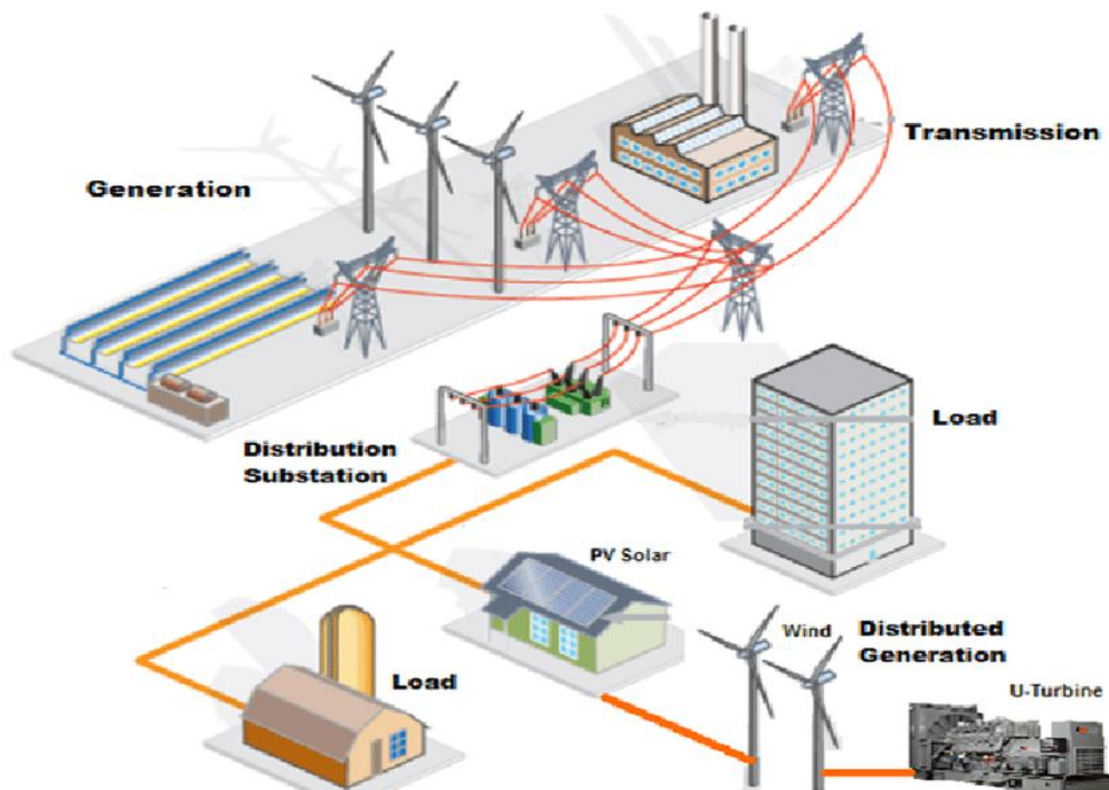


VEPR

Lý do chưa phát triển mạnh điện mái nhà Khu CN Hưng Yên:

- Cơ chế chính sách trong việc hướng dẫn trình tự thủ tục chưa rõ, chỉ đưa ra quy định chung chung như câu về môi trường xây dựng, PCCC (thâm quyền, trách nhiệm của các bên, thủ tục không rõ ràng)
- Hiện tại không có quy định pháp lý ktra trong giai đoạn thi công nên cơ quan quản lý KCN còn dè dặt
- Khó nhất ở việc lắp đặt điện mái nhà là an toàn công trình nên cần phải có hướng dẫn rõ ràng, chi tiết thống nhất đc các DN trong khu cùng giao hết cho chủ đầu tư khu CN sử dụng mái của mình
- Về mặt Quản lý: chủ đầu tư hạ tầng KCN đứng ra làm đầu mối => sẽ đảm bảo cùng quy chuẩn, an toàn công trình. Nếu đầu tư nhỏ lẻ thì ko kiểm soát đợc
- Cơ chế, chính sách, hướng dẫn trực tiếp trình tự thực hiện lắp đặt điện mặt trời, phân đất hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ, cơ quan nào có thẩm quyền và đc phép xin ý kiến => đồng bộ trong luật, quy định

Cần xây dựng thị trường mua bán trực tiếp với nguồn điện mặt trời mái nhà phân tán



Source: Internet

Lợi ích mang lại:

- Giảm chi phí mua điện, hạn chế chi phí truyền tải và phân phối (25%).
- Hệ thống điện sẽ có tổn thất bé hơn
- Tăng tính linh hoạt lưới điện
- Tăng khả năng độc lập nguồn điện khi có những sự cố thiên tai, địch họa.
- Giải quyết những bất cập của cơ cấu giá điện
- Tăng khả năng khử Carbon



Đề xuất chính sách cụ thể:

Nhằm tạo điều kiện chuyển dịch năng lượng công bằng với chi phí tối ưu, cần có những chính sách cụ thể để phát huy vai trò các nguồn điện phân tán, cụ thể

- Ưu tiên phát triển điện nguồn DER tự dùng, DPPA on-site , hoặc tự nối lưới nhằm hỗ trợ giảm bất cập bù chéo cơ cấu giá điện.
- **Cần nhanh chóng chuyển đổi sang Thị trường điện bán lẻ gồm:**
 - *Tái cấu trúc phân tách chi phí và hoạch toán độc lập nguồn, truyền tải, phân phối, bán lẻ*
 - *Chuyển đổi phương pháp điều tiết và tính toán giá điện bán lẻ.*
 - *Chuyển đổi giá điện theo vùng nhằm tận dụng tối DERs*
 - *Cho phép thành lập các Công ty bán lẻ điện không nắm lưới phân phối và cho phép các Aggregator hoạt động.*



Mô hình thị trường điện cạnh tranh bán lẻ

Mô hình thị trường bán lẻ điện cạnh tranh



Source: ERAV

- Xu hướng giá điện sẽ thấp hơn do có cạnh tranh.
- Giá thấp hơn do tăng cường và đa dạng thành phần mua bán điện
- Rõ ràng, minh bạch cung cầu, kiểm soát tốt hơn an ninh năng lượng, đủ điện .
- Tiết kiệm chi phí đầu tư hiệu quả hơn, tránh đầu tư quá mức.
- Bảo vệ nhà đầu tư tốt hơn
- Năng suất lao động cao hơn



VEPR

Từ luật điện lực 2012 VN mới bắt đầu hình thành thị trường điện bán buôn

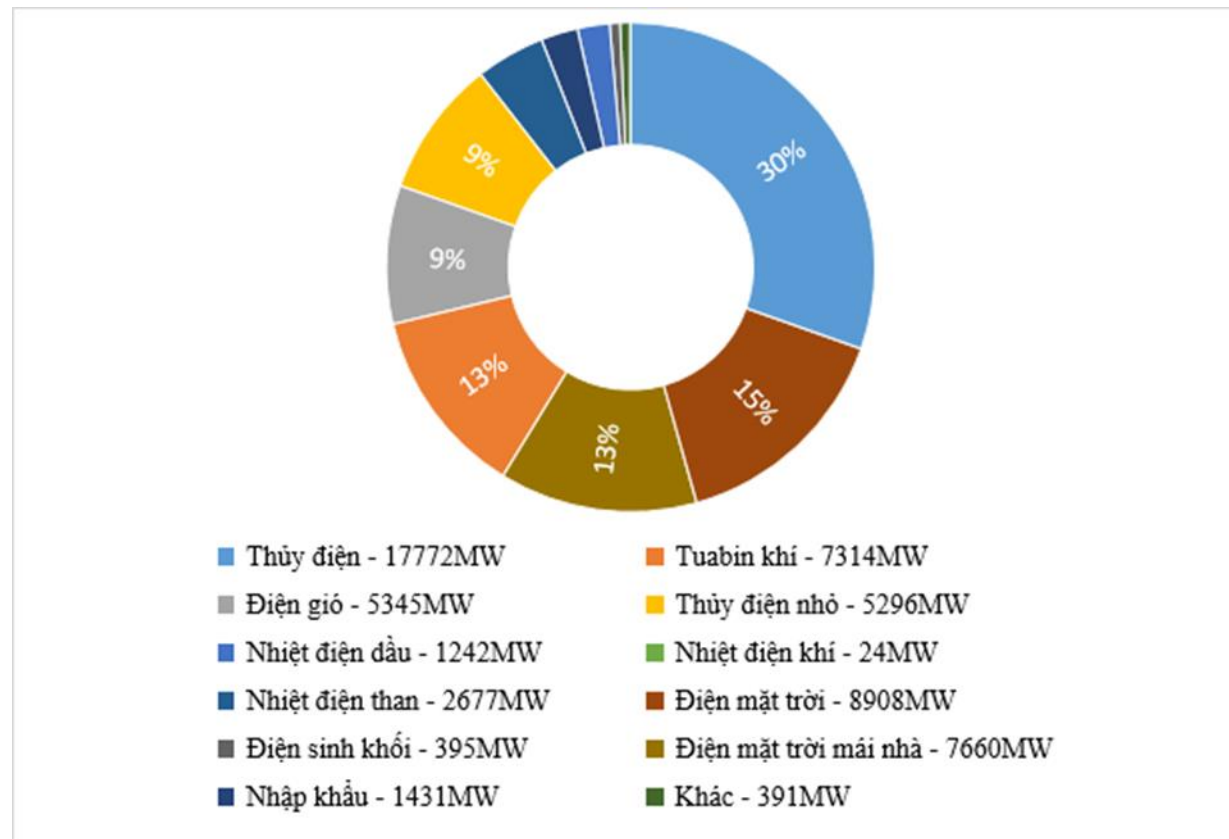
- Thị trường điện (TTĐ) Việt Nam chính thức vận hành từ ngày 01/07/2012 với cấp độ đầu tiên là Thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM – Vietnam competitive generation market), VCGM là thị trường nơi các nhà máy điện thực hiện chào giá trên thị trường giao ngay để phát điện, tức là mới chỉ cạnh tranh ở khối nguồn, các nhà máy điện vẫn bán điện cho 01 người mua duy nhất (single buyer).
- Tới ngày 01/01/2019, theo lộ trình phát triển, TTĐ Việt Nam chính thức chuyển sang cấp độ Thị trường bán buôn điện cạnh tranh (VWEM – Vietnam wholesale electricity market), với sự tham gia của các đơn vị mua buôn là 05 Tổng Công ty Điện lực. Kể từ đó tới nay, TTĐ tại Việt Nam đã trải qua hơn 11 năm vận hành liên tục



VEPR

Từ luật điện lực 2012 VN mới bắt đầu hình thành thị trường điện bán buôn

- Tính đến hết tháng 06/2023, tổng công suất đặt của hệ thống là 82555 MW (đã bao gồm 7660 MW điện mặt trời áp mái). Tổng số nhà máy điện đang vận hành trong hệ thống là 419 NMD (không kể các nhà máy thủy điện nhỏ, điện mặt trời mái nhà và xuất nhập khẩu). **Các nhà máy trực tiếp tham gia thị trường là 108 nhà máy với công suất 30812 MW, chiếm 37.3% trên tổng công suất đặt của hệ thống**



Hình : Cơ cấu nguồn theo loại hình phát điện

Nguồn: Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia, 2023



Ngay thị trường bán buôn và giá bán điều tiết chặt chẽ của nhà nước

- Nhìn chung, hoạt động của ngành điện về mặt chuỗi giá trị điện lực có thể phân ra ba khâu và ở từng khâu đều có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước bằng các quy định hiện hành. Giá điện hiện nay có thể được phân thành 2 loại rõ, giá mua buôn và giá bán lẻ cho hộ tiêu dùng cuối cùng.
- Giá mua buôn tồn tại ở phần nguồn điện (khâu phát điện), đây là khu vực thị trường cạnh tranh hoạt động (ở giai đoạn hiện tại về pháp lý đã là thị trường bán buôn điện cạnh tranh), tuy vậy quy mô của thị trường điện bán buôn chỉ chiếm một phần so với tổng quy mô nguồn điện đồng thời thị trường điện hoạt động cũng nằm trong khuôn khổ pháp lý chặt chẽ.

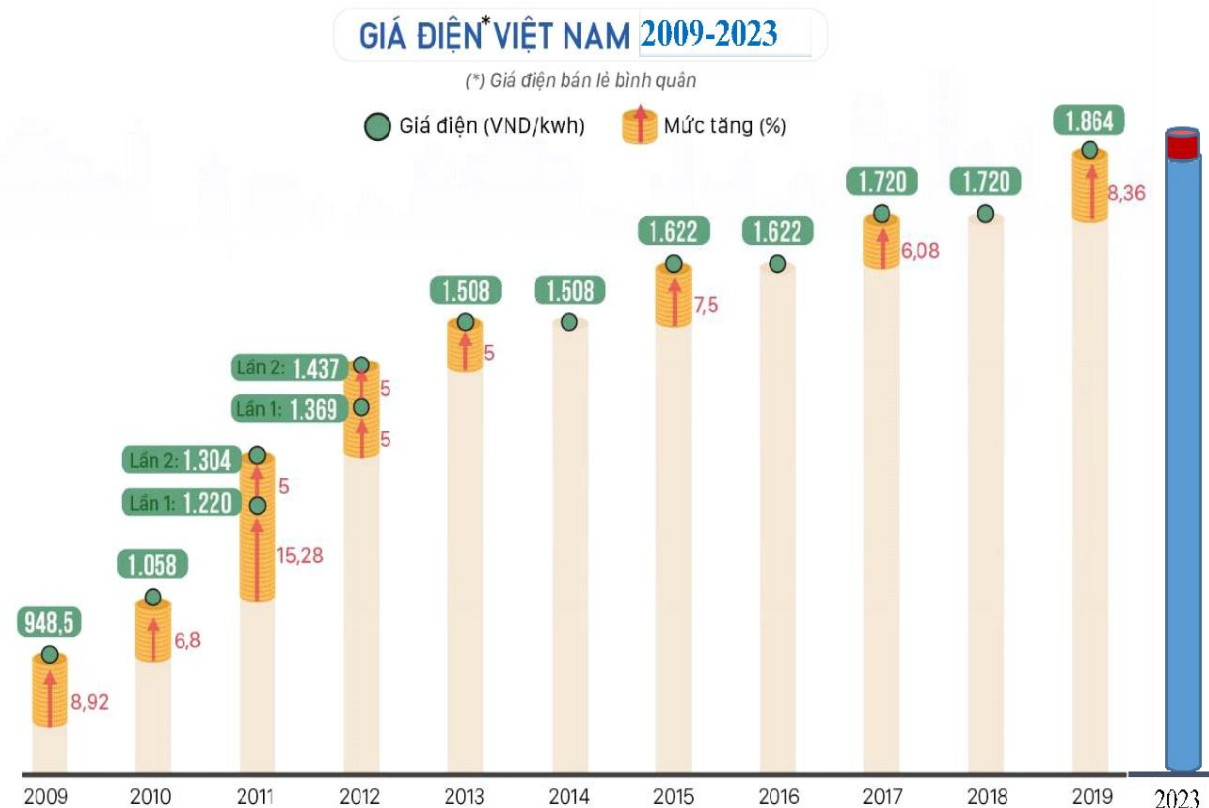
STT	Cấu trúc giá thành điện thương phẩm	Năm 2019		Năm 2020	
		đ/kWh	%	đ/kWh	%
1	Phát điện	1,477.2	79.9%	1,414.5	78.0%
2	Truyền tải điện	82.0	4.4%	82.6	4.6%
3	Phân phối- bán lẻ	282.5	15.3%	311.8	17.2%
4	Phụ trợ-quản lý ngành	7.2	0.4%	5.1	0.3%
Tổng giá thành thương phẩm		1,848.9	100%	1,814.0	100%



VEPR

Dù có thị trường phát điện cạnh tranh giá cả vẫn không theo tín hiệu thị trường

- Khi khâu phát điện còn chưa tổ chức theo mô hình cạnh tranh (2009-2012), các lần điều chỉnh giá lại được thực hiện một cách đều đặn thậm chí có những năm điều chỉnh 2 lần với mức điều chỉnh lên tới 20.28% (năm 2011).
- Từ 2013 khi thị trường phát điện cạnh tranh vận hành, tức là tính chất thị trường trong giao dịch ở phần nguồn điện tăng lên nhưng tần suất điều chỉnh giá bán lẻ lại ít hơn và không còn theo các tín hiệu của thị trường
- Năm 2022 khi phần nguồn điện phải chịu các chi phí nhiên liệu đầu vào tăng cao do ảnh hưởng của chiến tranh, tín hiệu thị trường này đã không phản ánh trong giá bán lẻ khi chỉ tiêu giá bán điện bình quân vẫn chưa được điều chỉnh tới tận tháng 4 năm 2023, mức điều chỉnh từ 1/5 năm 2023 cũng chỉ là 3%.



Nguồn: EVN



VEPR

Các đề xuất xây dựng thị trường bán lẻ và cải cách giá điện

- **Cải cách giá điện hiện tại theo lộ trình để chuyển đổi sang cạnh tranh bán lẻ điện**
 - Các mức giá chi phí dịch vụ mang tính độc quyền tự nhiên (truyền tải điện, phân phối điện, vận hành hệ thống điện và thị trường điện cần xác định một cách minh bạch, và mang tính dài hạn.
 - rà soát và xóa bỏ tình trạng bù chéo giữa các nhóm khách hàng, cũng như bù giá trong giá bán lẻ điện, Các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước cần được tách bạch rõ ràng, độc lập với giá bán lẻ điện khi đó mức giá điện sẽ hoàn toàn phản ánh đúng chi phí đầu vào theo đúng nguyên tắc thị trường cạnh tranh
- **Xây dựng lộ trình phù hợp để từng bước đưa các nhóm khách hàng tham gia thị trường bán lẻ điện cạnh tranh**
 - Đánh giá, thiết lập tiêu chí phù hợp (sản lượng điện năng tiêu thụ, cấp điện áp, khu vực địa lý để phân nhóm khách hàng sử dụng điện
 - Thực hiện chuyển đổi, mở rộng thị trường bán lẻ theo từng bước, vừa để khách hàng làm quen với cơ chế giao dịch mua bán lẻ điện hoàn toàn mới, đồng thời trong quá trình đó sẽ hoàn thiện, điều chỉnh các quy định pháp lý cho phù hợp
- **Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý phù hợp với các bước phát triển, mở rộng của Thị trường bán lẻ điện cạnh tranh, bao gồm**
 - Đề án tái cơ cấu ngành điện phục vụ thị trường bán lẻ điện, các quy định áp dụng trong thị trường bán lẻ
 - Ban hành các quy định về tính toán, công bố giá các dịch vụ độc quyền tự nhiên trong
 - hệ thống điện (truyền tải điện, phân phối điện, vận hành hệ thống điện và thị trường điện



VEPR

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!